

CAO CHỮ



từ tỉnh thành
đến thành phố
QUẢNG NGÃI

NHÀ XUẤT BẢN ĐÀ NẴNG ★ 2006

Từ tỉnh thành
đến thành phố
Quảng Ngãi

CAO CHỮ

Nhà văn ĐOÀN MINH TUẤN
(Hội Nhà văn Việt Nam)

Thuở nhỏ, những năm đầu thập niên bốn mươi thế kỷ XX, tôi bao lần lên ở thị xã Quảng Ngãi, ngày ngày đi bộ từ Mỹ Khê về quê. Hồi ấy tôi thường đi qua đôn K. Tôi về hồi

Từ tỉnh thành đến thành phố QUẢNG NGÃI

Việc quốc sự tuổi còn nhỏ sao còn đậm đậm Tây nghe là còn khảng đượng đi học rừe đầ

Rồi mãi đến năm Ba mươi chín, đêm sung nổ đày trậ nhà ông chủ ở trậ Pháp. Và đến ngày mười lam tháng Taw mua thu 1945, lời thạm giá đoàn biểu tịch từ quê lên chiếm xã. Được vào ở trậ đình Công sứ, một tòa nhà đồ sộ mà trước kia gọi là xã lớn gặp mấy

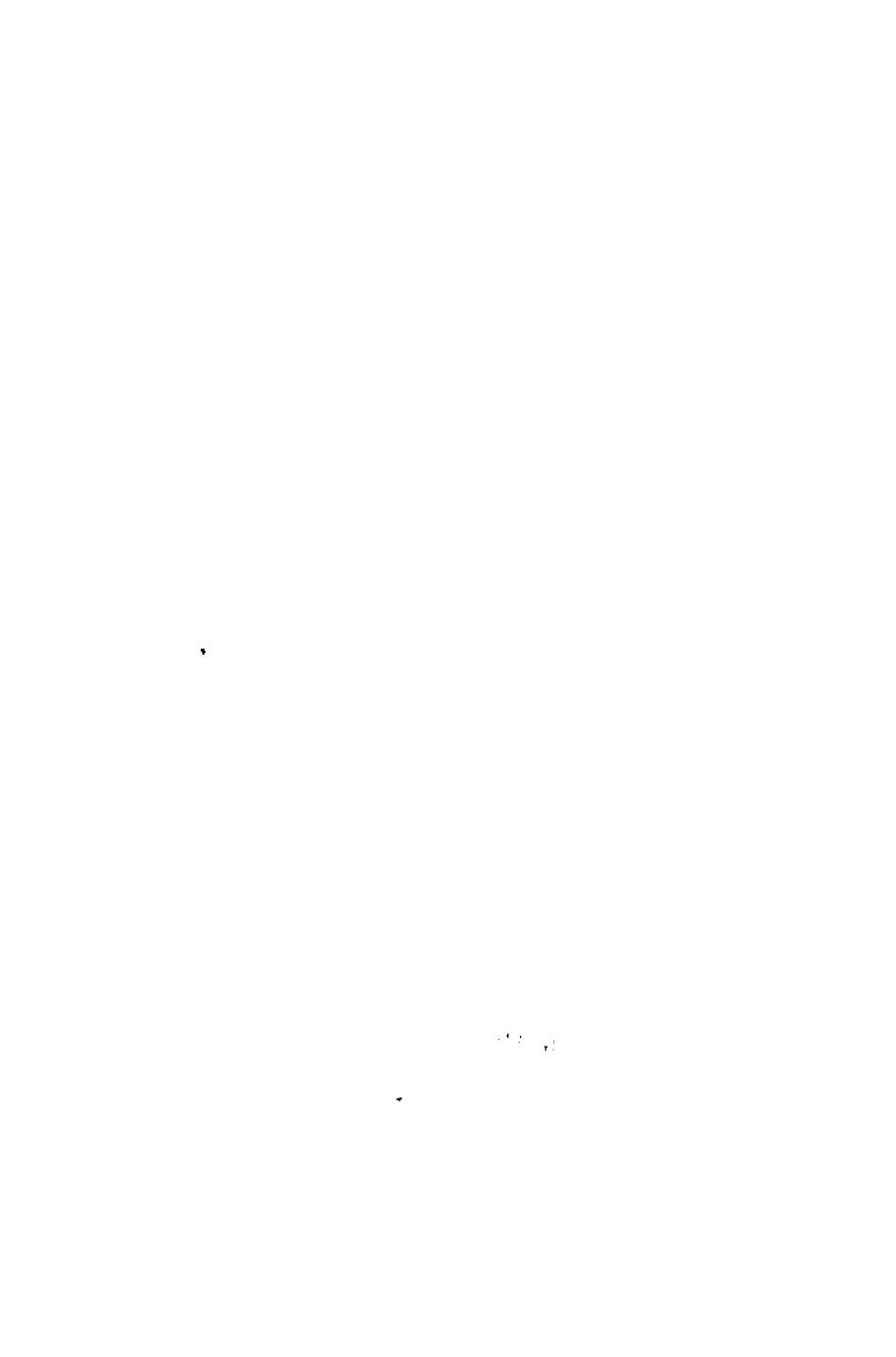


TRƯỜNG VIÊN ? SHANG NGAI

GIÁ CHỈ 945

Trải qua hai cuộc chiến tranh, chiến khu qua Mỹ, chiến khu qua Hoa quốc nhà cơ xã

NHÀ XUẤT BẢN ĐÀ NẴNG ★ 2006



Thay lời giới thiệu

Nhà văn ĐOÀN MINH TUẤN
(Hội Nhà văn Việt Nam)

Thuở nhỏ, những năm đầu thập niên bốn mươi thế kỷ XX, tôi học tiểu học ở thị xã Quảng Ngãi, ngày ngày đi bộ từ Mỹ Khê – sau rồi Thu Xà quê ngoại – lên tỉnh. Hồi ấy tôi thấy thị xã lớn lắm, một cậu bé từ quê ra tỉnh cái gì cũng lạ, cũng sờ sờ. Nhất là khi đi ngang qua đồn Khố Xanh, Khố Đỏ của thực dân phong kiến. Tôi về hỏi má tôi:

- Sao nước của mình mà lính Tây đến đóng đồn ở thị xã?

Má tôi bảo:

- Việc quốc sự tuổi còn nhỏ sao con dám bàn đến! Tây nghe là con không được đi học nữa đâu!

Rồi mãi đến năm 1945 tháng Ba mồng chín đang đêm súng nổ đầy trời thị xã, tôi chui xuống gầm bàn - nhà ông chú ở trọ đi học - sáng ra Nhật đảo chính Pháp. Và đến ngày mười lăm tháng Tám mùa thu 1945, tôi tham gia đoàn biểu tình từ quê lên chiếm thị xã. Được vào ở trong dinh Công sứ, một tòa nhà đồ sộ mà trước kia mỗi lần đi qua đã lấm la lấm lét run sợ, thì nay cách mạng đã làm chủ rồi! Chao ôi, cái thị xã lớn gấp mấy làng mình giờ đã về tay nhân dân!

Trải qua hai cuộc kháng chiến, năm 1973 tôi từ Trà My - chiến khu của Khu V - về lại thị xã, đồn bót nguy quyền còn dày đặc, phải đi vòng qua Tịnh Khê. Nghĩa Hòa quê nhà cơ sở cách mạng để đêm đêm men vào

thị xã đến khu dồn dân La Hà vận động quần chúng, tuyên truyền nổi dậy hưởng ứng khi cách mạng về chiếm thị xã.

Từ cuộc khởi nghĩa của nhà nho Lê Trung Đình đến cuộc nổi dậy Mậu thân 1968 và ngày 31.3.1975 tại sân vận động Diên Hồng thị xã cuộc mít-tinh lớn chào mừng tỉnh Quảng Ngãi hoàn toàn giải phóng. Nổi vui mừng quá đỗi này làm sao tả xiết được! Cờ đỏ sao vàng, cờ Mặt trận nửa xanh nửa đỏ từ lầu cao, phấp phất dài sáng đất sáng trời thị xã. Thế là gần một trăm năm từ khi chi sĩ Lê Trung Đình đánh chiếm Cẩm thành năm Dậu 1885, đến 1975 trải qua bao hy sinh xương máu mới có độc lập tự do thật sự.

Nhưng đó chỉ mới là một nhát cắt của lịch sử đầy bi thương, hào hùng của mảnh đất Cẩm thành.

Giờ đã quá tuổi thất thập, đã đi khắp các nước Á - Âu - Mỹ, nay về gặp lại quê hương, gặp lại thành phố nhỏ nhoi này của mình vẫn như điều mới mẻ, nhất là khi tôi đọc được bản thảo sách này.

Tập sách như một cuốn phim tái hiện những hình ảnh từ khi mảnh đất Cù Mông được chọn làm tỉnh thành cho tới khi nó trở thành thị xã rồi thành phố, trải bao thăng trầm, hưng phế, bao cuộc bể dâu suốt gần hai trăm năm lịch sử. Tác giả đã lần tìm từ quá khứ đến hiện tại, tham khảo nhiều sách vở cổ kim và từ nguồn tư liệu điền dã tán mác khắp nơi trong dân gian, để phục dựng những hình ảnh trung thực, "nói có sách mách có chứng", công phu và đáng tin cậy. Tác giả không dàn đều mọi dữ liệu mà chỉ chọn những điều tinh cốt nhất để đề cập. Bằng bút pháp gãy gọn, cô đúc, giản dị, tác giả không muốn có nhiều lời mà

chuyến tải được rất nhiều thông tin thú vị, chân cảm. Tôi nghĩ rằng đối với những ai đã sinh trưởng ở Cẩm thành - Quảng Ngãi rất nên đọc đến sách này để thêm hiểu, thêm yêu thành phố quê hương.

Nguồn tư liệu khá phong phú, chân thực của cuốn sách cũng khiến chúng ta thêm tự hào về quê hương xứ sở, về thành phố quê nhà. Tác giả đã bóc tách những lớp vỏ rất dày của thời gian để cho thấy cả một liên trình đầy gian truân của thành phố, về sông Bàu Giang mà ai cũng ngỡ là con sông tự nhiên lại là một con sông đào, đã cho thấy một hình ảnh rõ ràng về tỉnh thành Quảng Ngãi, về những làng quê xưa của nó, về một nấm mộ đầy vết chân thú, về văn miếu huyện Chương Nghĩa, về một ngôi chùa và một mô đồi có tên Qui Sơn, về những guồng xe nước, về văn chương, nghệ thuật Cẩm thành, và nhiều phát hiện khác nữa. Tôi đã từng viết tác phẩm *Núi sông hùng vĩ* cho khắp vùng đất nước, nay đọc sách này vẫn thấy bồi hồi cảm xúc.

Hiển nhiên, với loại sách như thế này dù giới dang đến đâu cũng không ai dám nói rằng tất cả đều đã hoàn toàn chính xác và đầy đủ. Cần có những thời gian, những cơ may để phát hiện thêm những tư liệu mới. Nhưng bấy nhiêu thôi cũng đủ cho chúng ta thấy những tinh hoa, giá trị mà thành phố này vốn ẩn chứa. Cảm ơn tác giả đã cho ra đời một tập sách bổ ích, thú vị và xin trân trọng giới thiệu cùng bạn đọc xa gần.

Bến Nghé, trọng Đông Át dậu 2005
Đ.M.T

**Tác giả
xin cảm ơn
các ban ngành
tỉnh Quảng Ngãi
Sở VH TT Quảng Ngãi,
Thành ủy - UBND TP Quảng Ngãi,
các bậc cao tuổi, các nhà nghiên cứu đã
giúp sức để xuất bản sách này; và rất mong bạn
đọc góp ý.
Liên hệ với tác giả theo số 055. 821199
hoặc ĐĐ: 0914.043163**

Lời thưa

Năm 1807, Gia Long năm thứ 6, tỉnh thành Quảng Ngãi với tư cách là trung tâm hành chính của tỉnh dời về xã Cù Mông và cố định ở đây, cho đến nay suýt soát 200 năm. Qua bao thăng trầm cùng lịch sử dân tộc, tỉnh thành và sau này là Chánh Lộ phố, thị xã rồi trở thành thành phố Quảng Ngãi là một sự phấn đấu bền bỉ, không ngừng của nhân dân và những bậc trí giả, những nhà lãnh đạo, quản lý nơi đây. Sự kiện thị xã Quảng Ngãi được lên thành phố thuộc tỉnh từ tháng Tám năm 2005, đánh dấu một bước tiến, một kết quả của những nỗ lực không ngừng của cán bộ và nhân dân sở tại cũng như của toàn tỉnh Quảng Ngãi. Dù không phải là sớm sủa gì so với các thành phố trong nước, nhưng đó là niềm khích lệ rất lớn lao cho sự phát triển trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hoá ở quê hương này. Cùng với sự ra đời của Khu Kinh tế Dung Quất và Nhà máy Lọc dầu số 1, chắc chắn thành phố Quảng Ngãi sẽ càng đóng vai trò quan trọng hơn đối với sự phát triển của toàn tỉnh Quảng Ngãi cũng như cả vùng trong cả hiện tại và tương lai.

Tác giả cuốn sách này vốn người nhà quê, lẽ ra đã ở chốn thôn dã cầm cây cuốc, cấy hái, may được nương nhờ làm một người dân chốn thị thành, đang phải phấn đấu để làm một thi dân, cố tâm học hỏi, hầu

mong theo kịp anh kịp chị, cho xứng với cơm gạo của những người làm nông chân lấm tay bùn nuôi sống mình ăn học, với nơi mình được nương nhờ, thầm mong các bậc cao kiến dành những tâm sức lớn lao viết về thành phố này để được học tập. Hiềm một nỗi, chưa thầy có ai tập trung cho việc này, nên tác giả mới mạo muội đem chút hiểu biết nhỏ của mình tích góp được bấy lâu tạm làm một cuốn sách, gọi là đền đáp với mảnh đất mình đang được nương nhờ. Làm sao có thể viết đủ, viết đúng những gì đã diễn ra từ khi mảnh đất này được đặt làm tỉnh thành cho đến khi nó trở thành một thành phố, dài dặc những 200 năm lịch sử? Thật khó. Bởi thế trong quá trình làm sách này tác giả cầu đến sự giúp sức quý báu, từ những người dân bình thường đến những nhà nghệ sĩ đáng kính. Nhưng chắc cũng không thể tránh khỏi thiếu và sót. Song tác giả trộm nghĩ các độc giả của mình cũng sẽ là những người thầy rất đáng kính của mình, những người giúp sức cho mình. Bởi vậy cuốn sách này ra đời rất mong có những lời chỉ bảo chân tình của quý vị và các bạn. Cuốn sách ra đời ngoài việc để mừng thành phố trẻ trung và đã suýt soát 200 năm hình thành, còn để giúp những người từ nơi xa đến đây không phải mất nhiều thời gian để tìm biết thành phố. Rất mong được bạn đọc gần xa đón nhận.

Quảng Nghĩa xứ:

Trong đông Ất dậu 2005

TÁC GIẢ

TỔNG QUÁT VỀ THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI

[Vào thời điểm có quyết định
thành lập thành phố].

✓ Vị trí giới cận

Tọa độ: 15.5'40" - 15.8'55" vĩ bắc,
108.34' - 108.55' kinh đông.

- Phía bắc giáp huyện Sơn Tịnh (qua
sông Trà Khúc).

- Ba phía đông, tây, nam đều giáp huyện
Tư Nghĩa.

Cách Đà Nẵng 123 km, cách Qui Nhơn
175 km, cách Dung Quất 30 km, cách biển
10 Km.

✓ Diện tích

Tổng diện tích tự nhiên 37,12 km²

Trong đó:

- Đất nông nghiệp: 16,47 km²

- Đất phi nông nghiệp: 18,35 km²

- Đất chưa sử dụng: 2,30 km²

✓ Dân số

Tổng số dân 133.843 người

(năm 2004)

Trong đó:

- Dân cư nội thị 84,24 %

- Dân cư ngoại thị: 15,76%

- Tổng số lao động: 62.320 người (Phi nông nghiệp 41.645 người, chiếm 81,53%)

✓ Đơn vị hành chính

Có 8 phường nội thị, 2 xã ngoại thị.

8 phường nội thị: Phường Nguyễn Nghiêm, phường Trần Hưng Đạo, phường Trần Phú, phường Lê Hồng Phong, phường Nghĩa Chánh, phường Chánh Lộ, phường Nghĩa Lộ, phường Quảng Phú.

2 xã ngoại thị: xã Nghĩa Đồng, xã Nghĩa Dũng.

✓ Diện tích, dân số các xã, phường

(Thời điểm 2004, kể cả dân số quy đổi)

TT	PHƯỜNG XÃ	DIỆN TÍCH (Km ²)	DÂN SỐ	MẬT ĐỘ DÂN SỐ (Ng/Km ²)	TỔ, THÔN
1	Phường Lê Hồng Phong	3,38	8.051	2.382	14
2	Phường Trần Phú	2,18	13.971	6.409	24
3	Phường Trần Hưng Đạo	0,52	10.135	19.475	18
4	Phường Nguyễn Nghiêm	0,52	9.994	19.003	13
5	Phường Nghĩa Lộ	4,01	14.232	3.549	22
6	Phường Chánh Lộ	2,50	13.075	5.214	20
7	Phường Quảng Phú	7,27	17.362	2.387	26
8	Phường Nghĩa Chánh	4,03	12.459	3.088	19
9	Xã Nghĩa Đông	6,06	10.410	1.715	4
10	Xã Nghĩa Dũng	6,62	10.751	1.624	6
Toàn thành phố:		37,12	120.440	3.244	166

- Đất phi nông nghiệp: 18,35 km²

✓ Trục giao thông

Đường sắt Xuyên Việt chạy qua ở phía tây, chiều dài khoảng 4 km, có ga Quảng Ngãi, phía Bắc có cầu Trường Xuân bắc qua sông Trà Khúc.

Quốc lộ 1 chạy qua vùng trung tâm thành phố, bắc có cầu Trà Khúc I (cầu cũ) cầu Trà Khúc II (cầu mới), nam có cầu Bàu Giang. Có các đường dẫn về các huyện lỵ, thị trấn trong tỉnh.

TT	PHƯỜNG	DIỆN	MÀNG
1	Phường Lê Hồng Phong	3,38	0,00
2	Phường Nguyễn Lộ	4,03	0,00
3	Phường Quảng Phú	17,57	2,387
4	Phường Trần Hưng Đạo	13,05	1,324
5	Phường Nguyễn Lộ	12,58	3,088
6	Xã Nghĩa Đông	10,41	0,00
7	Xã Nghĩa Dũng	10,71	0,00
8	Phường Nguyễn Lộ	12,58	3,088
9	Phường Nguyễn Lộ	12,58	3,088



Quảng Phú.

2 xã ngoại thị: xã Nghĩa Đông, xã Nghĩa Dũng.

NIÊN BIỂU TỪ TỈNH THÀNH ĐẾN THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI

1807

[Đinh mão - Gia Long năm thứ 6]

Xã Cù Mông (sau đổi là xã Chánh Mông rồi xã Chánh Lộ) được chọn làm nơi đóng tỉnh thành. Trước kia, thành của tỉnh đặt ở Phú Nhon huyện Bình Sơn [nay thuộc thị trấn huyện lỵ Sơn Tịnh], đến đầu niên hiệu Gia Long [1801] dời đến xã Phú Đăng huyện Chương Nghĩa [địa danh Phú Đăng đã mất, có thể là khu vực xã Nghĩa Phú huyện Tư Nghĩa]. Tỉnh thành là trung tâm hành chính, quân sự của một tỉnh.

Xã Cù Mông thuộc tổng Nghĩa Hạ, huyện Chương Nghĩa [Tư Nghĩa].

Phía tây - tây nam tỉnh thành có đàn Xã Tắc xây dựng năm Minh Mạng thứ 4 [1823] thuộc địa phận xã Cù Mông.

Phía đông tỉnh thành có đàn Tiên Nông xây dựng năm Minh Mạng thứ 4 [1823] thuộc địa

phận xã Cù Mông, phía đông có 3 mẫu ruộng tịch điền.

Phía tây nam tỉnh thành có đàn Sơn Xuyên xây dựng năm Tự Đức thứ 5 [1852] trên địa phận xã Cù Mông.

Phía tây bắc tỉnh thành trên địa hạt xã Cù Mông có miếu Thành Hoàng nhìn ra sông Trà Khúc, được xây dựng năm Minh Mạng thứ 17 [1836].

Các đàn, miếu trên đều nằm trên địa phận xã Cù Mông và tồn tại như những bộ phận hợp thành của tỉnh thành.

1815

[Ất Hợi - Gia Long năm thứ 14]

Tỉnh thành được xây xong bằng đá ong xung quanh bờ thành. Thành Quảng Ngãi cấu trúc theo kiểu vauban, bình đồ vuông, theo lối Pháp. Chu vi thành 500 trượng 2 thước [2.000,8 mét tức mỗi cạnh 500,2 mét nếu hình vuông đạt mức tuyệt đối] tính ra diện tích trên 250.200 mét vuông tức trên 25 ha, bờ thành cao 1 trượng [4 mét], có 3 cửa Bắc, Đông, Tây (không có cửa Nam), bực ngoài thành có hào sâu 5 trượng [20 mét].

1868

[Mậu thìn - Tự Đức năm thứ 21]

Tháng 2 (âm lịch), quan tỉnh Quảng Ngãi tâu xin làm 4 sở luỹ đất ở bãi các xã Chánh Mông, Ba La, Vạn Tượng, Hồ Khiếu dọc sông Trà Khúc và các động thái khác ở các xã phía đông tỉnh thành [có thể để phòng ngừa giặc Pháp xâm lược]. Vua y cho.

1871

[Tân mùi - Tự Đức năm thứ 24]

Quan Bộ chánh Quảng Ngãi là Nguyễn Thông bị vu oan do sơ suất trong xử kiện, bị giáng chức. Một số nhân sĩ Quảng Ngãi đứng ra xin cho Nguyễn Thông được ở lại Quảng Ngãi chuyên lo việc thủy lợi.

1885

[Ất dậu - Hàm Nghi năm thứ 1,]

Ngày 1.6 âm lịch (13-7 dương lịch), hưởng ứng Hịch Cần vương của vua Hàm Nghi ra ngày 13-7-1885, Hương binh huyện Bình Sơn 3.000 người dưới sự chỉ huy của các thủ lĩnh Lê Trung Đình, Nguyễn Tự Tân đánh chiếm tỉnh thành Quảng Ngãi từ tay bọn quan lại ương hèn, cơ hội, củng cố đội ngũ, sẵn sàng

ứng chiến với giặc Pháp. Ông Bùi Phụ Cát (người xã Thu Phố) vận động hương binh ở xã, ông Nguyễn Viện (người xã Chánh Mông) nắm trong phiên chế quân đội triều đình, đều hưởng ứng.

[Bùi Phụ Cát dờ vua Tự Đức có tập *Sớ bản văn sao* dâng vua nói về quyết sách trị nước, tập sớ hiện còn lưu tại thư viện Hán Nôm]

1885

Ngày 5.6 Ất Dậu (17-7 dương lịch), quân Sơn phòng Nghĩa-Dịnh do Việt gian Nguyễn Thân chỉ huy, từ bản doanh đóng tại vùng Vạn Lý (nay thuộc huyện Đức Phổ) kéo về phản công chiếm lại tỉnh thành. Nguyễn Tự Tân cùng các chi huy khác: trong đó có Nguyễn Viện bị chém tại trận. Bùi Phụ Cát bị tổng giam cho đến chết trong ngục. Sau đó, Lê Trung Đình và nhiều người khác bị hành hình tại bãi chém sông Trà Khúc [nhiều người cho rằng bãi chém nằm ở phía tây khách sạn Petro Sông Trà tức khu vực nhà hàng Trà Khúc 2 hiện nay]

1886

[Bình tuất - Đông Khánh năm thứ 2]

Tháng 2, quân Cần vương Quang Ngãi do thủ lĩnh Nguyễn Bá Loan [người làng Lạc

Phó, huyện Mộ Đức, con trai Phó bảng Nguyễn Bá Nghi] chỉ huy phối hợp với quân Cần vương Bình Định thực hiện kế hoạch đánh chiếm tỉnh thành Quảng Ngãi nhưng không được vì quân Bình Định đã bị đánh bại, thu lĩnh hy sinh sau khi chiếm được bản doanh Nguyễn Thân và bị Thân phản kích, phải lui về tỉnh Bình Định.

1886

Xã Chánh Mông đổi thành xã Chánh Lộ vì trùng tên thường gọi của vua Đồng Khánh khi chưa lên ngôi [vua Đồng Khánh tên thật là Ưng Đường, khi chưa lên ngôi có nhà học tên là Chánh Mông nên người ta thường gọi là ông Chánh Mông].

1894

[Giáp Ngọ - Thành Thái năm thứ 7]

Ngày 7 và 8-12 âm lịch, quân Cần vương Quảng Ngãi do các thu lĩnh Thái Thú [tức Nguyễn Long Phụng, quê làng Thu Xà, huyện Tư Nghĩa], Nguyễn Vĩnh [quê làng An Phú, nay thuộc huyện Sơn Tịnh] chỉ huy thực hiện kế hoạch đánh chiếm thành Quảng Ngãi thất bại. Cảnh quân của Thái Thú đã tiêu diệt xong đồn Cổ Luỹ, giết chủ sự thương chánh Pháp

Regnard kéo lên phối hợp với quân Nguyễn Vĩnh công thành trong đêm 8.12. Nhưng quân Nguyễn Vĩnh đã không liên lạc được với quân "bach lộ" (quân nội ứng) trong thành. Kế hoạch nội công ngoại kích đã bị lộ, không thể thực hiện được, hai ông rút quân vào An Đại (Tur Nghĩa) bị Án sát Tôn Thất Lữ truy kích, hai ông đều bị bắt và bị chém, nghĩa quân tan rã.

1896

{Bình thân - Thành Thái năm thứ 9}

Ngày 5-2 Bình thân (18-3 dương lịch), tại bãi chém sông Trà Khúc, Thủ lĩnh cuối cùng của phong trào Cần vương Quang Ngãi là Trần Du [quê làng Năng An, ngụ tại làng Thi Phò Nhất, đều thuộc huyện Mộ Đức] bị xử tử. Trần Du bị bắt từ tháng 12 Ất mùi tại làng Hùng Nghĩa [nay thuộc huyện Đức Phổ] khi ông cùng các ông Thọ Nam, Thạch Hồ đang ở đây [có ý kiến cho rằng Trần Du bỏ xứ từ ở Mộ Đức, nhưng không thuyết phục lắm]

1901

{Tân sưu - Thành Thái năm thứ 14}

Ngày 5.7, thừa lệnh Toàn quyền Đông Dương, Tổng Giám đốc Công ích vụ là

Dardenne ký Nghị định cho phép thực hiện việc quản lý xây dựng Bưu điện Quảng Ngãi [Bưu điện này dân gian thường gọi là “nhà dây thép”, nằm ở phía tây nội thành Quảng Ngãi. Đây là lần đầu tiên phương thức thông tin mới theo lối Âu Tây được xác lập tại Quảng Ngãi. Hệ thống chạy trạm của Nam triều vốn có trước kia vẫn được sử dụng.]

1906

[Bình ngô - Thành Thái năm thứ 19]

Có thể năm này Hội Duy tân tỉnh Quảng Ngãi hình thành với phương châm “ Khai dân trí, chấn dân khí, hậu dân sinh” do Cử nhân Nho học Lê Đình Cân [người làng Hòa Vinh, huyện Nghĩa Hành] làm Hội chủ, và các yếu nhân khác là Nguyễn Bá Loan, Cử nhân Lê Tựu Khiết [An Ba, Nghĩa Hành], Cử nhân Nguyễn Thụy [Hỗ Tiểu, Tư Nghĩa], Tú tài Phạm Cao Châm [Xuân Phổ, Tư Nghĩa], Cử nhân Nguyễn Đình Quân [Phong Niên, Sơn Tịnh], Phan Long Bằng [Thanh Sơn, Đức Phổ]. Tại tỉnh lỵ, Hội có Hiệu thuốc Bắc Quảng Trị ở cửa Tây thành Quảng Ngãi do Lê Tựu Khiết trông coi, kiêm nơi liên lạc.

1907

[Đình mùi – Duy Tân năm thứ nhất]

Tại cầu Bàu Giang, Hội chủ Duy Tân hội là Lê Đình Cẩn xô xát với Công sứ Pháp Daudet và bị bắt giam, sau đó bị buộc tội “đã mạ thượng quan” và bị đày đi làng Rí [Sơn Hà].

[Nguyên Daudet từng chú ý đến hoạt động của Duy Tân hội, theo dõi Lê Đình Cẩn từ trước, nhân chạm mặt nhau ở cầu Bàu Giang, Daudet lên giọng hống hách hỏi, Lê Đình Cẩn không ghìm được nộ khí đập gậy lên đầu Daudet và bị bắt. Sau thời gian bị đày ở Sơn Hà, Lê Đình Cẩn bị trọng bệnh, bị đưa về lao Quảng Ngãi và mất ở đây năm 1915 – có tài liệu nói ông mất năm 1914 ở nơi giam giữ là kho chứa thóc làng Ba La].

1907

Trường tiểu học Pháp - Việt thành lập, trường nằm trong nội thành Quảng Ngãi. Đây là Trường học Tân học do nhà nước thiết lập đầu tiên ở Quảng Ngãi.

[Khoảng năm 1927 – 1928, trường tách ra thành hai trường Nam và Nữ. Trường cũ dành

cho Nữ. Trường mới cho Nam được xây dựng ở khu vực trường Trần Quốc Tuấn hiện nay. Năm 1931, trường trở thành nơi đóng quân của lính Khố Đò và lính Lê-dương, các lớp học phân tán ở đình Chánh Lộ, nội thành. Năm 1937, đồn lính chuyển đi, trường Nam chuyển về chỗ cũ].

1908

[Mậu thân - Duy Tân năm thứ 2]

Tháng Ba, tháng Tư, tháng Năm

Phong trào cự sưu khất thuế nổ ra dữ dội ở Quảng Ngãi, tập trung ở tỉnh thành.

Ngày 24.3, khoảng 100 người dân huyện Bình Sơn kéo về tỉnh thành đưa đơn xin thuế, bị công sứ Pháp Daudet ra lệnh bắt nhốt. Ngày 25.3, khoảng 1.500 người tiếp tục kéo vào tỉnh thành tiếp tục đòi giảm thuế và thả những người bị bắt. Ngày 30.3, nhân dân các phủ huyện tiếp tục kéo về tỉnh thành đưa yêu sách giảm thuế, trừng trị Nguyễn Thân, Tuần vũ Lê Từ, Tri huyện Nghĩa Hành Nguyễn Hoàn. Ngày 2.4, dân các phủ huyện tiếp tục kéo về nằm ở ngoài thành, đông đến hàng vạn. Ngày 3.4, các thủ lĩnh Duy Tân hội Quảng Ngãi họp bàn việc đứng ra lãnh đạo phong trào. Ngày

7.4. Daudet ra lệnh truy lùng các thủ lĩnh Duy Tân. nhân dân bèn kéo lên làng Rì (Sơn Hà) bắt vợ con tay sai Phạm Kế Năng làm con tin. Ngày 8.4. Daudet ra lệnh bắn vào quần chúng làm 7 người chết và nhiều người bị thương. Những người chết được khâm liệm và tể ở chân thành. nhân dân vẫn không nao núng rút lui. Cuộc khủng bố kéo dài, đến ngày 17.4 thì cuộc đấu tranh chấm dứt.

Ngày 23.4. các yếu nhân Duy Tân hội Nguyễn Bá Loan, Lê Tự Khiết bị chém ở bãi cát gần bờ xe nước làng Ba La. nhiều người khác cũng bị sát hại hoặc bị tù đày.

1916

[Bình thìn - Duy Tân năm thứ 10]

Cuộc khởi nghĩa đánh chiếm thành Quảng Ngãi do Việt Nam Quang phục hội tổ chức dự định nổ ra đêm 2 rạng ngày 3.5 [29.3 và 1.4 âm lịch] bất thành vì có một binh lính nội ứng trong thành để lộ. Các thủ lĩnh của hội gồm cư nhân Nguyễn Thụy [người làng Hồ Tiều, huyện Tư Nghĩa], Tú tài Lê Ngung [Đông Phước, Bình Sơn], Trần Thêm, Võ Cận, Mai Tuấn [Sung Tích, Sơn Tịnh], Hứa Thọ [Tư Cung Bắc, Sơn Tịnh] bị Pháp truy bắt và xử

chém ngày 9.4 Bình thìn (10.5.1916) tại bãi chém sông Trà Khúc. [Trước đó, Lê Ngung đã uống thuốc độc tự tử nhưng vẫn bị chặt đầu bêu ở thành Quảng Ngãi].

1920

[Canh thân - Khai Định năm thứ 5]

Chiếc máy bay đầu tiên hạ cánh xuống tỉnh Quang Ngãi, ở bãi đất trống Trường Tàu, Thu Phổ, phía tây tỉnh thành Quảng Ngãi [ở khu vực sau này hình thành sân bay Quảng Ngãi]. Người ta đã đốt bã mía làm khói báo hiệu chỗ máy bay đáp. Các quan chức đầu tỉnh, công chức, nhân dân, học sinh được huy động đến xem "con chim sắt". Có lẽ chuyến bay này nhằm thử nghiệm kỹ thuật đồng thời để biểu dương sức mạnh của Pháp quốc trước dân chúng.

1924

[Giáp tí - Khai Định năm thứ 9]

Toàn quyền Đông Dương ra Nghị định ngày 30.12 ấn định tổng chi phí xây dựng một nhà khách (bungalow?) ở Quảng Ngãi.

1924

Một trụ đèn được dựng ở Ngã Tư Chính dùng hơi acétylen thấp sáng về đêm với quảng

sáng không quá 5 mét. Đây là trụ loại đèn công cộng đầu tiên không dùng năng lượng truyền thống ở Quảng Ngãi.

1929

[Ky ty - Báo Đại năm thứ 4]

Ngày 19.8, Tú tài Tân học Trương Quang Trọng (người làng Phú Nhơn, phủ Sơn Tịnh), Bí thư Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên tỉnh Quảng Ngãi, bị bắt tại tiệm thuốc bắc của cụ Tú tài, chí sĩ yêu nước Trần Kỳ Phong [quê làng Châu Me, phủ Bình Sơn], người truyền bá chủ nghĩa Mác-Lênin vào Quảng Ngãi, ở cửa tây thành Quảng Ngãi. Hàng loạt chiến sĩ khác của Hội cũng bị bắt đưa vào nhà lao Quảng Ngãi trước khi bị lưu đày.

1930

[Canh ngọc - Báo Đại năm thứ 5]

Khoang tháng Tư, các chi bộ Đảng Cộng sản Việt Nam hình thành ở các làng xã sau này là địa bàn thành phố Quảng Ngãi: Ba La, Chánh Lộ, Thu Phố, Ngọc Án...

Ngày 1.5, cờ Đảng đã bí mật treo ở Tòa sứ trong nội thành và ở nhà công quán Bungalow.

miếu Âm hồn, xóm Gốc Gáo, núi Ông, truyền đơn được rải ở nhiều nơi.

1930

Một máy điện công suất nhỏ xây dựng tại Gốc Gáo gần cửa Tây tinh thành để thắp sáng cho các công sở và gia đình công chức trong nội thành.

1931

[Tân mùi - Báo Đại năm thứ 6]

Tháng Ba, tại làng Ngọc Án, xã Chánh Lộ, Huyện ủy Tư Nghĩa của Đảng Cộng sản Việt Nam được thành lập [xã Chánh Lộ vẫn thuộc địa hạt huyện Tư Nghĩa]

1931

Lính lê dương Pháp lấy trường tiểu học làm nơi đóng quân mãi đến năm 1932. Trường tiểu học tạm thời đưa vào trong nội thành.

1931

Ngày 31.3, cuộc biểu tình với 6.000 người đông Tư Nghĩa tập hợp ở Vạn Tượng kéo lên tinh thành thì bị lính Pháp xả súng bắn đàn áp ở Ba La. 7 người chết, nhiều người bị thương, bị bắt.

1931

Ngày 24.3, ông Nguyễn Nghiêm [người làng Tân Hội, huyện Đức Phổ], Bí thư đầu tiên của Đảng bộ Đảng Cộng sản Việt Nam tỉnh Quảng Ngãi bị thực dân Pháp đưa ra pháp trường tại bãi chém sông Trà Khúc, sau nhiều ngày giam cầm, tra tấn nhục hình ở nhà lao Quảng Ngãi.

1931

Trước ngày 1/5, có khoảng 5.000 người biểu tình kỷ niệm ngày Quốc tế Lao động và phản đối giết hại đồng chí Nguyễn Nghiêm, từ phía tây phủ Tư Nghĩa kéo xuống tỉnh thành, đến khu vực ga Ông Bô bị lính Pháp bắn chết 4 người, nhiều người bị thương, bị bắt.

1934

[Giáp tuất - Bao Đại năm thứ 9]

Ngày 25.6 dương lịch [ngày 14.5 âm lịch], Hoàng đế An Nam [Bao Đại] ra dụ số 23 thiết trung tâm đô thị, quân cư ở Quảng Ngãi, rộng 133 ha 2.462 m² trên địa hạt các xã Chánh Lộ và Thu Phổ [Chánh Lộ 186 mẫu 1 sào, Thu Phổ 26 mẫu 2 sào, cả công điền và tư điền]. Tòa thành Quảng Ngãi bị tước danh tịch. Chu

vì đô thị Quảng Ngãi được đánh dấu bằng 16 diềm trên bản đồ và được đóng bằng 16 cột mốc xếp theo thứ tự từ điểm A đến điểm P. Giáp nối hai điểm A và P là con đường sắt vừa được xây dựng.

1935

[At hội - Báo Đại năm thứ 10]

Ngày 16.1. Nhà ga Quảng Ngãi hoàn thành. tuyến đường sắt từ Đà Nẵng thông đến Quảng Ngãi. [Ga này dân gian thường gọi là ga Ông Bó cũng như tên gọi chợ Ông Bó bởi ở gần nhà ông Bùi Phụ Phong – dòng dõi Bắc quân Đô đốc Bùi Tá Hán - từng làm Bó chánh tỉnh Sơn Tây dưới triều vua Thiệu Trị]. Phía Bắc ga có cầu xe lừa Trường Xuân bắc qua sông Trà Khúc. Cầu có 11 nhịp. Còn Trường Xuân là tên gọi của xã phía bắc cầu, xã Trường Xuân thuộc phủ Sơn Tịnh.]

Cùng năm 1935, cầu Trà Khúc (phía bắc tỉnh thành) bằng bê-tông cốt thép xây dựng xong. Đây là chiếc cầu bê-tông cốt thép đầu tiên ở tỉnh Quảng Ngãi và là cây cầu đầu tiên trên sông Trà Khúc [trước kia chỉ qua sông

bằng dò, phà]. Nhưng xe hơi vẫn còn rất ít. Hằng ngày có hai chuyến xe STACA chở thư chạy tuyến Đà Nẵng-Nha Trang gặp nhau, đỗ trước “nhà dây thép” [buu điện] đóng ở phía tây tỉnh thành, khoảng giữa trưa rồi chạy tiếp. Đa số dân chúng vẫn đi bộ, đi ngựa, nhà khá gia, công chức thì đi xe kéo, xe đạp hiệu Citroen (chim én), sản xuất ở Saint Étienne (Pháp).

1937

[Đình sưu - Báo Đại năm thứ 12]

Ngày 1.3 dương lịch [19.1 Đình sưu], phái đoàn Gô-da của chính phủ Mặt trận Bình dân Pháp đến Quảng Ngãi. Đông đảo quần chúng đã tập trung đông nghịt dọc Quốc lộ 1 để bày tỏ dân nguyện. Chí sĩ yêu nước kỳ cựu Trần Kỳ Phong làm đại diện trao bức dân nguyện cho Gô-da.

1943

[Kỳ mùì - Báo Đại năm thứ 18]

Đêm 16 rạng 17.7. Chương trình của Mặt trận Việt Minh được rải ở núi Bút. Ông Huỳnh Tấn, đứng đầu Ban Vận động Cứu tỉnh Quảng

Ngãi bị bắt giam vào nhà lao Quảng Ngãi vốn đã chật cứng người tù cộng sản. Ông Huỳnh Tấn đã bị tra tấn đến chết tại nhà lao Quảng Ngãi năm 1944.

1945

[Át Dậu - Báo Đại năm thứ 20]

Ngày 9.3, Nhật đảo chính Pháp trên toàn cõi Đông Dương. Ở thị xã Quảng Ngãi, bọn thực dân Pháp bỏ trốn. Nhật vào thành đóng đồn, xây dựng chính quyền bù nhìn thân Nhật.

1945

Đêm 15.8, bắt đầu Tổng khởi nghĩa ở thị xã Quảng Ngãi, lực lượng khởi nghĩa chiếm đồn Khố xanh, đồn Khố đỏ, Sở Mật thám. [Hôm trước, tức 14.8, toàn tỉnh đã đứng lên khởi nghĩa]. Đêm 16.8, lực lượng khởi nghĩa chiếm dinh Tỉnh trưởng. Trong thành Quảng Ngãi vẫn còn 1 tiểu đoàn quân Nhật và 1 đại đội lính bảo an. Ngày 25.8, Việt Minh Quảng Ngãi ký với quân Nhật đóng ở Quảng Ngãi một bản "hiệp ước" [chữ ghi trong văn bản, có nghĩa như là thỏa thuận tạm thời] nhằm tránh xung

đột, mở đường cho quân Nhật rút đi, chính quyền cách mạng quản lý toàn tỉnh.

Ngày 30.8, tại sân vận động Diên Hồng thị xã Quang Ngãi. Ủy ban Nhân dân Cách mạng Lâm thời tỉnh Quang Ngãi ra mắt trước nhân dân toàn tỉnh. Tỉnh Quang Ngãi lúc bấy giờ mang tên tỉnh Lê Trung Đình, một chỉ sĩ Cần vương chống Pháp nổi tiếng.

1945

Trường Trung học Lê Khiết được thành lập, tọa lạc trên nền cũ của trường Nam Tiểu học [nay là khuôn viên trường Trung học Trần Quốc Tuấn]. Trường sau đó sơ tán về thị trấn Sông Vệ (huyện Tư Nghĩa) rồi về thôn An Ba (Hành Thịnh, Nghĩa Hành).

[Trong kháng chiến chống Pháp trường đào tạo cho cả Liên khu V, về sau có nhiều người thành đạt, trở thành các nhà khoa học hàng đầu trong nước, nhiều vị là lãnh đạo cao cấp trong bộ máy Đảng và Nhà nước]

1946

[Bính tuất]

Đơn vị thị xã Quảng Ngãi được thành lập. Ngày 15.4, sau bầu cử Hội đồng Nhân dân cấp

xã và cấp tỉnh. Ủy ban Hành chính thị xã Quảng Ngãi chính thức ra đời.

1946

Ngày 1.6, Trường Lục quân Trung học Quảng Ngãi thuộc Bộ Quốc phòng khai giảng, đóng trụ sở tại phía tây ngã ba Bồ Đề thị xã Quảng Ngãi [nay thuộc khuôn viên Nhà khách T50 của Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, trên đường Hùng Vương]. Trường là một trong hai trường huấn luyện quân sự chính quy đầu tiên của lực lượng vũ trang nhân dân. Trường do Tướng Nguyễn Sơn, Chủ tịch Ủy ban Kháng chiến miền Nam Việt Nam, làm Hiệu trưởng. Trường mãn khóa ngày 22.11.1946, học viên lên đường phục vụ, kịp thời tham gia chiến đấu ở các mặt trận sau ngày Toàn quốc kháng chiến bùng nổ. Nhiều học viên về sau trở thành sĩ quan cao cấp trong Quân đội Nhân dân Việt Nam.

1946

Ngày 26.11, pháo hạm Pháp từ biển Đông nã vào ga Quảng Ngãi, xóm Tàu Tượng và nhiều nơi ở thị xã Quảng Ngãi, làm hư hại một số nhà cửa.

Cuối tháng 11, ông Phạm Văn Đồng, đại diện của Trung ương Đảng và Chính phủ tại

miền nam Trung bộ đến thị xã Quảng Ngãi để chuẩn bị cho cuộc kháng chiến.

1947

[Đình hội]

Tháng Tư, sau khi cuộc kháng chiến toàn quốc bùng nổ, nhân dân thị xã Quảng Ngãi thực hiện chủ trương tiêu thổ kháng chiến, cùng sự giúp sức của nhân dân các huyện san bằng thành Quảng Ngãi và các công trình kiên cố khác mà quân xâm lược có thể lợi dụng. Toàn thị xã hầu như chỉ còn 3 ngôi nhà đáng kể là khách sạn Đồng Xuân [hiện còn ở ngã tư Hùng Vương – Phan Đình Phùng] lầu Chân Kỳ [nay là khuôn viên Ngân hàng Ngoại thương] và nhà Sin. Seng [đường Quang Trung, phía Bắc ngã tư chính]. Các tuyến đường dẫn vào thị xã đều bị băm nát. Cầu Trà Khúc bị phá sập, thay vào cầu tre dẽ di lại. Đoạn đường sắt được gỡ ra lấy sắt làm vũ khí kháng chiến. Nhà nhà đều đào hầm tránh bom pháo. Cuộc sống chuyển sang thời chiến.

[Có thể vào giữa năm 1947, thị xã Quảng Ngãi nhập vào huyện Tư Nghĩa, cùng lúc với các cơ quan tỉnh sơ tán về các huyện, thị xã Quảng Ngãi tạm thời không còn đóng vai trò tỉnh lỵ]

1952

[Nhâm thìn]

Kênh Tư Nghĩa nối sông Trà Khúc với sông Bàu Giang [vắt ngang qua phần phía tây thành phố Quảng Ngãi ngày nay] được đào đắp.

1954

[Giáp ngọ]

Tháng Mười, Chính quyền Việt Nam Dân chủ Cộng hòa bàn giao cho phía Liên hiệp Pháp tỉnh lỵ Quảng Ngãi, theo Hiệp nghị Giơ-ne-vơ đã qui định.

Tỉnh lỵ được chính quyền miền Nam đặt là xã Cẩm Thành [Cẩm Thành là tên đã có từ xưa], với 4 ấp: Bắc Môn, Bắc Lộ, Nam Lộ, Thu Lộ, đều thuộc về quận (huyện) Tư Nghĩa

1955

[Át mùi]

Tháng 10, trường Trung học Trần Quốc Tuấn được thành lập, tọa lạc trên nền cũ của trường trung học Lê Khiết năm 1945.

1958

[Mậu tuất]

Ngày 12.6, Bộ trưởng Nội vụ của chính quyền Sài Gòn có Nghị định số 314-

BNV/HC/NĐ thay đổi đồng loạt tên gọi các xã trong tỉnh Quảng Ngãi. Các xã ven thành phố Quảng Ngãi ngày nay [bây giờ vẫn thuộc quận Tư Nghĩa] đều lấy chữ Tư làm đầu: Tư Quang (Nghĩa Điền), Tư Chánh (Nghĩa Lộ), Tư Bình (Nghĩa Đông)...

1958

Chính quyền miền Nam có Nghị định số 58-001 NĐ/CC ngày 13.1.1958 về việc mở phi trường cho nền không lưu công cộng. Sân bay Quảng Ngãi được xây dựng ở phía tây thị xã. Lần đầu tiên tỉnh Quảng Ngãi có đường không.

1959

[Ký hội]

Tuyến đường sắt Quảng Ngãi – Đà Nẵng được chính quyền miền Nam nối thông [trước bị đứt đoạn do chiến tranh]. Nhà ga Quảng Ngãi hoạt động trở lại. Ngày 7.8, Ngô Đình Diệm đáp máy bay đến Quảng Ngãi rồi từ Quảng Ngãi đi xe lửa ra Đà Nẵng làm lễ khánh thành.

1965

Tháng Năm, từ căn cứ, Tỉnh uỷ Quảng Ngãi quyết định thành lập đơn vị thị xã Quảng Ngãi

trực thuộc tỉnh [tách ra từ huyện Tư Nghĩa], với địa bàn được xác định gồm vùng nội thị, xã Nghĩa Lộ, xã Nghĩa Điền [về sau gồm cả xã Nghĩa Đông và thôn Đông Dương [huyện Sơn Tịnh, bên kia cầu Trà Khúc].

1965

[Át tỵ]

Cầu Trà Khúc bê-tông cốt thép xây dựng lại đã hoàn thành. Chính quyền miền Nam tổ chức khánh thành vào ngày 22.9. Thiếu tướng Chủ tịch Ủy ban Hành pháp Trung ương (Nguyễn Văn Thiệu?) đến dự. Cầu dài 635 mét, rộng 7 mét, chi phí 42 triệu đồng (tiền Sài Gòn) và vật liệu do ÚSOM (Cơ quan viện trợ kinh tế Hoa Kỳ) trợ giúp [Cầu bê-tông trước do chính quyền cách mạng tổ chức phá hủy để tiêu thổ kháng chiến: Sau khi tiếp quản (1955), chính quyền miền Nam bắc cầu phao rồi lát ván chõ xe và người qua lại].

1967

[Đình mùi]

Ngày 30.8, lúc nửa đêm, quân giải phóng gồm các đơn vị đặc công 506A, 506B (Quân khu V) và Đội Trinh sát Vũ trang An ninh tỉnh

Quảng Ngãi đột kích vào Trung tâm Cải huấn, lao xá [ở khu vực trụ sở Công an tỉnh ngày nay] của địch ở thị xã. 5 đội công tác của thị xã tấn công vào trại giam Gò Lãng [nay thuộc phường Nghĩa Lộ] giải thoát cho gần 1.500 cán bộ, bộ đội cách mạng về căn cứ an toàn ngay trong đêm.

1968

[Mậu thân]

Ngày 31.1 [mùng Một Tết], lúc 2 giờ 30 phút, quân giải phóng tiến công vào thị xã Quảng Ngãi trong chiến dịch tổng công kích Tết Mậu thân trong toàn miền Nam. Tiểu đoàn 406 và Đại đội đặc công 21 đánh vào Tiểu khu Quảng Ngãi trong nội thành, bao vây chi huy sở Sư đoàn 2 nguy, đại đội 506A và đại đội đặc công huyện Bình Sơn đánh chiếm nhà lao Quảng Ngãi, giải thoát hàng ngàn tù chính trị. Đại đội 506B của Thị đội đánh chiếm khu vực Ngã Năm [cũ] và nhiều vị trí khác ở trung tâm thị xã. Các tiểu đoàn 81, 83, 20 tấn công vào sân bay Quảng Ngãi.

1974

[Giáp dân]

Ngày 17.10, một cuộc biểu tình rầm rộ của các tầng lớp nhân dân nổ ra trên địa bàn thị xã

Quang Ngãi đòi dân sinh, dân chủ, chống bắt lính, chống tham nhũng, đòi Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu từ chức, đòi thi hành hiệp định Paris.

1975

[Át mào]

Ngày 24.3, quân đội cách mạng giải phóng thị xã Quảng Ngãi, quân địch tháo chạy, lực lượng giải phóng tiếp quản các công sở, xây dựng chính quyền cách mạng. Tỉnh Quảng Ngãi đặt tỉnh lỵ tại thị xã Quảng Ngãi.

Thị xã Quảng Ngãi có sự điều chỉnh về đơn vị hành chính gồm có 4 phường 3 xã: ấp Bắc Môn đổi là phường Lê Hồng Phong, ấp Bắc Lộ đổi là phường Trần Hưng Đạo, ấp Nam Lộ đổi là phường Nguyễn Nghiêm, ấp Thu Lộ đổi là phường Lê Hồng Phong và các xã Nghĩa Lộ, xã Nghĩa Điền, xã Nghĩa Đông đều chính thức trở về tên cũ [riêng thôn Đông Dương trả về cho xã Tịnh Ấn huyện Sơn Tịnh].

1975

Ngày 31.3, tại sân vận động Diên Hồng thị xã Quảng Ngãi, cuộc mít-tinh lớn chào mừng tỉnh Quảng Ngãi giải phóng được tổ chức. Ủy

ban Nhân dân Cách mạng tỉnh Quảng Ngãi ra mắt trước hàng vạn đồng bào.

1975

Ngày 18.6, ông Phạm Văn Đồng, với cương vị Thủ tướng Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, về thăm và làm việc với tỉnh tại thị xã Quảng Ngãi, thăm Nhà máy đường Quảng Ngãi.

1975

Ngày 20.9, Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam có Nghị quyết số 245-NQ/TW về việc bãi bỏ cấp Khu, hợp nhất các tỉnh, tỉnh Quảng Ngãi hợp nhất với tỉnh Bình Định thành tỉnh Nghĩa Bình, tỉnh lỵ sẽ đặt tại thị xã Qui Nhơn [tỉnh Bình Định].

1976

[Bính thin]

Tháng 2, Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam ra Nghị định về việc giải thể Khu, hợp nhất tỉnh ở miền Nam Việt Nam, trong đó tỉnh Quảng Ngãi hợp nhất với tỉnh Bình Định thành tỉnh Nghĩa Bình, tỉnh lỵ đóng tại Qui Nhơn.

1976

Ngày 12.2, thị xã Quảng Ngãi hợp nhất với huyện Tư Nghĩa mang tên thị xã Quảng Nghĩa. Thị xã Quảng Nghĩa được coi là trung tâm của phần phía bắc tỉnh Nghĩa Bình.

1981

Ngày 24.8, thị xã Quảng Nghĩa tách lập thành thị xã Quảng Ngãi và huyện Tư Nghĩa như cũ, có một sự điều chỉnh nhỏ. Thị xã Quảng Ngãi gồm có 4 phường Nguyễn Nghiêm, Trần Phú, Lê Hồng Phong, Trần Hưng Đạo và 4 xã Nghĩa Lộ, Nghĩa Đông, Nghĩa Chánh (trừ xóm La Tá nhập vào xã Nghĩa Thương huyện Tư Nghĩa), xã Quảng Phú (gồm thôn 2 và thôn 3 của xã Nghĩa Điền đưa sang). [Quyết định số 41-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng]

1989

[Ký ty]

Tháng 4, xã Nghĩa Dũng tách lập từ một phần của xã Nghĩa Đông.

1989

Tháng 7, tỉnh Nghĩa Bình tách lập thành hai tỉnh Quảng Ngãi, Bình Định như cũ. Thị xã Quảng Ngãi lại được đặt làm tỉnh lỵ.

1990

[Canh ngộ]

Ngày 26.12, xã Nghĩa Lộ tách lập thành hai phường: Chánh Lộ, Nghĩa Lộ trên cơ sở giải thể xã Nghĩa Lộ.

Pường Nghĩa Lộ mới có 348,765 ha, bao gồm các thôn 1, 2, 3 của xã Nghĩa Lộ cũ.

Pường Chánh Lộ có 285,106 ha bao gồm các thôn 4, 5, 6 của xã Nghĩa Lộ cũ.

[Quyết định số 577/TCCP của Ban Tổ chức- Cán bộ thuộc Chính phủ]

1991

[Tân mùi]

Ngày 28.3, thành lập phường Nghĩa Chánh trên cơ sở toàn bộ xã Nghĩa Chánh, diện tích 404 ha, dân số 11.385 người. Thành lập phường Quảng Phú trên cơ sở xã Quảng Phú, diện tích 727 ha, dân số 16.220 người.

1998

[Mậu dân]

Ngày 22.8, nhân dân và lực lượng vũ trang nhân dân các xã Nghĩa Dũng, Nghĩa Đông thuộc thị xã Quảng Ngãi được Chủ tịch nước

Cộng hòa XHCN Việt Nam tặng danh hiệu
Anh hùng Lực lượng Vũ trang Nhân dân.

1998

Tháng 9, Tỉnh ủy Quảng Ngãi ra Nghị quyết chuyên đề “xây dựng thị xã Quảng Ngãi trở thành thành phố tỉnh lỵ.”

2000

[Canh Thìn]

Ngày 29.4, Thị xã Quảng Ngãi được Chủ tịch nước Cộng hòa XHCN Việt Nam ra Quyết định số 160 phong tặng danh hiệu Anh hùng Lực lượng Vũ trang Nhân dân.

2002

[Nhâm Ngọ]

Ngày 23.12, Bộ trưởng Bộ Xây dựng ký Quyết định số 1711/QĐ-BXD công nhận thị xã Quảng Ngãi là đô thị loại III.

2003

[Quý Mùi]

Tháng 11, cầu Trà Khúc II trên tuyến mới Quốc lộ I đã hợp long. Cầu nằm ở phía đông cầu Trà Khúc I, có tổng chiều dài 1,121 km.

rộng 14 m, có 24 nhịp [nhiều hơn 7 nhịp so với cầu Trà Khúc I tức cầu cũ], hình vồng cao.

2005

[Át dậu]

Ngày 9.6, Hội đồng Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi do ông Hồ Nghĩa Dũng làm Chủ tịch họp phiên bất thường ra Nghị quyết thông qua đề án thành lập thành phố Quảng Ngãi thuộc tỉnh Quang Ngãi, giao UBND tỉnh hoàn chỉnh thủ tục trình Chính phủ xem xét quyết định.

2005

Ngày 26.8, Thủ tướng Chính phủ ký Nghị định số 112 về việc thành lập Thành phố Quảng Ngãi trực thuộc tỉnh, trên cơ sở diện tích, dân số đã có của thị xã Quảng Ngãi. Thành phố có 8 phường, 2 xã.

Ngày 8.10, UBND thành phố Quảng Ngãi tổ chức lễ công bố Nghị định số 112.

Thành phố Quảng Ngãi được xác định sẽ mở rộng ra hướng bắc và đông bắc, tức một phần đất thuộc giữa huyện Sơn Tịnh ngày nay. Khi đó dòng sông Trà Khúc sẽ nằm giữa thành phố.

CÁC LÀNG XÃ XƯA

✓ Xã Chánh Mông

[正蒙社]

Từ đời vua Gia Long trở về trước có tên là Cù Mông 沟蒙, theo gia phả họ Lê thì do 4 vị tiên hiền Lê Bá Trí, Võ Từ Hào, Nguyễn Văn Phú, Tạ Công Đăng đồng sáng lập năm Canh Hưng thứ 2 [1741] đời vua Lê Hiến Tông. Xã Cù Mông đời Gia Long [thời điểm có đóng tinh thành] thuộc tổng Trung huyện Chương Nghĩa, sau thuộc về tổng Nghĩa Điền, huyện Chương Nghĩa. Xã Cù Mông đời Gia Long có gần 815 mẫu ruộng đất. Đến đời vua Minh Mạng, xã Cù Mông đổi thành xã Chánh Mông, đời vua Đồng Khánh xã Chánh Mông đổi tên là xã Chánh Lộ. Xã Chánh Lộ có phước tích tháp Chánh Lộ, có đình Chánh Lộ, các nhà rường nội tiếng.

Đình Chánh Lộ rất lớn, kiến trúc đẹp, nằm ở góc đông bắc Ngã Tư Chính ngày nay, trong đình xưa có bức hoành phi ghi ba chữ Hán đại tự "Cù Mông xã" cho thấy đình đã có từ khá

lâu, chắc chắn là từ đời vua Gia Long trở về trước. Là địa hạt có tinh thành, xã Chánh Mông hay Chánh Lộ từng chứng kiến hầu hết các sự kiện lịch sử quan trọng của tỉnh Quảng Ngãi. Đình là nơi linh cữu chí sĩ Huỳnh Thúc Kháng được đưa đến để truy điệu trên đường đưa lên Thiên An để mai táng (tháng 4.1947), sau đó cũng dỡ dọn để thực hiện tiêu thổ kháng chiến.

Trước 1945, xã Chánh Lộ có các ấp Phú Yên, Phú Hòa, Phú Mỹ, Phú Thịnh. Cách mạng Tháng Tám thành công, xã Chánh Lộ đổi là xã Nguyễn Viện. [Một chí sĩ yêu nước dưới ngọn cờ Cần vương của Lê Trung Đình 1885], một thời gian ngắn lại đổi là xã Nghĩa Lộ. Vùng nội thị là thị xã Quảng Ngãi. Thời kháng Pháp, xã Nghĩa Lộ và thị xã nhập lại và mang tên xã Nghĩa Lộ trực thuộc huyện Tư Nghĩa. Thời chính quyền Sài Gòn, xã Nghĩa Lộ được đổi là xã Tư Chánh, nội thị được đổi là xã Cần Thành.

Địa hạt xã Chánh Lộ xưa bao gồm các phường ở vùng trung tâm của thành phố ngày nay (phường Chánh Lộ, phường Nghĩa Lộ,

phường Nghĩa Chánh, phường Trần Hưng Đạo, phường Nguyễn Nghiêm, phường Lê Hồng Phong, khu vực phía đông phường Trần Phú, từ ngã năm Thu Lộ trở xuống).

✓ X ā B a L a

[波羅社]

Đời Gia Long thuộc Tổng Trung, sau thuộc tông Nghĩa Hạ, huyện Chương Nghĩa. Đời Gia Long xã Ba La có trên 698 mẫu ruộng đất, được coi là xã rất rộng. Ca dao cổ có câu:

Ba La chạy tới Cù Mông,

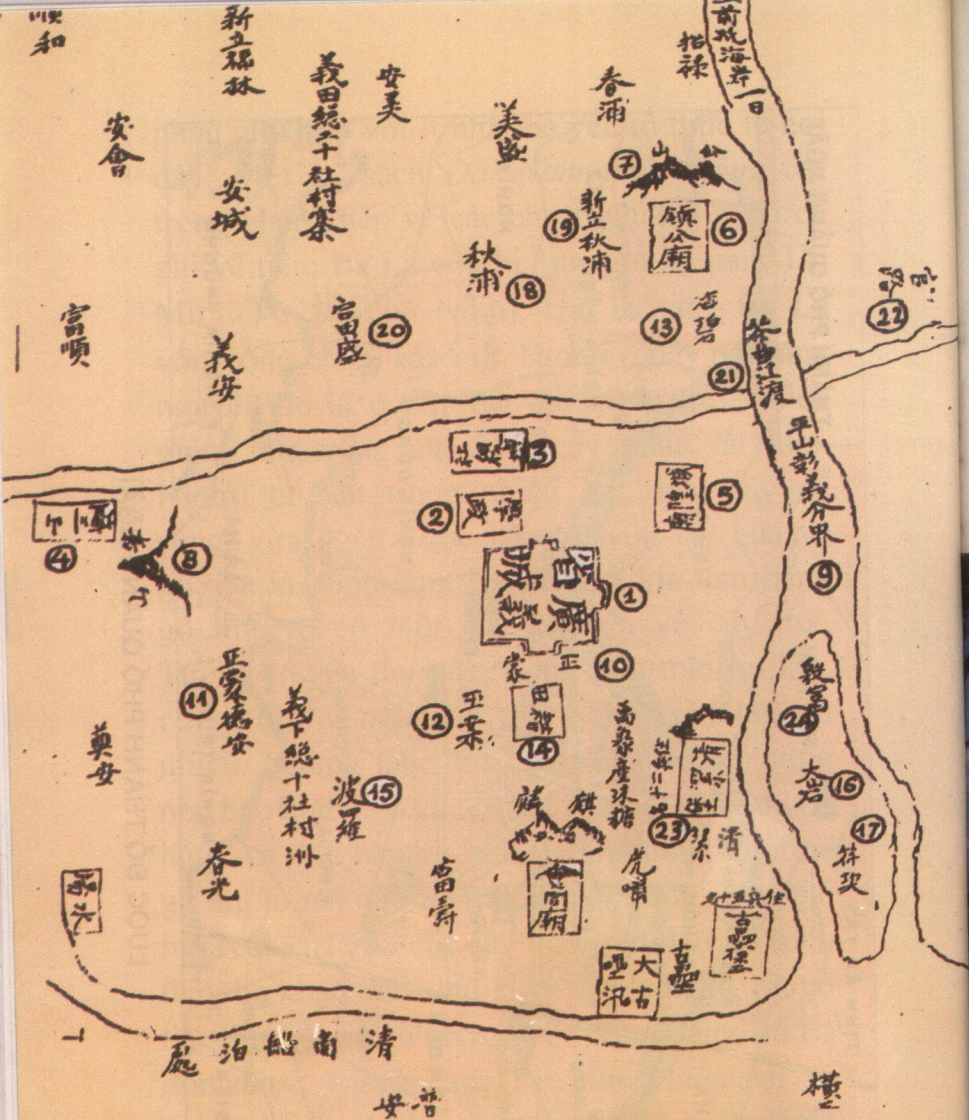
Chạy quanh chạy quéo cũng về đồng Ba La.

Có người khéo mượn tiếng Chăm Pa để phỏng đoán rằng chữ Ba La là phỏng theo tiếng Chăm Pa “Plây Pla” có nghĩa là làng xóm. Làm một phép suy diễn đơn giản sẽ thấy rõ cách lý giải này không thuyết phục: nếu lấy tiếng Chăm Pa sao chỉ lấy có một làng này thôi?

Tư liệu thực tế cho thấy làng Ba La có thể hiểu là làng cây mít.

Trong chữ Hán, chữ Ba La hay Ba La mật [波羅密] có nghĩa là cây mít. Điều này có

phần phù hợp với ít nhất ba yếu tố thực tế nơi đây. Một là, sách *Đại Nam nhất thống chí* trong phần chép về các chợ ở Quảng Ngãi có ghi về tiệm Ba La có ghi “tục gọi là quán Thị Mít” (氏 機 chữ Nôm). Hai là, làng Ba La vốn trồng nhiều cây mít. Người ở đây nói rằng nguyên do là ở đây đất đai trồng trái, nhiều giống tốt, trồng các loại cây khác rất khó. Người ta bèn trồng nhiều mít, loại cây dễ sống, vừa ngăn được bão tố, vừa lấy quả và gỗ. Ba là, đình làng Ba La xưa kia làm bằng gỗ mít và có một câu chuyện về cây mít. Tương truyền thuở ấy, trong một trận lụt lớn, củi gỗ từ trên nguồn đổ theo sông Trà Khúc rất nhiều. Nhưng làng Ba La không có bãi sông nên bao nhiêu gỗ củi cứ dạt vào bãi sông thuộc làng An Phú bên kia sông, trong đó có một bè gỗ mít to mà người An Phú vớt được. Trên cái bện (cái khắc để cột dây kéo trên đầu gỗ) đều thấy có khắc mấy chữ Hán “Ba la mật”, rất có thể chính là số gỗ do người đi rừng làng Ba La đốn được. Người làng làm đơn khiếu nại và quan phủ Tư Nghĩa xử được kiện vì “trời đã cố ý cho làng Ba La gỗ mít”. Làng Ba La lấy số gỗ đó xây dựng đình làng Ba La, rất to



Khu vực tỉnh thành Quảng Ngãi trong sách *Đồng Khánh địa dư chí* [1886]. Phương vị: trên-tây, dưới-đông, phải-bắc, trái-nam. Các chú thích: 1. Tỉnh thành Quảng Ngãi, 2. Học chánh, 3. Đàn xã tắc, 4. Đàn Sơn Xuyên, 5. Miếu Thành Hoàng, 6. Miếu Trấn Công, 7. Núi Ông, 8. Núi Bút, 9. Ranh giới Bình Sơn-Chương Nghĩa, 10. Chánh Mông (xã), 11. Đức An thôn (Chánh Mông xã), 12. Ngọc Án (thôn), 13. Thạch Bích (thôn), 14. Tịch Điền (ruộng), 15. Ba La (xã), 16. Đại Nham (châu), 17. Phú Khế (châu), 18. Thu Phố (xã), 19. Thôn Thu Phố mới lập, 20. Phú Thạnh (thôn), 21. Đò sông Trà Khúc, 22. Đường quan, 23. Đồn Thanh Khiết, 24. An Phú (thôn).

Trà Giang, Thiên Ấn chuông gầm sóng
Vang tiếng ngàn năm đất Cẩm Thành

(Thơ Bích Khê)



Thuyền chèo sóng bạc ngàn năm đất Cẩm Thành
Đỉnh chuông ngân sóng Trà Giang



„Sông Bà Giang vốn là một con sông dào



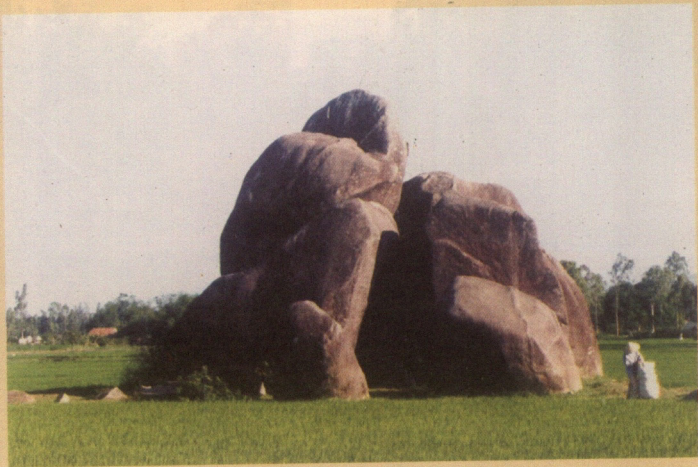
“Thuyền” cho những linh hồn phiêu dạt trên sông Trà



Dấu tích kênh Tư Nghĩa thông nước Trà Giang và Bàu Giang



Đứng bên hữu ngạn sông Trà
Núi Thu Phố xã gọi là Núi Ông



ĐÁ DỰNG

Hòn "non bộ" giữa đồng làng Ba La



Núi Bút nổi cao giữa muôn trùng phố xá



Chung cư và những biệt thự mọc lên từ thập niên chín mươi





Và những đồng làng để yêu mai này sẽ chỉ còn trong kỷ niệm...

rộng. Dân gian có câu “rộng thình thình như cái đình Ba La.” Làng Ba La có lệ hằng năm rước thành hoàng về. Người ta tổ chức “lên đồng”, hỏi “đồng” thành hoàng đang ở đâu. Năm thì “đồng” bảo thành hoàng đang ở Động Dàn, năm thì bảo ở Đá Dựng, năm thì bảo ở tận núi Thiên Ân, có vẻ như “đồng” cũng rất ngẫu hứng. nhưng dù thành hoàng đang ở đâu xa, dân làng đều phải chong đèn đuốc đến rước về đình để cúng. Thời Tổng khởi nghĩa mới bùng lên, đình Ba La là nơi giam giữ trùm mật thám Quảng Ngãi Bùi Trọng Lệ và bọn Việt gian. Nhà cách mạng Lê Văn Hiến thoát ngục Kon Tum về, trên đường ra Bắc bắt thân bị dân quân bắt đưa về đình Ba La, tưởng bọn Việt gian thân Nhật, nên cũng suýt mất mạng. Thời chống Pháp, đình được dỡ bỏ để tiêu thổ kháng chiến.

Sau Cách mạng tháng Tám, một thời gian ngắn xã Ba La mang tên là xã Bùi Roan [một dân quân hy sinh trong trận đánh đồn Cô Lũy trong Cách mạng tháng Tám] sau đó hợp với châu Vạn Tượng, châu Đại Nham, châu Phù Khê thành xã Nghĩa Đông. Thời chính quyền

Sài Gòn, xã Nghĩa Đông mang tên xã Tư Bình.

Xã Ba La ngày nay là xã Nghĩa Đông, một xã nằm ở ngoại thị phía đông thành phố Quảng Ngãi.

✓ **Châu Vạn Tượng**

[萬象洲]

Đời Gia Long thuộc tổng Trung, sau thuộc về tổng Nghĩa Hạ, đời Gia Long có gần 123 mẫu ruộng đất. Châu Vạn Tượng có nghề làm đường phèn khá nổi tiếng, lại có món don ngon đều là những món ăn đặc sản trong tỉnh Quảng Ngãi. Ngạn ngữ có câu: *Con gái còn son không bằng tô don Vạn Tượng*. Châu Vạn Tượng là quê hương của Cừ nhân Nguyễn Duy Cung, thủ lĩnh phong trào Cần vương, đã tuần tiết ở thành Bình Định năm Ất Dậu 1885, để lại bài *Huyết lệ tâm ihu* nổi tiếng.

Thời còn thịnh hành các điệu hát dân gian, ca dao, có một câu như 'khích' nhau cho vui của người dân Ba La với người dân Vạn Tượng láng giềng:

*Ba La đất tốt trồng hành
Đã xinh con gái mà lành con trai
Vạn Tượng những chông những gai
Con gái mọc thích con trai đen sì.*

Người Vạn Tượng đáp lại:

*Ba La đất tốt trồng tre
Gái xinh thì ít gái hoe hoe thì nhiều.*

Nhưng ai cũng phải khen gái trai Ba La, Vạn Tượng đều rất đẹp, rất giỏi giang trong lao động lẫn trong học hành.

Châu Vạn Tượng sau Cách mạng Tháng Tám có tên là xã Phạm Cù [một chiến sĩ hy sinh trong trận đánh đồn Thương Chánh Cô Luỹ dưới sự chỉ huy của Thái Thú thời kỳ Cần vương], sau đó nhập với xã Ba La và các xã khác thành xã Nghĩa Dũng, thời chính quyền Sài Gòn gọi là xã Tư Bình, nay là xã Nghĩa Dũng. Xã Nghĩa Dũng bao gồm đất Vạn Tượng, một phần xã Ba La, châu Đại Nham, châu Phù Khê. Xã Nghĩa Dũng nằm ở ngoại vi phía đông thành phố Quảng Ngãi.

✓ X ã T h u P h ố

[秋 浦 社]

Quen gọi là Thu Phố, đời Gia Long thuộc tông Thượng, sau thuộc tông Nghĩa Trung, huyện Chương Nghĩa. Đời Gia Long có trên 216 mẫu ruộng đất. Trước năm 1945, diện tích làng Thu Phố có trên 1.532 mẫu Trung bộ, dân số 3.036 người. Ở đây có di tích lăng mộ Bùi Tá Hán, có núi Phước Lĩnh sau thường gọi là núi Ông hay núi Trần Công..Trước 1945, xã Thu Phố có các thôn Phú Hiệu, Phú Thạnh, Phú Hòa Đông, Phú Hòa Tây, Phú Hòa Bắc, Thạch Phố. Xã Thu Phố có đình làng, tọa lạc tại khu vực trường Trung học cơ sở Quảng Phú trên đường Nguyễn Thụy ngày nay. Tài liệu *Xã chí tỉnh Quảng Ngãi* soạn bằng quốc ngữ năm 1944 chép:” Đình làm năm Canh ngọ [1810? 1870?] Trước sân có la thành, bình phong, bên trái là nhà hội, bên phải là hương âm, toàn bằng tranh. Đình gần chợ Ông Bó, xây mặt hướng tây, tu bổ vào tháng 9 năm Khải Định I [1916]”.

Xã Thu Phố nay là phường Quảng Phú và phần phía tây phường Trần Phú (tính từ ngã năm Thu Lộ trở lên). Ở đây có sân bay xây

dụng từ thời chính quyền miền Nam quản lý, nay có Khu Công nghiệp Quảng Phú.

✓ Xã Ngọc Án

[玉案社]

Có sách chép sai thành Ngọc Áng, xã thuộc tổng Nghĩa Hạ, nay thuộc phường Nghĩa Chánh. Sau Cách mạng Tháng Tám 1945, Ngọc Án là một phần của xã Nghĩa Lộ, nay thuộc phường Nghĩa Chánh.

✓ Xã Đại Nham

[大岩社]

Sau gọi là châu Đại Nham, thuộc tổng Nghĩa Hạ, huyện Chương Nghĩa, đời Gia Long chỉ có hơn 6 mẫu ruộng đất. Xã Đại Nham từ sau Cách mạng tháng Tám thuộc xã Nghĩa Đông, nay thuộc xã Nghĩa Dũng. Vùng đất thuộc xã Đại Nham nằm trên bãi sông Trà Khúc có bọc lũy tre, nay không còn vì trải thời gian đã bị lũ cuốn. Người dân phải dời vào ở bên trong.

✓ Châu Phù Khế

[符契州]

Thuộc tổng Nghĩa Hạ, huyện Chương Nghĩa, nay thuộc xã Nghĩa Dũng.

Đại Nham và Phù Khế là hai xã, châu nằm trên bãi sông Trà Khúc.



TRÀ GIANG VÀ BÀU GIANG

Thành phố Quảng Ngãi có dòng Trà Giang chảy dọc ở phía bắc và dòng Bàu Giang chảy dọc ở phía nam, làm ranh giới tự nhiên với hai huyện Sơn Tịnh và Tư Nghĩa. Lại có kênh Tư Nghĩa nối hai sông.

Trà Giang

Kể trong toàn tỉnh Quảng Ngãi thì có đến ba dòng sông lớn đều mang chữ Trà ở đầu: sông Trà Bồng ở phía bắc, sông Trà Câu ở phía nam, sông Trà Khúc ở giữa. Trong tất cả các sông, thì sông Trà Khúc lớn nhất, quan trọng nhất. Nên khi gọi là Trà Giang thì có nghĩa là sông Trà Khúc. Có người cho rằng sở dĩ gọi là Trà Khúc vì lấy từ câu “Trà Giang cừ khúc”, nghĩa là dòng sông có đến chín khúc quanh. Quả vậy, từ chỗ chảy vào đồng bằng tới cửa biển, sông Trà Khúc nhiều khúc bẻ dòng riêng đoạn sông chảy ở ranh giới phía

bắc thành phố Quảng Ngãi cũng có đến vài khúc quanh như kiểu hình sin, đều rất xiết.

Phía thượng nguồn, sông Trà Khúc được hợp nước bởi 3 ba phụ lưu chính là sông Hre, sông Rhin, sông Xà Lò, bắt nguồn từ vùng rừng núi các huyện Ba Tơ, Sơn Hà, Sơn Tây. Tây Trà hết sức hiểm trở, hùng vĩ. Từ vùng núi cao huyện Ba Tơ, sông Hre chảy xuyên qua giữa các khối núi ngược ra hướng Bắc; từ vùng núi cao huyện Sơn Tây, sông Xà Lò trực chi hướng Đông, từ vùng Tây và Tây Bắc huyện Sơn Tây, sông Rhin nhận nước của sông Tang, các sông đều bé dòng, xẻ núi thật bạo liệt trước khi gặp nhau ở đoạn Hải Giá thuộc huyện Sơn Hà rồi chảy thẳng về phía Đông. Sông thoát ra khỏi vùng núi rừng trùng điệp ở cử ngõ Thạch Nham (nay đã xây dựng Công trình đầu mối thủy lợi qui mô lớn). Ở vùng hạ lưu, sông Trà Khúc cung cấp nước, bồi đắp phù sa cho các cánh đồng của hai huyện Sơn Tịnh, Tư Nghĩa và thành phố Quảng Ngãi trở nên màu mỡ, trước khi đổ nước ra cửa biển Đại Cồ Vũ.

Ở địa phận thành phố Quảng Ngãi, sông Trà Khúc chảy dọc theo mé bắc, từ phía tây núi

Ông đến hết làng Vạn Tượng, ước độ 7 km. Không thể nói đến thành phố Quảng Ngãi mà không nói đến sông Trà Khúc.

Bao đời nay, sông Trà Khúc bồi đắp lớp lớp phù sa khiến cả vùng thành phố xanh ngát ruộng vườn, cây lá. Trên sông người ta đặt rất nhiều xe nước qui mô để đưa nước lên đồng. Các guồng xe nước trên sông Trà Khúc nổi tiếng đến mức như là một biểu tượng của tỉnh Quảng Ngãi.

Sông Trà Khúc là nơi cung cấp các món ăn đặc sản: cá bông, cá thài bai, rất được ưa thích.

Sông Trà Khúc là tuyến giao thông quan trọng lên nguồn xuống biển, thuở đường bộ còn quá sơ khai, nhiều trắc trở. Ngay ở góc đông bắc tỉnh thành Quảng Ngãi xưa có bến Tam Thương (nói đúng ra là Tạm Thương, tức kho tạm) tập nập thuyền bè ra vào, lên xuống. Đường Thiên lý Bắc-Nam chạy ở phía tây tỉnh thành, xưa vì chưa đủ kỹ thuật nên chưa thể bắc cầu qua một con sông rộng như sông Trà Khúc. Người ta đều phải qua sông Trà Khúc bằng đò, bản đồ cổ ghi là “Trà Khúc giang độ” (đò sông Trà Khúc). Gần như cùng một lúc

(năm 1935) trong thời Pháp thuộc, sông Trà Khúc có hai cây cầu đầu tiên là cầu Trà Khúc và cầu sắt Trường Xuân, đồng thời với việc đường sắt Xuyên Việt và Quốc lộ 1 (lúc này gọi là đường Thuộc địa số 1- Route Coloniale N^o1) được xây dựng. Năm 2003, cầu đường bộ thứ hai cách cầu Trà Khúc cũ chừng trăm mét được xây dựng với dáng dấp hiện đại hơn nhiều, được đặt là cầu Trà Khúc 2, trên đoạn Quốc lộ 1 phía đông thành phố được xây dựng xong.

Sông Trà Khúc lòng cạn, nước xiết. Đoạn thành phố Quảng Ngãi, qua cầu Trà Khúc cũ, sông đột ngột bé dòng về phía đông nam. Lòng sông bày ra nhiều bãi cát rộng, thật hùng vĩ và nên thơ. Đời Tự Đức, “thánh thi” Cao Bá Quát đã có lần lãng du đến đây và viết nên hai bài thơ xuất thần: *Trà Giang dạ bạc* và *Trà Giang thu nguyệt ca*. Từ bờ bên này nhìn sang bờ bên kia, núi Thiên Ấn lồ lộ soi xuống dòng sông, ngời ta gọi đó là “Thiên Ấn niêm hà” (ấn trời đóng trên sông), đệ nhất thắng cảnh của tỉnh Quảng Ngãi.

Trước Cách mạng tháng Tám, Tri phủ Tư Nghĩa là Cao Hữu Đồng nhân lúc nhàn tản ra

về đôi về sông Trà để thử tài của Tạ Linh Nha, một người con của làng Chánh Lộ:

Nước sông Trà đem nấu nước trà, nước thom trà đậm

Tạ Linh Nha đối lại:

Sơn núi Ấn lấy làm sơn ấn, ấn đẹp sơn tươi.

Câu đối làm cho Tạ Linh Nha nổi tiếng khắp tỉnh Quảng Ngãi và lưu truyền đến tận ngày nay.

Nhưng đâu phải sông Trà Khúc lúc nào cũng hiền hòa thơ mộng. Có lúc sông như giận dữ, ào ạt xô nước lũ như muốn cuốn trôi mọi thứ. Từ nguồn, các hợp lưu sông đều rất dữ dội. Về hạ nguồn, ngay tại Thạch Nham có một bãi Đá Bà, dân chèo thuyền rất sợ khi chèo qua “cái ấy” của Bà rất to. Biết bao người đã chết trôi trên sông Trà Khúc. Đất có Thổ cộng, sông có Hà Bá. Người dân tin vậy và cư dân dọc sông Trà cũng thế. Ở một vài dòng họ tại thành phố Quảng Ngãi, người ta có tục cúng đất vào dịp Thanh Minh vào buổi tối. Phàm vật cúng có bàn trên, bàn dưới đặt gà, chè, xôi, đặc biệt có đĩa rau muống con cá chuồn tươi (không nấu). Cúng xong người ta

đề lên cái bè kết bằng chuối dĩa rau muống và con cá chuồn tươi đem ra đề ở một ngã ba nào đó. Hẳn đó là một trong nhiều hình thức cúng những người chết trôi trên sông Trà; có thuyền bè, có phàm vật đề cô hồn biết đề mà về với bàn thờ nhà. dịp thanh minh là để cúng những hương hồn vô chủ. Thi hào Nguyễn Du xưa cũng từng viết bài *Văn chiêu hồn* nổi tiếng với những lời lẽ thê thiết về những vong hồn bơ vơ.

Hoặc là ân ngang bờ dọc bụi

Hoặc là nương ngọn suối chân mây

Hoặc là bụi cỏ bóng cây

Hoặc là quán nọ cầu này bơ vơ

Giữa trời cao đất rộng, thiên nhiên khắc nghiệt, đời người ngắn ngủi, con người ta cảm thấy mình thật nhỏ bé. Con người phải nương nhau để sống. Và nghĩ thương cho người xấu số trên sông nước. Hãy đừng chê trách, mà hãy trân trọng tấm lòng nhân văn cao cả của cư dân dọc bờ sông Trà.

Nhưng thành phố Quảng Ngãi vẫn không thể thiếu sông Trà Khúc.

Các thành phố ở mọi thời, ở mọi nơi đều xuất hiện ở một địa điểm đặc biệt thuận lợi

nào đó, thường là ở sát bên một con sông, một vịnh biển. Huế nằm ở hai bên bờ sông Hương thơ mộng, Đà Nẵng nằm bên cửa sông Hàn và cảng biển, Qui Nhơn, Tuy Hoà, hay Sài Gòn, Hà Nội cũng thế. Thật khó hình dung được thành phố Quảng Ngãi mà không có sông Trà Khúc. Nói cách khác, có sông Trà Khúc mới có thành phố Quảng Ngãi vậy.

B à u G i a n g

Bàu Giang chỉ là một con sông nhỏ, khiêm tốn hơn nhiều. Sông chảy từ phía Tây, qua cầu Xóm Xiếc rồi chảy theo rìa phía Nam thành phố Quảng Ngãi, cung cấp nước và bồi đắp phù sa cho một vùng quê khá tươi tốt. Ngày nay khó ai có thể hình dung Bàu Giang lại là một con sông đào. Theo gia phả họ Bùi ở Ba La thì thủa trước làng Ba La rất khô khát nước, guồng xe nước trên sông Trà Khúc chưa xuất hiện. Ông tổ họ Bùi là Bùi Văn Đỗ từ Nghệ An di cư vào đây cuối thế kỷ XVII, chỉ mang theo một túi hạt chàm để gieo cấy, lấy làm thuốc nhuộm vải, sau này còn để lại tên một bến sông Trà Khúc ở xã Ba La là bến Thùng Chàm [nơi có thùng ngâm chàm trong

nước đê nhuộm]. Về sau, con cháu ông cùng với một ông tô họ Nguyễn cùng xã và hai người khác ở xã Điện An vận động dân hai làng lên tận Bến Đình phía tây huyện Nghĩa Hành ngày nay đào kênh dẫn nước về. Nhờ có người làm quan ở Kinh bảo bọc, kênh được đào qua nhiều vùng ruộng đất, nhưng phải nương theo các bờ ruộng đê nhưng người có kênh băng qua đỡ thiệt hại về đất đai. Có nhiều đoạn kênh phải đào qua đồi núi đầy sỏi đá. Về đến địa hạt xã Ba La, kênh được đắp ngăn một con đập chắn ngang và mở hai mương, một nối về đồng Ba La, một nối về xã Điện An, người thời bấy giờ thường gọi là sông Đập, mùa nắng đắp đập đê cản lầy nước, mùa mưa tháo đập để nước lũ thoát ra biển. Qua hàng trăm năm, sông đào mở thêm dòng và cuối cùng giống hệt một dòng sông tự nhiên như ngày nay ta thấy. Là con sông nhỏ nên từ trước thời Pháp thuộc rất xa, mạch đường Thiên lý vắt qua, người ta vẫn bắt cầu ván qua sông được. Sông vẫn không thể thiếu đối với các làng quê ở phía Nam thành phố Quảng Ngãi. Sông chảy thẳng về phía đông, hợp nước với hạ lưu sông Vệ rồi đổ ra biển. Khô là xưa kia về mùa nắng, sông cạn, thường thiếu nước tưới.

Kênh Tư Nghĩa

Kênh Tư Nghĩa như một dấu gạch ngang nối Trà Giang và Bàu Giang.

Sự thiếu nước ở sông Bàu Giang được quan tâm giải quyết vào thời kháng chiến chống Pháp khi kênh Tư Nghĩa được đào đắp nhằm lấy nước sông Trà Khúc đưa vào sông Bàu Giang. Nguyên trước kia từ Bàu Ma Rai vốn có hai đường nước riêng rẽ chảy vào sông Bàu Giang và sông Trà Khúc. Tận dụng đường mương có sẵn, người ta đào thành kênh nối liền trực tiếp giữa hai sông để đưa nước sông Trà Khúc vào sông Bàu Giang. Nhưng một tình huống mới lại xảy ra: sông Trà Khúc có mực thủy bình thấp hơn sông Bàu Giang, nên nước chảy ngược lại so với dự tính. Do vậy mà hằng năm người ta phải đóng bờ đôn độc lập và nhờ vào các bờ cừ xe nước (bằng tre, rơm) ngang sông Trà Khúc để nước theo kênh Tư Nghĩa chảy vào sông Bàu Giang. Ngày nay do có công trình thủy lợi Thạch Nham nên kênh Tư Nghĩa hầu như không còn có vai trò này nữa.

NÚI BÚT VÀ NÚI ÔNG

Thành phố Quảng Ngãi là vùng đồng bằng, nhưng lại được tô điểm bởi hai ngọn đồi thấp, người địa phương thường gọi là núi Bút, núi Ông. Núi Bút ở phía nam, còn núi Ông ở phía tây thành phố.

Núi Bút

Núi Bút được biết đến nhiều và từ rất lâu bởi đây là một trong mười cảnh đẹp đã được người xưa liệt hạng. Thật ra núi chỉ cao độ 68 mét, nằm giữa cánh đồng bằng phẳng, đỉnh núi nhọn hoắt như ngòi bút mà có tên như vậy. Ngọn bút vút thẳng lên trời cao và những tầng mây trắng trên nền trời như được bút vẽ ra, mới có ý niệm là “Thiên Bút phê vân” (bút trời vẽ mây). Mỹ từ này theo như người ta phỏng đoán có thể xuất hiện vào khoảng giữa thế kỷ XVIII. Đạm Am Nguyễn Cư Trinh năm 1750 làm Tuân vũ trấn nhậm phủ Quảng Nghĩa. Tương truyền rằng ông có bài thơ vịnh “Thiên Bút phê vân” trong các bài thơ vịnh cảnh Quảng Ngãi. Bài thơ như thế này.

*Trước thành đồng trống lũng lũng lũng
Núi Bút phê vân khéo lạ lũng
Cây điểm ra hoa, hoa điểm nhụy
Mây thành có sắc, sắc thành không
Giang sơn đúc lại còn danh giá
Cốt cách xinh vậy tự hoá công
Thêu dệt văn chương trên đế tọa
Hơn mười hai cánh giữa non sông.*

Có thể thấy bài thơ không được hay lắm, nhưng ắt là bài thơ loại sớm nhất vịnh núi Bút. Sau này, đến thế kỷ XX, nhà thơ Nguyễn Việt Lâm có câu: *Thiên Bút bên này, Thiên Ân kia/ Sông Trà dài lụa nước trong veo*. Sự đối ngẫu Thiên Ân, Thiên Bút giữa đôi bờ Trà Giang khiến có thể tin rằng người xưa cho đây là đất địa linh nhân kiệt. Ân trời như biểu thị cho quan chức, cho quyền lực, còn bút trời như thể là sức học, là tài văn. Bút, ân như hai vế đối bổ sung nhau, tương ánh nhau. Nhưng lại cũng có người cho rằng Bút nhỏ và thấp hơn Ân, nên mới có câu *Hòn Ân lán hòn Bút*, với ý chê bai. Thôi cứ tùy ở thiên hạ.

Phía đông nam núi Bút có một mô đồi nhỏ hơn, như thể một hòn non bộ xinh xắn, gọi là

hòn Nghiên. Trời khéo điểm tô, có bút không thể thiếu mực. Trên hòn Nghiên lại có loại đá đỏ. Thời Nho học, học trò thường lên Hòn Nghiên để lượm đá đỏ làm son vẽ cho thầy khuyên vào vờ. Còn dân gian cứ theo hình núi mà gọi đó là hòn Mu Rùa, thời Pháp, hòn Mu Rùa có lều trại với khoảng một tiểu đội lính lê dương trú đóng, có trường tập bắn, do một lính già người Pháp chỉ huy. Khi Nhật đảo chính Pháp, người lính nọ chạy trốn và gặp cán bộ cách mạng vận hỏi, biết được, báo lên Ba Tơ, sau đó nổ ra cuộc khởi nghĩa Ba Tơ 11.3.1945. Phía gần hòn Mu Rùa, phía đông đường Quang Trung, có ngọn đồi chữ Hán gọi là Qui Sơn. Nguyên ở đây có ba đỉnh nổi lên, gọi chung là Sơn Xuyên. Xem bản đồ *Đồng Khánh địa dư chí*, ta có thể nhận định đàn Sơn Xuyên (đàn tế sông núi) nằm ở đây nên mới có tên ấy. Vào thế kỷ XX, Cử nhân hưu quan Nguyễn Hữu Mưu quê làng Chánh Lộ về đây lập một ngôi chùa nhỏ là Qui Sơn tự 媽山寺 từ ấy mới có tên núi là Qui Sơn. Ở đây, vì gần hòn Mu Rùa nên dễ có sự nhầm lẫn. Thật ra chữ Qui 媽 trong Qui Sơn tự không liên quan gì đến chữ Quy 龜 là con rùa. Chữ qui 媽 chỉ một nhánh của sông Tương, có nguồn ở Đại Qui Sơn, đồng thời là tên hiệu của một

vị sư tô thuộc phái Thiên Tông (Qui Sơn thiên sư Linh Hựu). Như vậy hòn Qui Sơn là tên núi do Nguyễn Hữu Mưu đặt và xuất phát từ tôn giáo chứ không phải từ tên Mu Rùa, hay từ hình dạng của núi. Nhưng dù mang tên gì, hòn Nghiên hay Mu Rùa, hay Qui Sơn cũng nằm trong tâm thức của người dân Quảng Ngãi. Tiếc rằng trong những năm cuối thế kỷ XX, một số nhà tầng đã mọc lên che khuất khiến nhiều người quên mất hoặc không biết có sự tồn tại của hòn Mu Rùa, hòn Nghiên và Qui Sơn tự.

Phía nam núi Bút chỉ một đôi là Quán Đàng, với ý nghĩa là cái quán nằm trên đường Thiên Lý xưa kia, gọi hoài thành ra một địa danh, và ngày nay vẫn còn một địa danh tương tự là Gò Quán. Ca dao cổ có câu:

*Ngó lên núi Bút, quán Đàng
Núi bao nhiêu lá dạ thương chàng
bấy nhiêu.*

Núi Bút xưa kia cũng như nhiều đôi núi khác ở vùng đồng bằng tỉnh Quảng Ngãi có nhiều cây đại thụ, nhiều sim mua, chà là, có lẽ đẹp hơn ngày nay nhiều lắm. Xưa vốn có câu thành ngữ “Núi Ấn sông Trà” để chỉ chung

cho cả tỉnh Quảng Ngãi, và thảng hoặc người ta cũng nói Trà Giang Bút Lĩnh (sông Trà núi Bút) với ý nghĩa tương tự. Bút nghiên như là thứ tượng trưng cho việc học hành, cho văn minh, văn hoá, như Nguyễn Khoa Điềm từng viết một ý niệm về đất nước: *Những người học trò nghèo góp cho đất nước mình núi Bút non Nghiên.*

Trai bao năm thảng, núi Bút đã có phần nào suy suyền. Thời Pháp thuộc, người ta có qui định cấm người An Nam chôn cất trên núi, nhưng lại dành làm nơi mộ địa chôn cất quan lính Pháp. Thời chính quyền Sài Gòn, đồn binh đặt ngay trên núi, ngọn bút phải tà đi, cây cối phải chặt phá. Sau chiến tranh, núi được trồng cây trở lại, nhưng là loại cây bạch đàn, không thể sánh với rừng xưa.

Cũng từ sau 1975, nghĩa trang liệt sĩ được xây dựng ở chân phía tây núi, khá trang trọng.

Núi Bút xưa nay đều được xem là một thắng cảnh của tỉnh Quảng Ngãi. Thắng cảnh núi Bút đã được UBND tỉnh Quảng Ngãi ra quyết định xếp hạng di tích cấp tỉnh ngày 25.10.1993. Đã có một dự án xây dựng Thiên Bút thành một lâm viên.

Núi Ông

So với Thiên Bút, núi Ông ít được biết đến hơn. Núi nằm ở xã Thu Phố, nay thuộc phường Quảng Phú, cách khá xa đường Thiên lý. Cũng có người gọi theo tên xã sở tại là núi Thu Phố. Ngày nay khách đi trên đường sắt, qua cầu Trường Xuân, nhìn hướng tây, thấy núi rõ mồn một. Núi ngấm chân vào dòng Trà Khúc. Nguyên trước núi có tên là núi Phước hay Phước Lĩnh (Lĩnh cũng như Sơn có nghĩa là núi). Như thơ cũ có câu:

*Phước lĩnh xuân lai hoa sắc sắc
Lai đàm thu đáo thủy thanh thanh*

福領春來花色色
涑潭秋到水清清

Tạm dịch:

*Núi Phước xuân về hoa lắm sắc;
Đầm Lai thu đến nước trong veo*


Từ thời phía đông núi dựng đền thờ Trần quận công Bùi Tá Hán, núi mang tên núi Trần Công, dân gian gọi đơn giản là núi Ông hay núi Ông Trần. Sách *Đại Nam nhất thống chí* chép: “Núi Trần công: ở huyện Chương Nghĩa.

Phía bắc giáp sông Trà Khúc, cây cối xanh tốt, phía đông có đền Bùi Trần công nên gọi tên ấy. Núi này sinh nhiều giống dơi, lại gọi là Ngũ Phước sơn [con dơi trong tín ngưỡng cổ tượng trưng cho phước lành]. Trong núi có động nước thông với vũng sông Trà, có một con cá lớn như chiếc thuyền, mỗi khi con cá nhảy, tiếng vang như sấm động. Năm đại hạn đến cầu đảo, liền có ứng nghiệm.” Thơ xưa có câu:

*Đứng bên hữu ngạn sông Trà
Núi Thu Phố xưa gọi là núi Ông
Đàn hoàng ngôi miếu Trần công
Trang nghiêm đối cảnh với dòng nước xanh*

Năm 1962, nhà máy đường Quảng Ngãi xây dựng ở phía đông núi, đền thờ Bùi Tá Hán phai chuyển lên Rừng Lãng. Núi Ông cũng như Rừng Lãng khi xưa, không xa lắm, hãy còn lắm cạp beo, thú dữ. Thế nên mới có chuyện hổ dẫm chân lên mộ cụ Bùi Tá Triều để báo thù. Ngày nay, từ Quốc lộ 1 đoạn cầu Trà Khúc nhìn lên, cũng có thể thấy núi Ông, bên cạnh ông khói Nhà máy đường Quảng Ngãi nhà lên bầu trời xanh ngắt.

TỪ “THÀNH” ĐẾN “PHỐ”

 mục niên biểu, bạn đọc đã phân nào hình dung được tiến trình hình thành đô thị Quảng Ngãi. Tuy nhiên nó chưa đầy đủ và rõ ràng. Mục này sẽ cung cấp thêm điều đó.

Như đã biết, từ năm 1807, tỉnh thành Quảng Ngãi với tư cách là trung tâm hành chính, quân sự của tỉnh được dời về xã Cù Mông và trung tâm tỉnh cố định ở đây cho đến ngày nay, tính ra đã suýt soát 200 năm. Tuy nhiên, không phải bao giờ hễ đã có “thành” là có “phố”, hay ngược lại, hễ đã có “phố” là có “thành”. Có khi có “thành” mà không bao giờ có “phố”. Cũng có khi “phố” hình thành sau khi “thành” đã có từ rất lâu. Thành phố Quảng Ngãi thuộc trường hợp sau.

Nếu không chú ý, hẳn sẽ có sự khó hiểu hoặc nhầm lẫn. Tỉnh thành Quảng Ngãi dời về xã Cù Mông, nhưng nếp sống theo nề sản xuất nông nghiệp cổ truyền của người dân xã Cù Mông cũng như các vùng quê lân cận hầu như không mấy thay đổi trong một thời gian rất dài. Khu vực nội thành với ý nghĩa là tính từ bờ thành trở vào, chỉ có diện tích khoảng 25

ha [250.400 m². mỗi cạnh 500.2 m] dành cho các dinh sở, nơi làm việc và nghỉ ngơi của các quan viên, thư lại, lính tráng. Bấy nhiêu chưa thể gọi là “phố”.

Trải thời gian hàng bảy tám mươi năm trôi qua, dù có tỉnh thành, cư dân quanh vùng hầu như vẫn sống theo nếp xưa, với ruộng vườn, bãi mía, nương dâu. Từ khi thực dân Pháp đô hộ [1885] trở về sau, tình trạng gần như tương tự cũng đã diễn ra, dù có một số sự chuyển biến nhất định nhưng hết sức chậm chạp. Một số nhà buôn đã hội tụ về phía tây tỉnh thành để buôn bán và làm dịch vụ. Cho mãi đến năm 1933, các tác giả của *Quảng Ngãi tỉnh chí* còn chép như sau:

“Thành phố Quảng Ngãi số nhà đếm được 331 cái và số người 1.378 vừa lớn, nhỏ, đàn ông, đàn bà. Nam triều có lập một sở Phòng thành ở kề chợ Chánh Lộ, do tỉnh phái quản hoặc đội để kiêm làm chức phòng thành; và phía nam có nhà công quán bungalow do nhà nước lập ra cho tiện quý quan nghỉ chân. Nói tóm lại thành phố này có ra không phải vì kinh tế mà vì chính trị, nghĩa là vì có tỉnh tòa đóng ở đó, nên sinh ra tụ hội. Nhưng bây giờ đường

xe lửa khởi đắp, sự giao thông sẽ thuận tiện hơn trước; cứ như dự bàn của Sở Lục lộ thì thành phố này sẽ mở rộng về mặt tây giáp tới ga Thu Phố, bề dài ước hai cây số, bề ngang non một cây số và sẽ có con đường mới thông thương. Chỉ có một điều địa thế thành phố Quảng Ngãi đất thấp, thường hay bị lụt, cứ như cái lụt mùa đông năm 1932 vừa rồi thì trên đường phố có chỗ ước cao đến một thước tây và nước ngọn sông Trà Khúc chảy rất mạnh, có nhiều điều nguy hiểm, ước gì Sở Lục lộ trừ đắp được một con đê từ miếu Ông làng Thu Phố, men dựa bờ sông xuống đến làng Ba La, thời thành phố Quảng Ngãi mới tránh khỏi cái hại lụt lội.”

Cũng tài liệu trên chép rằng trong thành Quảng Ngãi “Trừ ra các công sở thì nhà tư của các người làm việc đông đúc kể được 87 nóc và 584 người (lớn nhỏ, đàn bà, con nít) vì gần hết là nhà tranh mà làm kê bên, nên mùa hạ nắng ráo cũng sợ cho ngọn lửa bất ngờ.”

Như vậy, nếu cộng thêm cả số người sống trong thành thì “thành phố Quảng Ngãi” lúc này cũng chỉ có 418 nhà với 1.962 người, tất nhiên ở đây không kể khu vực chung quanh sống theo kiểu nhà quê chính hiệu.

Những thông tin như trên cho ta nhiều điều thú vị.

Trước hết xin đừng băn khoăn gì về hai chữ “thành phố” được các tác giả dùng ở đây. Nó đơn giản để phân biệt với thôn dã, không có ý nghĩa gì về cấp đô thị như ngày nay người ta thường được hiểu.

Nhưng thú vị là ở chỗ ta có thể tìm thấy các số liệu rất cơ bản về thành phố Quảng Ngãi thời mới phôi thai này.

Thành phố ban đầu hình thành một cách tự nhiên, tự phát, với một số dân cư rất khiêm tốn, chỉ một vài ngàn người với ba bốn trăm nóc nhà mà phần nhiều là nhà tranh. Điều này cho phép ta nhận định rằng dù “thành” đã có hàng trăm năm trước, nhưng “phố” hay “thị” chỉ mới chớm trong những năm cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX. Không có gì lạ nếu ta làm một phép so sánh với các thành phố Đà Nẵng, Qui Nhơn, ở phía bắc và phía nam Quảng Ngãi. Cùng nằm trên một dải ven biển miền Trung, nhưng sự sinh tự ở Đà Nẵng hay Qui Nhơn vẫn dễ dàng hơn, bởi ở các nơi đó có những cảng biển tự nhiên hết sức thuận lợi cho việc đánh cá và giao thương trong nước

lẫn quốc tế. Còn Quảng Ngãi dù nằm ven sông Trà Khúc nhưng đường thủy hạn chế, đường bộ còn đầy trắc trở, các cầu chưa thể xây dựng, phương tiện xe hơi chưa phổ biến, dân quanh vùng vẫn phải chuyên việc canh nông để kiếm sống. Trong thời kỳ đầu của chế độ thực dân cũng vậy. Đô thị Quảng Ngãi chỉ có thể hình thành và phát triển mạnh trong điều kiện giao thông thuận lợi và dân sinh trong vùng có những nguồn thu nhập cao, với những cơ sở công nghiệp hình thành, mà những điều kiện này mãi về sau mới dần dần hội đủ. Ngay trong tỉnh Quảng Ngãi, thì đô thị trung tâm tỉnh vẫn cứ ra đời muộn hơn thị tứ Thu Xà nằm ở phía đông huyện Tư Nghĩa mà hồi bấy giờ xét về giao thông vẫn thuận tiện hơn vì gần với cửa Đại Cổ Lũy. Không trách lúc ấy các tác giả *Quảng Ngãi tỉnh chí* nói rằng chỉ vì có tòa tỉnh đóng nên mới có sự sinh tụ ở đây. Lúc này, đường xe lửa chỉ mới khởi đắp và cầu Trà Khúc vẫn chưa xây dựng, chưa đủ những tiền đề sơ thiếu nhất cho một đô thị hình thành và phát triển.

Lúc này, “Chánh Lộ phố” đã hình thành trong lòng của “Chánh Lộ xã”, chỉ mới chớm nở đô thị.

Năm 1934, một đạo dụ về đô thị Quảng Ngãi đã ra đời, có thể xem như một động thái quản lý hành chính nhà nước đầu tiên đối với đô thị Quảng Ngãi. Đạo dụ do vua Bảo Đại ký ban hành qui định với 8 điều khoản, trong đó khoản đầu tiên xác định thị xã Quảng Ngãi được thiết lập thành một “trung tâm đô thị” (un centre urbain) cùng tên (Quảng Ngãi). Điều thứ hai qui định diện tích đô thị Quảng Ngãi là 133 ha 2452 m², tất nhiên còn rất khiêm tốn so với ngày nay, nhưng so với hiện trạng hồi ấy đã khá lớn, không chỉ ở Chánh Lộ mà còn mở rộng về phía tây, đến Thu Phố, mà đường xe lửa vừa được xây dựng được coi là ranh giới. Tại điểm ga Ông Bó, bề ngang mở rộng ra bắc 100 mét, vào nam 100 mét. Đạo dụ cũng qui định việc giải quyết đền bù đất đai để xây dựng các công trình công cộng, đường sá, quảng trường, sở cảnh sát, sở vệ sinh, sở quản lý đường bộ đô thị... Hệ quả tất yếu của đạo dụ này là các bản vẽ qui hoạch đã được thiết lập, các văn bản qui định thuế thô trạch theo chế độ đô thị... ra đời trong các năm về sau.

Tất nhiên sự chuyển đổi từ nông thôn sang đô thị, nhất là việc qui hoạch đất đai, đã vấp

phải những phản ứng nhất định của nhân dân trong vùng vốn quen sống theo tập quán cổ truyền. Chẳng hạn như năm 1936 nhân dân đã tụ tập để phản đối chính quyền thực dân, nhất quyết bảo vệ đình Chánh Lộ đã có từ lâu khỏi bị qui hoạch vào “nhượng địa” đô thị. Và chính quyền thực dân đã phải nhượng bộ. Người dân ở đây kể lại rằng đình Chánh Lộ (đã có từ lâu với tên là đình Cù Mông) được công sứ Pháp là Auryllac, một người giỏi chữ Hán, rất thích. Rồi ông ta chuyển lên làm Khâm sứ Trung kỳ, một viên chức Pháp khác về thay. Người buôn ở phố có quan hệ tốt và được sự ủng hộ của viên Công sứ mới này đã định xóa sổ ngôi đình. Người dân Chánh Lộ xã làm đơn khiếu kiện và Khâm sứ Trung kỳ xã xử thắng. Đình Chánh Lộ vẫn nghiêm nhiên đứng giữa trục ngã tư chính của trung tâm đô thị. Một chi tiết tưởng như nhỏ của đạo dụ dễ thường, bị bỏ qua là vấn đề tỉnh thành. Tất nhiên không ai dại gì không sử dụng một thiết chế hành chính, quân sự đã có sẵn, tỉnh thành vẫn là nơi đóng các cơ quan cấp tỉnh của thực dân và Nam triều, nhưng cũng cần phải xác định rõ bộ phận tỉnh thành sẽ tồn tại như thế nào và với tư cách hành chính gì. Về vấn đề

này, điều thứ hai của đạo dụ qui định rằng “tòa thành Quảng Ngãi bị tước danh tịch”. Điều đó có nghĩa là đô thị Quảng Ngãi đã thay thế tỉnh thành và đã mở rộng diện tích lẫn phương diện hoạt động. Hẳn nhiên, chế độ thực dân phong kiến không phải hạ thấp vai trò của hành chính hay quân sự khi mà các hoạt động yêu nước vẫn liên tục tồn tại ở Quảng Ngãi, nhưng sự tồn tại của yếu tố “thành” không thôi đã là quá lỗi thời, không thể không cải đổi. Yếu tố “thị” chắc chắn đã nhờ vào động thái hành chính này mà được tăng cường, và không có gì đáng ngạc nhiên là cùng với thời gian, đến trước năm 1945, đã có dáng dấp một đô thị Quảng Ngãi.

Cách mạng tháng Tám thành công chùng như là một cơ hội bằng vàng để đô thị Quảng Ngãi phát triển, nhưng lịch sử nghiệt ngã đã không diễn ra như vậy. Đơn vị hành chính thị xã Quảng Ngãi được thiết lập, nhân dân được giải phóng khỏi ách nô lệ, cũng có nghĩa sức lao động xã hội đã vượt thoát khỏi tù hãm, nhưng thực dân Pháp đã liền quay lại xâm lược. Cuối năm 1946 đầu năm 1947, thị xã Quảng Ngãi lại sáp nhập vào các xã của huyện Tư Nghĩa, thực hiện tiêu thổ kháng chiến. Các

cơ quan của tỉnh sơ tán về các vùng quê xa trong tỉnh. Trong suốt cuộc kháng chiến chống Pháp, mặc dù thị xã không hề có quân xâm lược chiếm đóng và hầu như cũng không diễn ra chiến sự, nhưng quân Pháp thường ném bom, bắn pháo trên thực tế đã không có cơ hội để phát triển. Các công trình xây dựng kiên cố đã được san bằng. Các tuyến giao thông bị băm nát, cầu cống dờ dợn. Vùng tự do Liên khu V khá rộng, bao gồm vùng nam tỉnh Quảng Nam đến vùng bắc tỉnh Phú Yên, trong đó thị xã Quảng Ngãi gần như là trung tâm của vùng. Song thực dân Pháp thường xuyên bao vây, cô lập từ bốn phía, dùng máy bay, pháo hạm bắn phá, đời sống nhân dân vô vàn khó khăn, do vậy đô thị Quảng Ngãi cũng không thể có sự hồi phục và phát triển.

Từ tháng 10 năm 1954, thị xã Quảng Ngãi được bàn giao cho đối phương như hiệp định Giơ-ne-vơ đã qui định. Chính quyền miền Nam thực hiện sự phục hồi và xây dựng thị xã, nhất là trong những năm chưa diễn ra chiến tranh. Các con đường nội thị, các đường huyết mạch được xây dựng, các trụ sở chính quyền mọc lên. Phố xá cũng mọc lên khá sầm uất, nhất là trên đường Quang Trung. Lê

Trung Đình. Võ Tánh (nay là Nguyễn Nghiêm). Trần Hưng Đạo, Phan Chu Trinh. Tính ở thời điểm giữa năm 1962, khi chiến tranh chưa gây xáo trộn mạnh về kinh tế, xã hội, số dân ở nội, ngoại thành được ghi nhận như sau:

Vùng nội thành với 4 ấp. 8.816 người với 1.737 gia đình.

Ấp Bắc Môn có 1.228 người với 225 gia đình.

Ấp Bắc Lộ có 2.432 người với 535 gia đình.

Ấp Nam Lộ có 3.793 người với 666 gia đình.

, Ấp Thu Lộ có 1.363 người với 311 gia đình.

Vùng ngoại thành: có 23.314 người với 4.503 gia đình.

Xã Tư Quang [chỉ tính riêng hai ấp Thu Phổ Đông, Thu Phổ Tây sau này là phường Quảng Phú] là 5.671 người với 824 gia đình.

Xã Tư Bình [sau này là hai xã Nghĩa Đồng, Nghĩa Dũng] có 7.055 người với 1.673 gia đình.

Xã Tư Chánh [sau này là các phường Nghĩa Chánh, Nghĩa Lộ, Chánh Lộ] có 10.588 người với 2.206 gia đình.

Vị chi nếu tính trên theo vùng đất ngày nay thuộc thành phố Quảng Ngãi thì vào thời điểm ấy có cả thảy 32.130 người với 6.240 gia đình.

Nhưng trên thực tế thị xã cũng chỉ có ít con đường. Đến thời kỳ chiến tranh diễn ra ác liệt, cuộc chiến đã ảnh hưởng không nhỏ đến sự phát triển của đô thị Quảng Ngãi. Hầu hết các vùng nông thôn trong tỉnh Quảng Ngãi được giải phóng, vùng tranh chấp áp sát thị xã, lực lượng giải phóng bám trụ và hoạt động thường xuyên ở vùng đông thị xã. Quân đội Mỹ và quân đội Sài Gòn thường xuyên càn quét, ném bom, bắn phá ở hầu hết các nơi trong tỉnh. Ruộng đồng hoang hoá, làng mạc tiêu điều. Số dân cư ngụ trong thị xã tăng đột ngột, bất thường. Theo số liệu của Toà Hành chính Quảng Ngãi của chính quyền Sài Gòn vào thời điểm tháng 5 năm 1972 thì ở xã Cẩm Thành [tức nội thị thị xã Quảng Ngãi] có số dân 46.714 người, vùng ngoại vi là xã Tư Chánh [tức sau này là Nghĩa Lộ, Nghĩa Chánh] có 36.615 người, xã Tư Quang [sau này là phường Quảng Phú] có 17.834 người, xã Tư Bình [tức hai xã Nghĩa Dũng, Nghĩa Đông ngày nay] lại có số dân khoảng 9.881 người.

Vị chi vào thời điểm ấy, trên địa bàn mà ngày nay là thành phố Quảng Ngãi có tới 111.044 người. Nếu sự quần tập dân cư do sự phát triển mạnh của đô thị là một điều bình thường, đáng mừng, thì sự quần tập ở đây là một điều bất bình thường, do chiến tranh khốc liệt xô đẩy với vô vàn hoàn cảnh khác nhau. Đa số cư dân đến tụ cư ở thị xã thời kỳ này là bất đắc dĩ, hoặc do bị ép buộc, từ các vùng quê trong tỉnh đang diễn ra những chiến trận với rất nhiều bom đạn. Ở thị xã, họ thường sống dưới những túp lều tạm bợ, kiếm sống lay lắt qua ngày bằng những việc làm hèn mọn, không thiếu những cảnh ăn nhờ ở đậu tại những người dân ở thị xã nhưng vẫn mang nét hồn hậu của người nông dân. Thời kỳ này, đường Lê Trung Đình được coi là sầm uất nhất thị xã. Cũng cần biết rằng ngoài người Việt chiếm tuyệt đại đa số, ở thị xã có một số Hoa Kiều và người Chà Và chuyên việc buôn bán, có mức sống cao. Cơ sở công nghiệp thời kỳ này hầu như chưa có gì đáng kể, ngoài nhà máy đường Quảng Ngãi. Nếu tính gộp cả thời kỳ kháng chiến chống Pháp thì thị xã Quảng Ngãi đã không được phát triển trong điều kiện bình thường trong suốt 30 năm.

Năm 1975, thị xã Quảng Ngãi được giải phóng, những thị-dân-bất-đắc-đĩ quay về quê cũ, những cảnh phồn hoa giả tạo của thời đã qua không còn. Hoà bình là một thuận lợi lớn để phát triển, thị xã Quảng Ngãi bắt tay vào xây dựng trên cơ sở thực lực của chính mình và sự trợ giúp của nhiều phía. Tuy nhiên, trong điều kiện cơ chế kinh tế bao cấp, sự đô thị hoá đã diễn ra hết sức chậm chạp. Đặc biệt từ đầu năm 1976 sau khi tỉnh Quảng Ngãi hợp nhất với tỉnh Bình Định thành tỉnh Nghĩa Bình, tỉnh lỵ đóng ở Qui Nhơn, thị xã Quảng Ngãi không còn đóng vai trò tỉnh lỵ, lại nhập chung với huyện Tư Nghĩa thành thị xã Quảng Nghĩa với vai trò rất không rõ ràng trên thực tế. Do vậy cho đến năm 1981, thị xã Quảng Ngãi và huyện Tư Nghĩa đã tách lập như cũ. Năm 1989, tỉnh Quảng Ngãi được tái lập, thị xã Quảng Ngãi lại trở thành tỉnh lỵ. Cơ chế quan liêu bao cấp đã được dỡ bỏ từ năm 1986 nhưng dấu ấn của nó vẫn còn, cơ chế kinh tế thị trường đã được xác lập nhưng tiềm lực của nó còn quá yếu ớt, rất dễ hiểu vì sao đến những năm tám mươi thế kỷ XX, tốc độ đô thị hóa ở thị xã Quảng Ngãi vẫn chưa thể tăng

mạnh. Cho đến sau khi tỉnh Quảng Ngãi được tái lập, thị xã cũng chỉ có mấy đường phố chính, ngoài ra là vườn tược, đồng lúa, đồng mía, khóm tre, mà các nét nông nghiệp này thậm chí còn tồn tại ngay trong vùng được xem là nội thị. “Chiều cao” của nhà phố đa số là hai tầng trở xuống, phổ biến nhà một tầng.

Sự phát triển của thị xã Quảng Ngãi chỉ mới thực sự mạnh mẽ - theo nghĩa tương đối - từ khoảng năm 1995 trở về sau, nhất là trong “thời kỳ Dung Quất”. Nhờ tiềm lực đã dần dần được tích lũy, thị xã Quảng Ngãi đã có sự phát triển công thương nghiệp đáng kể. Phía tây thị xã hình thành khu công nghiệp Quảng Phú. Các đường phố, khu dân cư được mở ra. Bên cạnh chú trọng sự phát triển công thương nói chung trong toàn tỉnh, tỉnh Quảng Ngãi cũng ngày càng coi trọng vai trò, sự phát triển đô thị hóa ở thị xã tinh lý. Những tác động hành chính càng góp sức thúc đẩy sự phát triển một thị xã nhỏ bé lột xác để trở thành một đô thị hiện đại, có tính toán hơn, khắc phục dần kiểu tự phát, tùy tiện. Thời kỳ này, thành phố bắt đầu có những buildings bề thế, “chiều cao” của những ngôi dinh thự, nhà cửa đã nâng lên

khá phổ biến hai, ba tầng, một số ngôi nhà cao sáu tầng. Thêm nữa những vật liệu mới trong xây dựng đã xuất hiện ngày càng nhiều trên thị trường, với mẫu mã chủng loại hết sức phong phú, càng tạo điều kiện tốt cho việc xây nhà thuận tiện. Điều còn lại chỉ là làm sao cho các nhà phố thêm đẹp, có nghĩa là tùy thuộc vào... trí óc con người, vào ý muốn có ngôi nhà đẹp hay không.

So với nhiều thành phố khác trong nước, thì thành phố Quảng Ngãi tuy đã hình thành khá lâu nhưng lại là nơi đô thị hóa khá muộn. Cơ sở hạ tầng của thành phố vẫn phải tiếp tục xây dựng. Nhà quản lý và người dân cũng cần khắc phục thói quen tùy tiện trong sinh hoạt, quản lý, sản xuất, nhất là trong qui hoạch. Và thành phố còn phải tiếp tục đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa để phát huy vai trò trung tâm kinh tế văn hoá của tỉnh và trong vùng.

VIỆC MUU SINH

Ư dân thành phố Quảng Ngãi sinh sống bằng nhiều nghề khác nhau. Theo tính toán của các nhà thống kê thì toàn thành phố trong năm năm từ 2000 đến 2004 cứ trung bình mỗi năm thành phố tăng trưởng kinh tế bằng 14,09 % so với năm trước đó. Tăng trưởng hằng năm đạt hai con số là mức tăng trưởng cao, thường chỉ xuất hiện ở những xứ còn nghèo, tiềm năng mọi mặt còn ngủ yên và đến một thời kỳ nào đó mới bừng tỉnh. Các nhà thống kê cũng tính rằng thời điểm năm 2004, GDP bình quân đầu người ở thành phố Quảng Ngãi là 536 đô-la Mỹ. Tổng giá trị sản xuất năm 2004 là 1.016,57 tỉ đồng, trong đó nông nghiệp chỉ chiếm 3,57 %, công nghiệp – xây dựng chiếm 49,22 %, thương mại - dịch vụ chiếm 47,21 %. Hẳn nhiên, những con số nêu trên chỉ là để tham khảo và để có một sự hình dung trên đại thể, bởi độ chính xác của nó là tương đối và nó luôn chuyển biến nhanh theo thời gian. Ở đây chỉ đề cập kinh tế dưới góc độ việc mưu sinh của tất cả cư dân ở thành phố Quảng Ngãi, những nghề mà cư dân đó sinh sống.

✓ Nghề nông

Nói đến thành phố mà trước hết nói đến nghề nông e có người cho là không phù hợp, nhưng tác giả sách này lại cho rằng chính thế mới là phù hợp với thành phố Quảng Ngãi. Hôm nay đi trên một số con đường nội thành người ta vẫn không chỉ một lần bắt gặp những đám mía, những vườn chuối, những luống khoai và thắp thoáng đây đó là ruộng lúa. Có thể không lâu nữa các ruộng đất canh tác sẽ là phố, là nhà, nhưng đến bây giờ, nhiều địa danh vẫn còn mang tên là Đồng.

Phường Lê Hồng Phong có đồng Bàu Cả

Phường Nghĩa Chánh có đồng Bàu He,
đồng Bàu Dĩa, đồng Bàu Liên

Phường Trần Phú có đồng Cây Gò, đồng
Ông Đọt, đồng Cây Trùng, đồng Ông Huyện

Xã Nghĩa Đông có đồng Bàu Lát, đồng Bàu
Quyết, đồng Bàu Voi, đồng Xã Bông, đồng
Giàng, đồng La Tá, đồng Cây Xi, đồng Thạch
Khôi

Xã Nghĩa Dũng có đồng Cùg Cốc, đồng
Tháp Thương, đồng Xã Chương. Vân vân.

Nghề nông xưa ở thành phố Quảng Ngãi không khác lắm với nghề nông trong tỉnh Quảng Ngãi đương thời. Nông dân cấy lúa, trồng mía làm đường, trồng dâu nuôi tằm... Nhờ nằm gần sông Trà Khúc được bồi đắp phù sa hằng năm nên các đồng lúa, bãi mía, nương dâu các làng xã nơi đây rất tươi tốt. Thời Pháp thuộc ở Chánh Lộ có vùng trồng thí nghiệm mía. Sách *Địa dư tỉnh Quảng Ngãi* của Nguyễn Đoá và Nguyễn Đạt Nhơn chép: “Tại làng Chánh Lộ, gần cầu Trà Khúc, Sở Canh nông có trồng thí nghiệm các giống mía ngoại quốc. Theo sự thí nghiệm đó thì hiện nay đã biết được hai thứ mía hợp với phong thổ tỉnh Quảng Ngãi”. Các tác giả sách *Địa dư tỉnh Quảng Ngãi* cũng chú ý về nghề trồng dâu nuôi tằm ở đây: “Người ta nuôi tằm ở các làng Sung Tích (Sơn Tịnh), Vạn Tượng, Phù Khê, Chánh Lộ (Tư Nghĩa), Đạm Thủy (Mộ Đức), Mỹ Thuận, Hiệp An (Đức Phổ)”. Chuyện kể rằng có một kỹ sư trông coi trại thí nghiệm tằm ở Chánh Lộ, theo tập quán thời bấy giờ gọi là thầy Thông Tằm, quê từ tỉnh Bình Định, trên đường về bị cướp giết. Người đời đặt bài về Thông Tằm để kể lại câu chuyện thương tâm này. Người dân quê vùng tỉnh thành

Quảng Ngãi xưa cũng chăn nuôi nhiều các loại gia súc, gia cầm, đặc biệt có nơi nuôi voi cho đội tượng binh triều phong kiến, nên còn lưu lại những địa danh như Tàu Tượng, bàu Ông Voi. Việc chăn nuôi theo kinh nghiệm cổ truyền, đời nối đời. Cho đến thời Pháp thuộc mới bắt đầu có sự can thiệp của khoa học. Sách *Địa dư tỉnh Quảng Ngãi* chép: “Chính phủ có lập Sở Thú Y ở tỉnh lỵ để cho thuốc chữa bệnh súc vật, phái quan Thú Y về các miền thôn quê để thiên trâu bò và lựa những con vật béo tốt để làm giống. Người nào có súc vật đã được chính phủ lựa ra như thế thì được lãnh một món tiền thưởng của Chính phủ ban cho”. Lại một chỗ khác sách viết: “Chánh phủ có lập tại làng Chánh Lộ (Tur Nghĩa) một nhà nuôi heo để làm kiểu cho nhơn dân và có đem heo tốt về lấy giống”. Tóm lại là, ở thời Pháp thuộc, thành phố Quảng Ngãi là trung tâm thí nghiệm nông nghiệp cho cả tỉnh Quảng Ngãi, dù ta chưa biết rõ những kết quả ấy ra sao. Nghề nông theo chân người nông dân cho đến sau Cách mạng Tháng Tám, qua hai cuộc kháng chiến chống Pháp chống Mỹ, đến sau chiến tranh, qua nhiều cải tiến về canh tác, những đổi mới về kỹ thuật và sự gia tăng năng

suất, còn ghi đậm dấu ấn hôm nay ở thành phố Quảng Ngãi. Cứ như thống kê thì còn có đến trên 9.000 lao động ở thành phố làm nông. Năm 2004 thành phố Quảng Ngãi sản xuất được 11.880 tấn lương thực có hạt, bình quân lương thực đầu người là 96,8 kg. Tuy có vẻ ít ỏi, khiêm tốn nhưng cần nhớ rằng đất đai nông nghiệp ở thành phố luôn bị thu hẹp rất nhanh bởi đô thị hóa và lương thực bình quân lại chia chung cho đa số dân sống bằng các nghề phi nông. Có thể trong một thời gian không ngắn, nghề nông vẫn cứ tồn tại, nhưng với số diện tích canh tác ít ỏi, người làm nông buộc phải nghĩ đến nâng cao chất lượng, giá trị trên mảnh đất còn lại của mình.

✓ Công nghiệp

Tuyệt đại đa số người nông dân xưa ở địa hạt thành phố Quảng Ngãi cũng như ở nước ta vốn quen làm ra mọi cái mà mình cần, mà cái cần cũng chỉ ở mức tối thiểu, không có không được, như làm nông thì phải có cái cày, cái cuốc, cái đòn gánh, cái đòn xóc, cái nung, cái mùng, cái liềm, cái rìu, cái rựa, như sống hằng ngày thì phải có cái áo cái quần, cái xoong cái nồi, cái bát cái đũa, cái nhà, mà lướt qua

những cái ấy ta thấy hầu hết nhà nông xưa đều tự làm được. Nghề thủ công xưa vì vậy được coi như một nghề phụ của nghề nông, phần nhiều do chính nhà nông tự làm, một kiểu nghề “nghiep du”, và giới chuyên làm nghề tiểu thủ công nghiệp rất ít. Những người chuyên làm nghề thường là những người rèn đúc, thợ mộc, thợ hồ, thợ đóng cối xay, làm nhà. Mà ngay cả những người làm nghề như trên cũng không muốn ly nông, họ hoặc gia đình họ vẫn kiêm làm nông. Nói tóm lại thì trong bối cảnh đó, tiểu thủ công nghiệp có rất ít cơ hội để phát triển. Thời xưa, các làng quê trên địa hạt thành phố Quảng Ngãi ngày nay cũng chi phổ biến các nghề thủ công mà ta thường thấy ở các làng quê khác trong tỉnh Quảng Ngãi. Có thể ở xã Chánh Lộ và châu Vạn Tượng các nghề có phát triển hơn. Trong nghề làm đường cát phổ biến hầu khắp các làng quê trong tỉnh Quảng Ngãi, người ta có chú ý đến nghề làm đường ở Chánh Lộ vì ở đây còn gắn với đường phèn “Bắt đầu từ tháng Giêng An-nam (âm), khắp nơi trong tỉnh, người ta đắp lò nấu đường cát, trở đường phèn, nhứt là ở các làng Xuân Quang, Vạn Tượng, Chánh Lộ” (*Địa dư tỉnh Quảng Ngãi*).

Hai trong số ba làng được nhắc tới ấy thuộc về thành phố Quảng Ngãi ngày nay. Tương tự như vậy, khi nhắc đến nghề làm thao, xuyên, lương trong tỉnh Quảng Ngãi, Chánh Lộ là xã được nhắc đến đầu tiên. Trước 1945, ở Chánh Lộ phố đã xuất hiện nghề may mặc, cắt tóc. Trải qua hai cuộc chiến tranh kéo dài 30 năm, các nghề tiểu thủ công nghiệp hầu như chưa thấy chuyển biến là mấy. Bên cạnh các nghề cổ truyền, thời chính quyền Sài Gòn quản lý chỉ thấy xuất hiện Nhà máy đường Quảng Ngãi. Cho đến sau 1975 và mãi đến sau này, các nghề tiểu thủ công nghiệp và công nghiệp mới có cơ may để phát triển. Ở phường Trần Phú có nhà máy cơ khí An Ngãi. Phía tây thành phố hình thành Khu Công nghiệp Quảng Phú, tính đến thời điểm 2005 có 8 doanh nghiệp nhà nước (có ba doanh nghiệp của Trung ương và năm của tỉnh) tại đây, với số lao động trên 6.000 người, sản xuất mía đường, bánh kẹo, bia, nước khoáng, nước trái cây, cơ khí, vật liệu xây dựng, giấy, bao bì, dệt may, đồ gỗ.

Thành phố Quảng Ngãi xúc tiến hình thành hai cụm công nghiệp tập trung nhằm thu hút các doanh nghiệp. Đó là cụm công nghiệp

Thiên Bút với diện tích 50 ha và cụm công nghiệp Yên Phú diện tích 30 ha để phát triển các ngành điện và điện tử, cơ khí chế tạo, lắp ráp, dệt may, đồ thủ công mỹ nghệ.

Theo thống kê, ở thời điểm 2005, thành phố Quảng Ngãi có 2.006 cơ sở công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp ngoài quốc doanh, với 10.070 lao động đang làm việc. Như vậy, dù con đường phát triển có ý ạch, nhưng công nghiệp đã dần khẳng định vị thế của nó ở đô thị Quảng Ngãi. Năm 2004, trong tổng giá trị sản xuất công nghiệp của tỉnh Quảng Ngãi trên 2.119 tỉ đồng thì riêng ở thành phố Quảng Ngãi đã chiếm trên 1.540 tỉ đồng, số thống kê liên tiếp từ năm 1999 đến 2004 đều cho thấy nó luôn chiếm khoảng $\frac{3}{4}$ của toàn tỉnh. Làm công nghiệp để mưu sinh ở thành phố là cách mưu sinh phù hợp.

✓ **Buôn bán và làm dịch vụ**

Thống kê cho thấy khu vực thương mại dịch vụ ở thành phố Quảng Ngãi ở thời điểm năm 2004 chiếm 47,21 % trong cơ cấu kinh tế. Đây là một con số khá cao và để đạt con số này

hoạt động buôn bán và dịch vụ đã trải qua nhiều con đường khúc khuỷu.

Thành phố Quảng Ngãi vốn không phải hình thành từ việc buôn bán, nên từ xưa lối thức buôn bán và các chợ không khác lắm với các vùng nông thôn trong tỉnh Quảng Ngãi. Ở các làng xã có chợ và chi thu hút được người dân trong phạm vi làng xã cùng lắm cũng chỉ thu hút dân ở các xã chung quanh đến buôn bán, và người buôn bán ở chợ cũng chưa hẳn đã là những thương nhân chính hiệu. Đơn giản vì người ta có nhu cầu đem bán một vật phẩm nào đó mình làm ra để mua những thứ mình cần, người chuyên việc mua đi bán lại nhiều khi cũng chính là những nhà nông. Sách *Đại Nam nhất thống chí* trong mục ghi chép về các chợ ở tỉnh Quảng Ngãi có ghi về chợ Chánh Mông, chợ Ông Bó, chợ Ba La. Chợ Chánh Mông (tức Chánh Lộ) chỉ mới được gọi là chợ tỉnh từ thời Pháp thuộc, khi ở đây đã có nhưng tiền đề cần thiết cho việc tụ hội buôn bán của cả tỉnh, như đường giao thông, sự hình thành phố xá... Tài liệu *L'Annamen 1906* có ghi rằng: “Chợ tỉnh (Chánh Lộ xã) cung cấp được khá tốt và có tầm quan trọng đến các vùng lân cận của thành” (Nguyễn Quốc Mãi dịch). Từ

chợ Ba La ở phía đông và chợ Ông Bó ở phía tây đều có bến xe ngựa chở người và hàng hóa liên thông hằng ngày với chợ tỉnh để buôn bán. Phía bắc thì có sông Đào nối với sông Trà Khúc lên nguồn xuống biển, phía nam thì Quán Đàng dần dần trở thành chợ, cùng liên thông bốn phía với chợ tỉnh. Xa hơn nữa thì thị tứ sông Vệ ở phía nam, thị tứ Châu Ô ở phía bắc cũng hình thành bến xe ngựa thông với chợ tỉnh. Tài liệu *Quảng Ngãi tỉnh chí* (1933) trong thống kê các chợ ở tỉnh Quảng Ngãi có ghi số thuế ở chợ tỉnh là 1.353,6 đồng, là chợ có số thuế cao vượt trội trong tỉnh, trong lúc thuế ở chợ Thu Phổ là 150 đồng, chợ Vạn Tượng chỉ có 16 đồng. Sách *Địa dư tỉnh Quảng Ngãi* (1939) chép về không khí buôn bán hồi bấy giờ ở tỉnh lỵ: “Thành phố Quảng Ngãi cũng là nơi hội hiệp các công sở lớn như Tòa sứ, dinh Quan Tuần, đồn Khố Xanh v.v... dân cư trú mật phòng trên 3.000 người. Con đường cửa Tây phố xá đông đúc, buôn bán đồ tạp hóa, quang cảnh ngày đêm có vẻ náo nhiệt”. Tất nhiên sự náo nhiệt ở đây chỉ ở mức tương đối, so với bối cảnh kinh tế bằng phẳng khắp nơi thời bấy giờ. Các dịch vụ chỉ quanh việc cắt tóc, kéo xe, sửa xe. Từ sau 1945, việc buôn bán ở tỉnh lỵ đã chậm phát

triển so với các thành phố khác trong nước lại thêm sự tác động của chiến tranh Việt - Pháp, các cơ quan của tỉnh trong kháng chiến chống Pháp đều sơ tán về nông thôn nên đã không phát triển được. chợ thường phải họp về đêm. Sau khi chính quyền Sài Gòn tiếp quản, chợ tỉnh được xây dựng lại. Việc buôn bán ở chợ tỉnh, các chợ Ông Bó, Ba La có phát triển, dù vẫn chịu tác động không nhỏ của chiến tranh. Nghề buôn bán và làm dịch vụ ở tỉnh lỵ cũng có phong phú hơn trước nhiều. Tuy vậy, cũng không thể quên rằng cuộc chiến trong toàn tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ này diễn ra rất ác liệt, nên sức mua của người dân cũng chỉ ở mức độ rất hạn chế. Sau 1975, thời bao cấp, việc buôn bán tập trung vào các cửa hàng quốc doanh và hợp tác xã. khu vực tư nhân bị kìm hãm, do vậy thiếu sinh khí. Từ sau khi có chủ trương đổi mới, thực hiện chuyển đổi sang cơ chế thị trường, việc buôn bán và làm dịch vụ mới thực sự sôi nổi. Trung tâm buôn bán ở thành phố Quảng Ngãi vẫn nằm ở khu vực xung quanh chợ tỉnh. Chợ tỉnh mới được xây dựng, nối tiếp với chợ cũ, khu vực chợ bốn mặt đều có phố, phía bắc tiếp liền với chợ cũ ở đường Lê Trung Đình, phía nam là đường Nguyễn Nghiêm, phía tây là đường Ngô Quyền, phía

đông là đường Nguyễn Bá Loan. Cơ chế thị trường, nhất là từ khi tỉnh Quảng Ngãi được tái lập, nghề buôn và làm dịch vụ ở tỉnh lỵ mới thật sự phát triển mạnh.

Khu vực buôn bán sầm uất nhất của thành phố được mở rộng nhiều. Theo như tác giả sách này thì phía tây lên đến ngã tư Hùng Vương - Phan Đình Phùng, phía đông đến Cửa Tây, phía bắc đến khoảng nam cầu Trà Khúc (cũ), phía nam đến Cổng Kiều. Buôn bán và làm dịch vụ diễn ra ở nhiều nơi trong thành phố. Theo các nhà thống kê thì ở thời điểm năm 2004, thành phố Quảng Ngãi có 12 chợ, như chợ tỉnh, chợ Ông Bó, chợ Ba La, chợ Nghĩa Dũng, chợ Thu Lộ, chợ Phú Mỹ Hạ, chợ Chấn Hưng, chợ Gò Quán. Toàn thành phố có 26 khách sạn, trong đó có 4 khách sạn 3 sao, 38 nhà nghỉ với tổng số 1.261 phòng. Cũng có thể kể thêm về các dịch vụ nghỉ ngơi như vườn hoa Ba Tơ, công viên Thiên Bút. Trung tâm thương mại và dịch vụ ở thành phố Quảng Ngãi đang có sức hội tụ và lan tỏa không chỉ trong phạm vi tỉnh Quảng Ngãi mà còn đối với các tỉnh lân cận ở duyên hải miền Trung và Tây nguyên.

Nghề buôn và làm dịch vụ hẳn còn nhiều cơ hội thịnh đạt ở thành phố Quảng Ngãi.

Cũng không thể quên rằng có những nghề mà không biết xếp vào ngành nào cho phải, nhưng lại là nguồn sống của một bộ phận cư dân thành phố. Nghề xe ôm, xe ba-gác, nghề bốc vác và vô số các công việc nặng nhọc mà thâm lặng khác. Trên sông Trà Khúc từ hàng chục năm nay xuất hiện nghề lấy cát, đội sạ trên sông. Nhu cầu xây dựng lớn, người lấy cát, đãi sạ trên sông gần như làm quanh năm suốt tháng. Những người làm cá trên sông hầu như đều chuyển sang làm nghề này. Có những lúc sáng sớm trời lạnh như cắt, nhưng những người đãi sạ vẫn ngâm mình dưới sông. Sạ được đổ đầy lên ghe, chờ về bến. Bến Tam Thương trở thành bến của cát sạ. Sạ được đội từ ghe vào bờ. Từ đây người ta đưa xe đến mua, chờ về các công trình xây dựng. Xem chừng, một bộ phận không nhỏ dân cư của thành phố vẫn còn rất vất vả trong việc mưu sinh.

DẤU XƯA CÒN ĐÓ

Trên địa bàn thành phố Quảng Ngãi ngày nay hãy còn các dấu tích như những thông điệp mà người xưa gửi lại cho thế hệ hôm nay và mai sau. Sau đây chỉ mới giới thiệu một vài trong số đó.

✓ Tháp Chánh Lộ và các dấu tích Văn hóa Chăm Pa

Cũng như các tháp Chăm Pa khác ở Quảng Ngãi, tháp Chánh Lộ chỉ còn lưu lại một số vết tích. Từ đầu thế kỷ XX, người Pháp đã nghiên cứu khu đền tháp Chăm Pa khá lớn, có thể là trung tâm hành hương của người Chăm ở vùng Cổ Luỹ Động [tỉnh Quảng Ngãi]. Người ta lấy tên làng để gọi cho phé tích đền tháp này, là tháp Chánh Lộ. Địa điểm của khu tháp nằm ở khuôn viên bệnh viện Đa khoa Quảng Ngãi và kéo dài về phía nam. Tại đây người ta khai quật tìm được khá nhiều bức tượng có một phong cách độc đáo, gọi là phong cách Chánh Lộ, ở giai đoạn muộn của phong cách Trà Kiệu (Thế kỷ IX – X). Số tượng thu thập được người Pháp đem ra trưng bày ở Bảo tàng

Chàm tại Đà Nẵng, sau khi Bảo tàng này được mở rộng năm 1936, cho đến nay vẫn còn. Sau này, khi đào móng để xây dựng một số công trình, người ta lại phát hiện thêm một số hiện vật khác, như tượng Sư tử đá, tấm lanh tô đá, bị ký được đưa về lưu trữ, trưng bày ở Nhà Bảo tàng Tổng hợp Quảng Ngãi.

Tại Bảo tàng Chàm Đà Nẵng, số hiện vật điêu khắc được trưng bày thành từng gian, theo từng tỉnh, chủ yếu là các gian của các tỉnh Quảng Nam, Quảng Trị, Bình Định, Quảng Ngãi. Riêng gian về Quảng Ngãi có tổng cộng 15 hiện vật trong đó có 10 hiện vật thuộc về tháp Chánh Lộ, với niên đại được xác định là thế kỷ XI. Mười hiện vật ấy như sau:

✓ Vũ nữ Thiên Tiên, phù điêu, cao khoảng 60 cm.

✓ Sư tử, phù điêu, cao khoảng 70 cm.

✓ Vật trang trí, (4 mẫu), cao khoảng 60 cm.

✓ Sư tử, phù điêu, cao khoảng 60 cm

✓ Triều đình, dải trang trí, dài khoảng 250 cm, rộng khoảng 60 cm.

✓ Nữ thần Uma-Parvati, dạng phù điêu lớn, cao 1,64 mét, rộng 1,62 mét, có bức lá nhĩ

chóp nhọn, thể hiện nữ thần Uma-Parvati trong tư thế múa. Theo thần thoại, Parvati là nữ thần núi, vợ của thần Shiva. Trong phù điêu, nữ thần được thể hiện 4 tay, tóc búi cao, có đội vương miện, vẻ mặt tươi vui, khuôn ngực đầy đặn, cổ đeo vòng chuỗi ngọc lớn, mình mặc Sampot, đôi chân khuỳnh ra.

✓ Thần Brama, tượng nhỏ, cao khoảng 8 tấc.

Số hiện vật lưu tại Bảo tàng Tổng hợp Quảng Ngãi đáng chú ý có hai tượng sư tử kích cỡ lớn bằng đá. Hai con sư tử đá này giống nhau về hình dáng, không thấy có dấu hiệu gì về giới tính, nhưng dựa vào sự khác biệt nhỏ là một con đeo cườm ở cổ, một con không, người ta cho rằng đây có thể là một cặp đực, cái. Lại có một số tảng đá trang trí phân nhiều đã vỡ, trong đó có tảng còn dấu vết tự dạng Chăm Pa được khắc lõm.

Ở phía đông thành phố Quảng Ngãi cũng còn một số di vật văn hóa Chăm Pa. Tại xã Nghĩa Đông có lin-ga khá lớn đã tìm thấy được.

✓ Dấu vết Bùi Trấn Công

Trần quận công Bùi Tá Hán (1496 - 1568) là một danh tướng đời Lê Trung hưng, được

phong Bắc quân đô đốc Phủ chương Phủ sự, Trấn thủ Thừa tuyên Quảng Nam từ thời nhà Lê Trung hưng còn giao tranh với nhà Mạc. Thừa tuyên Quảng Nam (gồm vùng đất tương đương 4 tỉnh Nam, Ngãi, Bình, Phú sau này) lúc bấy giờ là miền biên viễn xa xôi. Trước khi Nguyễn Hoàng vào trấn Thuận - Quảng, Bùi Tá Hán được coi là người có công đại định phương Nam, đã để lại tại thành phố Quảng Ngãi ngày nay những dấu vết khá đậm nét.

Ngọn đồi ở phía tây thành phố ngâm chân xuống sông Trà Khúc nguyên gọi là núi Phước (Phước Lĩnh), từ ngày có đền Bùi Tá Hán, gọi là núi Trấn Công hay núi Ông, xưa kia thuộc làng Thu Phố, nay thuộc phường Quảng Phú. Cách đó non một cây số về hướng tây, có một khu rừng có lãng mộ cụ nên gọi là Rừng Lãng. Mộ Bùi Tá Hán được các ông Cử nhân Nguyễn Tấn, Phạm Biểu, Nguyễn Mỹ, Tiến sĩ Kiều Lâm dựng bia giữa mùa thu năm Tự Đức thứ 2 [!849], ghi lại đôi câu đối như một huyền thuyết:

*Nhân mã bất tri hà xứ khứ,
Huyết y trường dữ thi bi lưu*

人馬不知何處去
血衣長與此碑留

Tạm dịch:

*Người, ngựa đi đâu nào thấy bóng,
Máu, bào còn để ở lời bia*

Đền thờ cụ Bùi do tộc họ và làng Thu Phố xây dựng tháng 11 năm Duy Tân thứ 7 [1909]. Đến khi chính quyền miền Nam xây dựng Nhà máy Đường Quảng Ngãi [năm 1962], đền thờ phải dời lên Rừng Lãng về phía tây. Đền thờ do tộc họ quản thủ, còn lưu giữ nhiều di vật quý giá, bao gồm:

✓ Hai pho tượng tạc chân dung Bùi Tá Hán và viên tướng cận vệ Xích Y Hầu. Tượng khắc bằng gỗ mít, tương truyền được một vị hoà thượng tạc từ thời cụ Bùi còn sống, đưa vào thờ ở một ngôi chùa ở vùng Phú Yên, sau được rước về thờ ở đền. Tấm bia đá trong đền có chép rõ lại lịch hai bức tượng này, (dịch) như sau: “Bấy giờ Ngài [Bùi Tá Hán] vào Phú Yên, có vị hoà thượng thấy Ngài phong độ khác thường, bèn đẽo gỗ tạc tượng Ngài. Viên tướng dưới cờ là Xích Y Thị cũng được tạc

thành tượng. Xong đâu đấy, Hoà thượng đem hai pho chân dung đặt vào thờ trong một ngôi chùa trên núi, qua không biết bao nhiêu đông, hè. Đến khoảng năm Cảnh Hưng [1740-1786], người Hoà Vang (Vinh) thuộc tỉnh nhà là ông Nguyễn Đô ty vào Phú Yên, nhân hỏi thăm chuyện cũ, liền tư báo cho quan tỉnh bên cạnh hộ tống hai pho tượng về xã Thu Phố, sức cho họ tộc của Trấn quận công nhận về để thờ, vô cùng linh ứng. Trấn quận công sau được phong làm Thượng đẳng thần, Tứ Dương hầu [Bùi Tá Thế, con trai Bùi Tá Hán] được phong làm Trung đẳng thần, và Xích Y cũng được phong thần. Vì đều có công đức nên được thờ cúng, thật không phụ với lời ghi trong quốc sử ‘Lúc sống thì trung nghĩa, sau khi chết thì linh thiêng’.

Tương truyền đền Trấn công rất thiêng. Sách *Thoái thực ký* văn chép:

“Tỉnh Quảng Ngãi có đền ở Thu Phố thờ Trấn Quốc công nhà Lê là Bùi Tá Hán. Lê Văn Duyệt có lần tới đó bắt cọp, vây ba mặt còn một mặt gần đền để trống, nói rằng ‘mặt ấy thì gửi cho thần’. Đến khi đuổi cọp thì cọp nép ở cạnh đền không động đậy gì cả”.

Sách *Đại Nam liệt truyện*, quyển 22,23 viết về Lê Văn Duyệt cũng chép tương tự như vậy.

Chính vì ý thiêng của đền mà các quan đầu tỉnh Quảng Ngãi muốn tại vị bền vững đều phải đến đây cầu cúng. Năm 1822, Hiệp trấn Quảng Ngãi Lưu Đình Luyện làm một bài thơ điệu theo thể thất ngôn bát cú. Năm 1837, Tiến sĩ Trương Quốc Dụng với chức Án sát Quảng Ngãi cũng đến cúng một bài thơ điệu, thể thất ngôn bát cú, vừa ca ngợi công đức Ông Bùi, vừa thành khẩn khẩn cầu như hai câu cuối thể hiện rõ:

*Bất tài điều bị tư phương mục
Nguyện trọng dư linh thiếp phi man.*

Dịch:

*Bất tài chẵn dặt dân trong cõi
Man phi, dư linh trấn giúp cùng.*

(Bản dịch của Dật Tẩu)

✓ Hai mươi ba sắc phong từ vua Cảnh Thịnh (Tây Sơn) đến các vua Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức, Đồng Khánh, Thành Thái, Duy Tân, Khải Định. Riêng Bùi Ta Hán có 10 sắc gồm: Cảnh Thịnh 1 sắc, Minh Mạng 1 sắc, Thiệu Trị 2 sắc, Tự Đức 2 sắc, Đồng Khánh 1

sắc, Thành Thái 1 sắc, Duy Tân 1 sắc, Khải Định 1 sắc. Điều rất thú vị là sắc phong do vua Cảnh Thịnh triều Tây Sơn ban cho vẫn cứ tồn tại qua cả triều đình đối địch nhà Nguyễn.

✓ Bấy câu liền đối, thơ điều phần lớn do các quan đầu tỉnh Quảng Ngãi đến phụng cúng, từ đời vua Minh Mạng trở về sau.

✓ Tấm bia đá chữ Hán ghi công đức Bùi Tá Hán do họ tộc làm ra năm Duy Tân thứ 7 [1913].

Và nhiều di vật khác.

Di tích mộ và đền thờ Bùi Tá Hán đã được Bộ VHTT ra quyết định xếp hạng Di tích Quốc gia ngày 2.3.1990.

Ở nhiều nơi trong tỉnh Quảng Ngãi cũng có miếu thờ Bùi Tá Hán.

✓ **Vết chân thú hằn trên nắm mộ**

Những dấu tích về cụ Bùi Tá Hán rất quý giá bởi nó là chứng liệu sống động của thời kỳ ban sơ của vùng đất. Còn dấu tích này nhỏ thôi, lại xuất hiện dưới thời vua Minh Mạng, cũng cho thấy tính chất còn hoang sơ của vùng đất Thu Phố phía tây thành phố và cũng liên

quan đến một hậu duệ của Trần quận công Bùi Tá Hán. Đó là ngôi mộ của cụ Bùi Tá Triều, hiện còn ở mép phía đông đường Nguyễn Chí Thanh. Trên một khoảnh đất tương đối rộng rãi, ngôi mộ cụ Triều khá đơn sơ, khiêm tốn. Nền mộ hình vuông, năm mộ hình quả trứng thập tè, được đắp bằng tam hợp chất nay đã xin màu. Có điều gì đặc biệt ở năm mộ này? Đó chính là những vết chân thú nay hãy còn hằn rõ trên năm mộ một cách kỳ lạ. Chuyện kể rằng cụ Bùi Tá Triều là hậu duệ đời thứ tư của Bắc quân Đô đốc Bùi Tá Hán. Cụ giỏi võ, không có chí hướng ra làm quan, chỉ ở nhà bốc thuốc cho dân. Thuở ấy làng Thu Phố hãy còn rừng rậm, cộp beo thường xuất hiện quấy nhiễu cuộc sống dân lành. Nhờ võ nghệ cao cường, cụ Triều đã bắt được rất nhiều hùm beo, cứu giúp cuộc sống cho dân được bình yên. Khi cụ mất, mộ vừa xây đắp xong, thì ngay đêm ấy, hổ đã tìm đến mộ cụ để báo thù. Vừa xây mộ chưa khô, do vậy mà vết chân hổ đã hằn lên rõ mồn một trên năm mộ. Những dấu chân hổ nhắc nhớ người đời nay về một thời mở đất lâu dài và gian khổ của cha ông, ngay ở một làng phía tây tỉnh thành Quảng Ngãi.

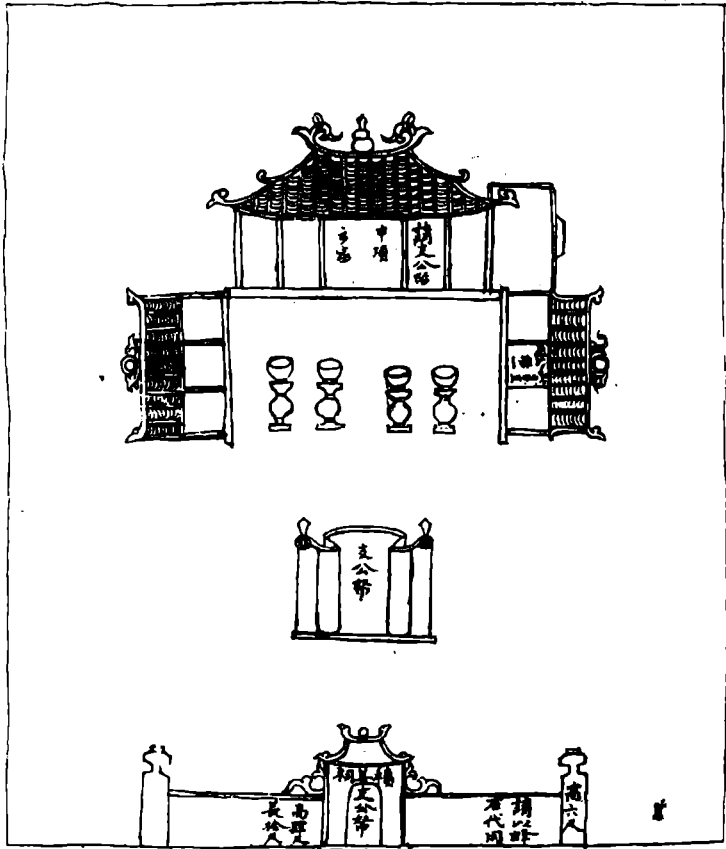
✓ Hai cụ “nghìn năm”

Đó là hai “lão đại thụ” mà hẳn những người hay uống cà phê ở vườn Tuế Mai Viên tại phường Nghĩa Lộ đều biết. Hai cây thiên tuế cao độ 6 mét, vòng gốc ước độ 3 mét. Gọi là thiên tuế tức cây có khả năng sống nghìn năm tuổi, bỏ xa tuổi thọ của con người, nhưng chắc chắn hai lão đại thụ này chưa đạt tới ngàn năm.

Điều có thể đoán chắc là hai cây thiên tuế này gắn liền với việc xây dựng nhà thờ họ Phạm ở đây, và hẳn nhiên hai cụ “ngàn năm” đã chứng kiến biết bao hưng phế cuộc đời. Gia phả họ Phạm cho biết ông thủy tổ là Phạm Đăng Khoa theo chúa Nguyễn vào Đàng Trong, định cư ở Ái Tử, Quảng Trị, con ông là Phạm Đăng Tiên tiếp tục vào Nam, làm Huân đạo phủ Tư Nghĩa. Huân đạo là một chức học quan ở phủ. Lúc bấy giờ Tư Nghĩa hay Quảng Nghĩa chưa thành một tỉnh, nên chức Huân đạo có thể xem như chức Đốc học, tức chức học quan đứng đầu của một tỉnh. Ông Đăng Tiên định cư ở huyện Bình Sơn [gồm cả huyện Sơn Tịnh ngày nay] sau chuyển sang xã Chánh Mông Phủ Tư Nghĩa. Phần mộ ông Đăng Tiên

tọa lạc ở làng Mỹ Khê, nay thuộc xã Tịnh Khê, huyện Sơn Tịnh. Con ông Đăng Tiên là Phạm Đăng Dinh đi vào trấn Gia Định, sinh ông Phạm Đăng Long. Con ông Phạm Đăng Long là Phạm Đăng Hưng là một công thần đời vua Gia Long đầu thế kỷ XIX từng giữ chức Thượng thư Bộ Lại. Con gái thứ ba của ông Đăng Hưng là bà Phạm Thị Hằng, còn có tên là Nguyệt (Nguyệt, Hằng đều có nghĩa là vàng trắng) trở thành vợ vua Thiệu Trị, mẹ vua Tự Đức, cũng tức là Thái hậu Từ Dũ hay được lịch sử nhắc tới. Họ Phạm lục tục di cư vào Nam bộ với ý tưởng sinh cơ lập nghiệp ở vùng đất mới sẽ thuận lợi hơn, song không ngờ đến năm 1859 quân Pháp tấn công thành Gia Định và chỉ trong mấy năm sau, đã lần lượt đánh chiếm ba tỉnh miền Đông rồi miền Tây Nam kỳ. Rất nhiều người họ Phạm đã tham gia chống Pháp dưới ngọn cờ Bình Tây đại nguyên soái Trương Định (cũng người gốc Quảng Ngãi). Thế nhưng nhà thờ họ Phạm lại vẫn nằm ở xã Chánh Lộ. Về nhà thờ này, sách *Địa dư tỉnh Quảng Ngãi* của Nguyễn Đóa và Nguyễn Đạt Nhơn in năm 1939, ở mục “Cổ tích linh từ” thì ghi là chùa Thích Lý: “Chùa Thích Lý ở làng Chánh Lộ (Tư Nghĩa). Nơi

公曰松 邱前在左
支香均西



Bản vẽ Tích Thiện Từ còn lưu lại

này thờ một quan Tuần vũ đã cai trị tỉnh Quảng Ngãi; quan Tuần vũ đó là ông nội Đức Từ Dũ, mẹ Đức Tự Đức”. Hai chữ Thích lý có nghĩa là họ ngoại nhà vua [ở đây là vua Tự Đức], và có lẽ chữ “chùa” là kiểu gọi của dân gian chỉ chung cho các nơi chuyên việc thờ tự. Xóm sở tại dân gian cũng quen gọi là xóm Thích Lý. Thế nhưng Tích thiện từ 積善祠 mới là tên chính thức của đền thờ, được khắc trên công chính và vẫn lưu tàng trong bản vẽ xây dựng. Tích thiện từ có nghĩa là nơi thờ điều thiện được tích góp. Tại sao nhà thờ lại nằm ở xã Chánh Lộ Quảng Ngãi mà không phải là Nam bộ vì cứ như tư liệu gia phả ghi chép thì ông Phạm Đăng Long đã định cư ở Nam bộ? Đền thờ được xây dựng trong khoảng thời gian nào? Theo phỏng đoán, do hoàn cảnh hồi bấy giờ, toàn bộ Nam kỳ đã bị Pháp chiếm làm thuộc địa, nên nhiều người họ Phạm bèn bỏ về quê cũ. Và với vị thế của một Thái hậu, mẹ vua Tự Đức, bà Từ Dũ đã cho xây ngôi đền tại Chánh Lộ, và với bối cảnh chính trị rối ren hồi bấy giờ và hoàn cảnh riêng của nhà họ Phạm, ba chữ “Tích thiện từ” như là một sự nguyện cầu. Hiển nhiên nếu phỏng đoán này là đúng thì ngôi đền được xây

dựng trong khoảng thời gian từ 1867 đến 1885, trước khi kinh đô Huế thất thủ. Trải thời gian và các cuộc chiến, ngôi đền đã không còn nguyên, nhưng xem bản vẽ ta dễ dàng hình dung ra kiến trúc của đền. Ngày nay trong khuôn viên ở đây hãy còn lưu tấm biển đá với ba chữ Tích thiện từ, hai cổng rêu phong cổ kính, hàng tre gai đá ken dày mọc thành lũy và hai cây thiên tuế cao to đã chứng kiến biết bao huyền tích. Bên ngoài khuôn viên còn đứng ba trụ cổng của thành ngoài ngôi đền.

✓ Văn miếu

Huyện Chương Nghĩa

Vùng tỉnh thành Quảng Ngãi xưa hay toàn địa hạt thành phố tỉnh lỵ Quảng Ngãi ngày nay vốn nằm trong huyện Chương Nghĩa. Thời Nho học độc tôn, người ta dựng Văn miếu để thờ Đức Khổng tử và các bậc thánh hiền, đồng thời cũng là nơi tôn vinh sự học của một vùng đất. Tùy theo cấp độ xây dựng mà người ta gọi đó là văn miếu hay văn từ, văn chỉ, hay văn thánh, đại loại như học giả Đào Duy Anh đã viết trong sách *Việt Nam Văn hóa sử cương*:

“Ngoài Văn miếu là nơi nhà nước và hàng tinh thờ Chu Công và Khổng Tử cùng tứ phối và thất thập nhị hiền, ở các phủ huyện, các tông, các làng, lại thường có những nhà thờ hay đàn lộ thiên, gọi là văn từ hay văn chỉ, để thờ Khổng Tử hay các bậc khoa hoạn đời trước ở trong hạng gọi là tiền hiền. Mỗi năm cứ xuân thu nhị kỳ thì những người trong Hội Tư văn hàng xã, hay hàng tông, hàng huyện, họp nhau làm lễ tế thánh hay bàn chuyện văn học. Năm nào có khoa thi thì cả sĩ tử hàng tông hay hàng huyện lại làm lễ kỳ khoa.”

Sách *Đại Nam nhất thống chí* phần viết về tỉnh Quảng Ngãi cho biết ở tỉnh Quảng Ngãi, văn miếu hành tỉnh nằm ở xã Phú Nhơn huyện Bình Sơn [nay thuộc thị trấn huyện lỵ Sơn Tịnh], ở huyện có văn miếu huyện Chương Nghĩa, văn miếu huyện Mộ Đức, ở tổng thì có văn từ hai tổng huyện Bình Sơn, văn từ tổng Ca Đức (huyện Mộ Đức). Riêng văn miếu huyện Chương Nghĩa sách chép mấy dòng văn tắt như sau:

“Văn miếu Chương Nghĩa: Ở phía bắc phủ Tư Nghĩa. Năm Tự Đức thứ tám [1855], văn

thân huyện Chương Nghĩa quyền tiền cất dựng”.

Nhưng phía bắc huyện Chương Nghĩa cụ thể là ở làng xã nào, qua không dễ biết. Lại nữa, văn miếu ấy nay còn không?

Trong một dịp tình cờ, chúng tôi được biết văn miếu huyện Chương Nghĩa xưa kia nằm ngay trên địa hạt thành phố Quảng Ngãi ngày nay. Cụ thể văn miếu nằm ở xóm Tư Văn, thôn Phú Mỹ Trung, nay thuộc phường Chánh Lộ. Văn miếu có mặt diện nhìn về hướng nam, có bờ thành xây bao quanh, khuôn viên vuông vức mỗi bề khoảng 10 mét, cổng miếu ghi bốn chữ *Văn kỳ tại tư* [文其在斯]. Bên trong khuôn viên văn miếu có nhà bia nhỏ, tiết diện mặt nền hình vuông, mỗi cạnh khoảng 2,5 x 2,5 mét, có 4 mái, nóc cao khoảng 3 mét, có hai cửa vòm ở mặt trước và mặt sau. Bên trong ngôi miếu có một tấm bia bằng đá, bề rộng độ 1 mét, bề cao khoảng 1,5 mét, có mũ bia. Văn bia khắc chữ Hán. Mặt trước bia cũng cũng khắc bốn chữ *Văn kỳ tại tư*. Đó là bốn chữ lấy từ sách *Luận ngữ* có nghĩa rằng nơi đây có thể là đất văn vậy. Mặt bia còn ghi niên đại dựng bia là ngày tốt, tháng năm, năm Thành Thái

thứ 9 [1898]. Mặt sau của bia ghi lưu tích: vào khoảng năm Tự Đức các vị văn phò trước kia của bản huyện dựng đặt miếu mạo, nay xin được xây bằng đá để được vĩnh cửu. Theo ông Trần Thế Mai, sinh năm 1925, người thủ tự ngôi miếu thì người đứng ra xây dựng văn miếu huyện Chương Nghĩa là cụ Trần Thế Nghiệp, tất nhiên trên cơ sở ngôi miếu đã có từ thời vua Tự Đức. Thân phụ của Trần Thế Nghiệp là cụ Trần Giảng, đỗ Cử nhân khoa Đinh Mão 1867. Cụ Trần Thế Nghiệp thi đỗ Tú tài, ở nhà dạy học. Theo ông Trần Thế Mai thì Văn miếu được xây bằng gạch đá, vừa cổ (tam hợp chất vôi, cát, mật). Trải thời gian miếu có bị mưa nắng làm tróc lở. Vào giữa năm 2005, ông Mai xin phép được tu tạo tô quét lại trên cơ sở giữ nguyên vẹn hình dạng đã có. Văn miếu huyện Chương Nghĩa là văn miếu hàng huyện, theo cách cất nghĩa của học giả Đào Duy Anh (đã trích ở trên) lẽ ra phải gọi là văn từ hay văn chỉ. Tuy vậy, có lẽ do nền học vấn, khoa cử rất thịnh đạt ở huyện Chương Nghĩa và qui mô xây dựng khá đàng hoàng (so với thời bấy giờ) mà nó được gọi là văn miếu. Xưa kia vào dịp rằm tháng Giêng và rằm tháng Tám, dòng họ Trần ở đây tổ chức

cúng miếu có sự hiện diện của các bậc khoa cử ở địa phương.

Sự tồn tại cũ văn miếu huyện Chương Nghĩa cho thấy sự trọng học của sĩ dân tỉnh Quảng Ngãi nói chung, sĩ dân khu vực thành phố Quảng Ngãi ngày nay nói riêng trong lịch sử.

Cũng cần nói thêm rằng tên gọi xóm Tư Văn chắc hẳn xuất phát từ sau khi khu miếu được dựng đặt. dưới triều vua Tự Đức, xuất phát từ bốn chữ *Văn kỳ tại tư*, hoặc cũng lấy từ câu cùng gốc trong sách Luận ngữ “Thiên chi vị táng tư văn” [天之未喪斯文] có nghĩa trời chưa muốn mất nền văn chương đó, hàm nghĩa chỉ sự tồn tại của các nhà nho giữa trời đất.

Văn kỳ tại tư lại như một dự báo trên chính ngay mảnh đất mà nó đang tồn tại. Được biết, văn miếu huyện Chương Nghĩa nay nằm trong địa khuôn viên dự án trường Đại học Phạm Văn Đồng. Trong khuôn viên trường đại học ngày nay mà lưu tồn một di tích như văn miếu này, kể cũng là một điều hay.

✓ Ngựa xe thuở ấy

Rất cùng rồi gần như mỗi người dân thành phố chúng ta hôm nay đều có một “con ngựa sắt” để cưỡi. Những thứ ấy, ngày nay trong tiếng Việt gọi là xe máy, xe hơi, đều là những tiếng chưa thật “đắt”. Nhiều người câu nệ thì gọi nguyên gốc của nó là “mô-tô”, “ô-tô” hay đúng ra là motobike, autocar. Có lẽ nên dùng từ “con ngựa sắt” hay hơn. Đã có một thời kỳ rất lâu trong lịch sử, người thuần dưỡng ngựa để dùng vào việc đi lại, vận chuyển, vào việc quân, vào chiến tranh. Ở thành phố Quảng Ngãi từ 1975 trở về trước luôn nghe leng reng tiếng xe ngựa chạy trên đường nhựa. Một phương tiện giao thông khá là “đặc thù” của thành phố.

Nhưng nói đến ngựa lại không thể không nói đến voi. Hình như thời đại của voi nằm giữa thời đại của ngựa, một thời kỳ không dài lắm, nhưng cũng đủ ghi lại dấu ấn. Ở thành phố Quảng Ngãi vẫn còn lưu lại những địa danh như xóm Tàu Tượng, bãi Ông Bành, Bãi Voi, Khu Mả Voi, trong đó theo nhiều người cắt nghĩa Tàu Tượng là nơi nuôi nhốt voi, bãi

Ông Bành là bãi tập voi, Bàu Voi là nơi tắm cho voi, khu Má Voi là nơi chôn cất voi chết. Có thể đúng là như vậy. Voi là vật quá phi thường, không lờ, lại có ích, cho nên con người ta nhiều khi phải có lối ứng xử khác. khác với những con vật khác. Nếu hổ được gọi là Ông Cọp thì voi gọi là Ông Bành cũng là rất xứng đáng. Nhiều người lại căn cứ vào các dấu tích còn sót lại này của voi để khẳng định rằng đó là dấu ấn của phong trào Tây Sơn. Đúng là có thể như vậy, như cũng chưa hoàn toàn chắc chắn là như vậy. Quân Tây Sơn, kể cả vua Quang Trung, đều dùng nhiều voi. Nhưng đâu phải chỉ Tây Sơn mới dùng voi. Trước kia, thời Bà Triệu cũng đã dùng voi. Đời nhà Hồ, voi được dùng để đối chiến với ngựa, làm cho ngựa quân Minh sợ, nhưng quân Minh lại làm hình nộm sư tử trên đầu ngựa khiến voi sợ. Sau Tây Sơn, nhà Nguyễn cũng dùng voi. Tại mỗi tỉnh đều có đội tượng binh. Xưa ở địa bàn Quảng Ngãi có nhiều rừng, nhiều thú, có nhiều voi, dân sở tại cũng có thể dùng voi rừng để thuần dưỡng. Tóm lại các địa danh trên kia ở thành phố Quảng Ngãi chắc liên quan đến voi rồi, nhưng muốn khẳng

định đó là dấu tích Tây Sơn thì phải tìm những chứng liệu khác.

Thời của voi chen giữa thời của ngựa, nhưng không có nghĩa là khoảng giữa ấy ngựa bị thay thế. Thực tế thì voi chỉ là sự bổ sung thêm, và vì bởi là con vật quá lớn nên chỉ có thể dùng chủ yếu cho việc binh. Việc vận chuyển dân sự vài quân sự thông thường vẫn phải dùng ngựa. Có thể trước kia chỉ có những gia đình khá giả mới sắm được ngựa và ai sắm thì người ấy dùng, dần về sau mới trở thành một dịch vụ vận chuyển. Người ta thường mua ngựa ở tỉnh Phú Yên về, tập cưỡi, tập cho ngựa kéo xe. Thời Pháp thuộc, nổi với tỉnh lỵ Quảng Ngãi phía tây thì có bãi xe ngựa ở gần chợ Ông Bó (Trường Tàu), ở phía đông thì có bến xe ngựa Ba La, ở phía nam thì có bến xe ngựa ở Sông Vệ, ở phía bắc có bến xe ngựa Châu Ổ. Thời ấy chỉ có rất ít xe hơi, xe đạp, nên xe ngựa càng phổ biến và rất hợp thức đi trên đường Quốc lộ mà không sợ bị thối còi. Cùng cần kể thêm thời Pháp thuộc còn có dịch vụ xe kéo. Xe kéo thật sự là một niềm kiêu hãnh của tầng lớp giàu có nhưng là một nỗi nhục nhã của người nghèo. Không phải ngẫu

nhiên mà đương thời có một số tác phẩm văn chương đề cập đến xe kéo. Nguyễn Ái Quốc khi viết báo *Người cùng khổ* cũng có một tranh biếm họa về xe kéo khá sắc nét. Đến trước năm 1975, xe hơi, xe máy, xe đạp đã tương đối nhiều, tuyến xe ngựa nối với thị xã chủ yếu là từ khu vực chợ Ông Bô xuống, Ba La lên. Bến xe ngựa nằm ở phía đông Ngã Tư Trong, nay là phường Nguyễn Nghiêm. Những chiếc xe ngựa trước năm 1975 thường dùng hai bánh cao su ở phía sau, trên xe chở chỉ được khoảng dưới mười người. Ở phía trước sau đuôi ngựa người ta có chiếc bao để lúc cần ngựa có thể giải quyết việc bụng dạ.

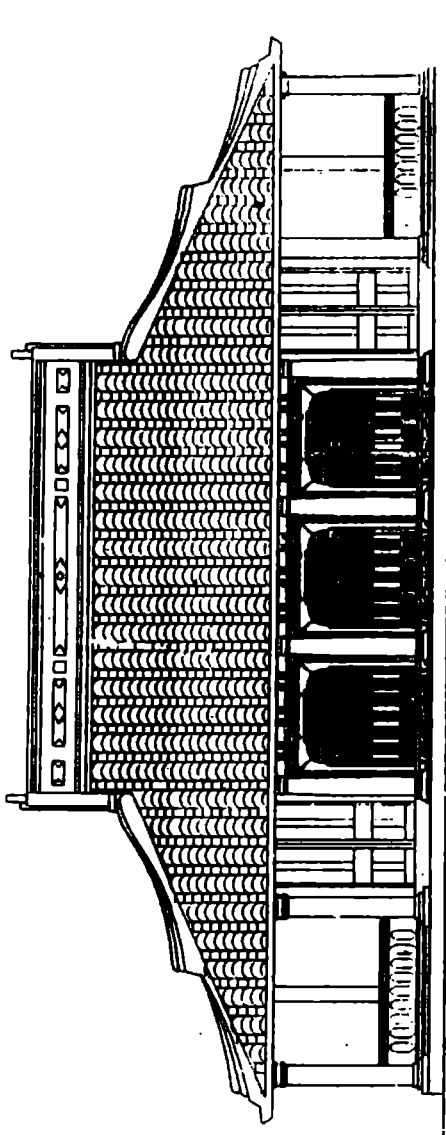
✓ **N h ù n g c ă n n h à c ổ**

Năm 2000, Bảo tàng Tổng hợp tỉnh Quảng Ngãi phối hợp với Viện nghiên cứu Kiến trúc trung ương trong một chương trình do Nhật Bản tài trợ đã khảo sát, đo vẽ 18 căn nhà rường hiện còn tồn tại ở tỉnh lỵ Quảng Ngãi. Vẫn còn một số căn chưa được biết đến, chưa khảo sát. Tuy nhiên, với con số trên, người ta có thể hình dung cái vốn kiến trúc cổ quý giá

còn lưu lại ở địa bàn thành phố Quảng Ngãi ngày nay. Khác với các nhiều thành phố trong nước tồn tại nhiều kiến trúc kiểu Pháp, thành phố Quảng Ngãi vốn có quá ít và quá nhỏ kiến trúc kiểu này (nay chỉ còn tháp nước và lầu Đồng Xuân). Những ngôi đình qui mô nổi tiếng như đình Chánh Lộ, đình Ba La cũng không còn. nên những căn nhà rường cổ thật sự là di sản kiến trúc đáng kể nhất ở thành phố Quảng Ngãi.

Nhà rường không phải là di sản kiến trúc riêng có ở thành phố Quảng Ngãi, nhưng mỗi ngôi nhà rường lại là những tác phẩm kiến trúc, không phải là những bản sao chụp của nhau. Nó lại có số phận riêng, nằm trong một không gian riêng có. Nói tóm lại, vào mỗi căn nhà rường, ta đều có một cảm giác đặc thù, không nhầm chán và người ta luôn phải thán phục bởi bàn tay khéo léo và óc sáng tạo của người xưa.

Với thành phố Quảng Ngãi, sự tồn tại của nhà rường truyền thống cần xem là một di sản văn hóa cần được lưu tâm, bởi nó hàm chứa những giá trị tinh thần mà ngày nay ta chưa thể hiểu hết.



Bản vẽ chính diện một ngôi nhà cổ truyền
của người Việt tại tỉnh lỵ Quảng Ngãi



Trong số 18 nhà rường được khảo sát ở thành phố Quảng Ngãi, người ta dễ dàng nhận thấy các đặc điểm chung như sau.

Về phân bố: chủ yếu các nhà rường còn tồn tại đến ngày nay nằm ở vùng ven, nơi ít chịu áp lực của đô thị hóa nhất. Cụ thể đó là phường Quảng Phú và các xã Nghĩa Dũng, Nghĩa Đông.

Về niên đại: đa số thuộc niên đại muộn, chỉ có một số ít được dựng vào thế kỷ XIX, còn lại đều nằm trong những thập niên đầu thế kỷ XX.

Về kiểu dáng: cũng do xuất hiện trong niên đại muộn, dưới thời Pháp thuộc, nên nhà rường có sự phối hợp ở những mức độ khác nhau với vật liệu mới (xi-măng) và kiểu dáng cũng có sự thay đổi nhất định, như cột bê-tông ở hiên, “vò cua” của căn nhà, nhưng nhìn tổng thể, chúng vẫn giữ được nét truyền thống, trong các yếu tố du nhập không thấy sự lai căng.

Thông kê cụ thể của 18 ngôi nhà như sau.

TT	TÊN CHỦ NHÀ	ĐỊA ĐIỂM	NĂM XD	ĐẶC ĐIỂM NHÀ
1.	Tạ Hòa	Thôn 5 Nghĩa Dũng	1920	3 gian 2 chái

2.	Nguyễn Thị Lê	Thôn 5 Nghĩa Dũng	1936	3 gian 2 chái, 7 hàng cột
3.	Đỗ Hùng	Thôn 5 Nghĩa Dũng	1920	3 gian 2 chái, 6 hàng cột
4.	Nguyễn Duy Tu	Thôn 4 Nghĩa Dũng	1925?	3 gian, 1 chái, thờ Nguyễn Duy Cung
5.	Đặng Thị Phú	Thôn 3, xã Nghĩa Dũng	1863	
6.	Trần Thị Anh	Thôn 6, xã Nghĩa Dũng	?	3 gian 2 chái, cột hiện bằng bê-tông
7.	Đỗ Đình Hào	Thôn 1, P.Quang Phú	1910	4 gian 1 chái, 6 hàng cột, 4 hiên
8.	Đặng Công Quyền	Thôn 1, P. Quảng Phú	1905	3 gian 2 chái, cột hiện bê-tông
9.	Bùi Hạnh	Thôn 1, P.Quảng Phú	1910	3 gian 2 chái, 6 hàng cột
10.	Bùi Phú Tiệm	Thôn 2, P.Quảng Phú	1883?	3 gian 2 chái, 6 hàng cột, 4 hiên
11.	Bùi Phú Lưu	Thôn 2, P.Quảng Phú	Trước 1939	3 gian 2 chái, 6 hàng cột
12.	Huyñh Văn	Thôn 3, P.Quảng Phú	1817	3 gian 2 chái, 6 hàng cột
13.	Nguyễn Tấn Đồng	Khối 2, P. Chánh Lộ	1920	3 gian 2 chái, 4 hiên
14.	Hồ Văn Thái	196. Phan Đình Phùng	Khoảng 1915	3 gian 2 chái, 5 hàng cột
15.	Lê Quang	Khối 4, P. Chánh Lộ	Cuối TK XIX?	3 gian 2 chái, 6 hàng cột, 2 hiên
16.	Đỗ Quy	Khối 7, P. Trần Phú	1920?	3 gian 2 chái, 5 hàng cột
17.	Tông Đức Diệu	Khối 10, P. Trần Phu	1940	3 gian 2 chái, 4 hàng cột
18.	Phạm Đình Diệu	Thôn 4, P. Nghĩa Chánh	?	3 gian 2 chái

Như đã nói, số nhà nói trên chưa phải là tất cả những ngôi nhà rường hiên còn tại thành phố Quảng Ngãi. Còn có những ngôi nhà khác mà những người điều tra chưa có dịp biết đến, như nhà thờ ông Cử nhân Võ Văn Tịnh, nguyên là quan Tham Tri triều đình nhà Nguyễn, tọa lạc ngay ở gần cửa Đông. Ngôi nhà này còn lại bộ khung nhà khá đẹp, vách lụa, nhiều câu đối, hoành phi, thi phú. Một cuộc điều tra kỹ lưỡng hơn sẽ cho ta một bức tranh toàn cảnh những ngôi nhà rường ở thành phố Quảng Ngãi. Tuy vậy, qua những gì đã biết, ta có thể thấy rõ: những ngôi nhà rường này thực sự là những di sản kiến trúc quý báu, nó có thể là những gợi ý hay, giúp việc kiến trúc cảnh quan đô thị có nét riêng và đậm đà bản sắc dân tộc.

✓ **Dấu xưa thành Gấm**

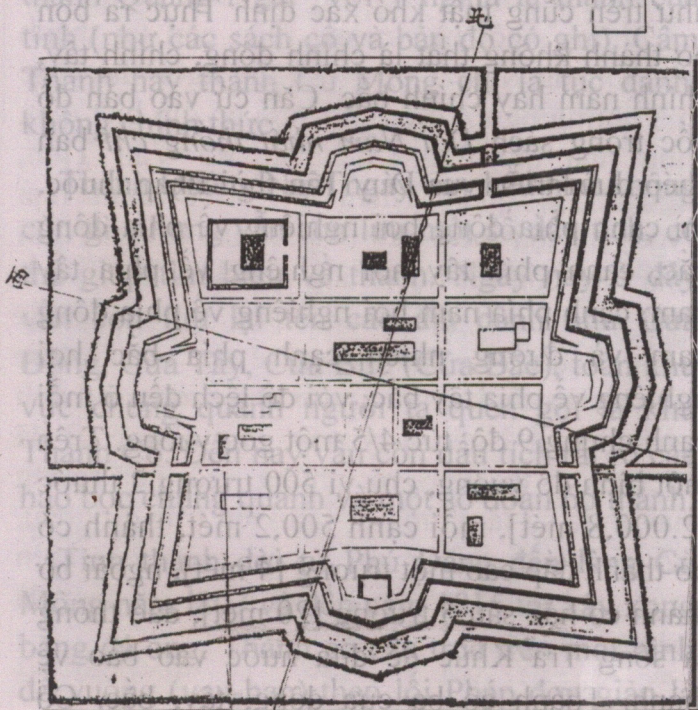
Không biết từ thuở nào, thành Quảng Ngãi được mệnh danh là Cẩm thành, tức thành Gấm. Trong nhiều trường hợp, người ta dùng hai chữ Cẩm thành để chỉ chung cho cả tỉnh Quảng Ngãi. Ở đây nói đến Cẩm Thành với nghĩa hẹp, chỉ thành Quảng Ngãi trên địa bàn thành phố ngày nay.

Về tên gọi, tên chính thức của thành là “tỉnh thành Quảng Ngãi” với ý nghĩa là thành của tỉnh (như các sách cổ và bản đồ có ghi). Cầm Thành hay thành Cù Mông chỉ là tục danh, không chính thức.

Thành Quảng Ngãi ngày nay hầu như không còn gì, nhưng vẫn còn lưu một số dấu tích, có thể giúp tìm hiểu về thành. Ngày nay ở đây vẫn còn lưu lại tên các địa danh như Cửa Đông, Cửa Tây, Cửa Bức (Cửa Bắc), toàn khu vực chung quanh người ta quen gọi là khu Thành Cổ. Đến nay vẫn còn dấu tích rất rõ các hào bọc chung quanh và một số đoạn bờ thành.

Tỉnh thành dời từ Phú Đăng đến làng Cù Mông năm 1807 và đến năm 1815 thì xây xong bằng đá ong. Thành có cấu trúc trên một bình đồ vuông (vau-ban) theo lối Pháp đơn giản là vì lúc bấy giờ hãy còn các sĩ quan Pháp theo giúp Gia Long góp sức. Tập *Quảng Ngãi tỉnh chí* (1933) của Nguyễn Bá Trác và các tác giả ghi là “theo kiểu của các quan binh Pháp trong lúc sang giúp đức Thế Tổ [Gia Long] dẹp giặc Tây Sơn”. Như vậy, việc thiết kế thành rõ ràng do người Pháp giúp, nhưng việc theo dõi thi công xây thành có một vài người Pháp nào

giúp hay không thì với ghi chép quá vắn tắt như trên cũng thật khó xác định Thực ra bốn bờ thành không thật là chính đông, chính tây, chính nam hay chính bắc. Căn cứ vào bản đồ gốc trong sách *Đại Nam nhất thống chí* bản chép dưới triều vua Duy Tân thời Pháp thuộc, thì cạnh phía đông hơi nghiêng về phía đông bắc, cạnh phía tây hơi nghiêng về phía tây nam, cạnh phía nam hơi nghiêng về phía đông nam và đương nhiên cạnh phía bắc hơi nghiêng về phía tây bắc, với độ lệch đều ở mỗi cạnh chừng 9 độ, tức $\frac{4}{5}$ một góc vuông. Trên một bình đồ vuông, chu vi 500 trượng 2 thước [2.000,8 mét], mỗi cạnh 500,2 mét, thành có bờ thành đắp cao một trượng [4 mét], ngoài bờ thành có hào sâu 5 trượng [20 mét], đào thông ra sông Trà Khúc để đưa nước vào bảo vệ thành. Thành có ba cửa đông, tây, bắc. Có người cho rằng thành vốn có cửa Nam nhưng bị bồi lấp, như tài liệu *Quảng Ngãi tỉnh chí* (1933) viết “Cửa Nam nay đã lấp rồi”. Gần đây có người cho rằng nguyên thủy thành chỉ có ba cửa, không có cửa Nam, chứ không phải cửa Nam bị sụp hay bồi lấp. Ý kiến này viện dẫn rằng một số sách cổ chỉ ghi thành có ba cửa. Nhưng biết đâu sách cổ chỉ ghi hiện trạng

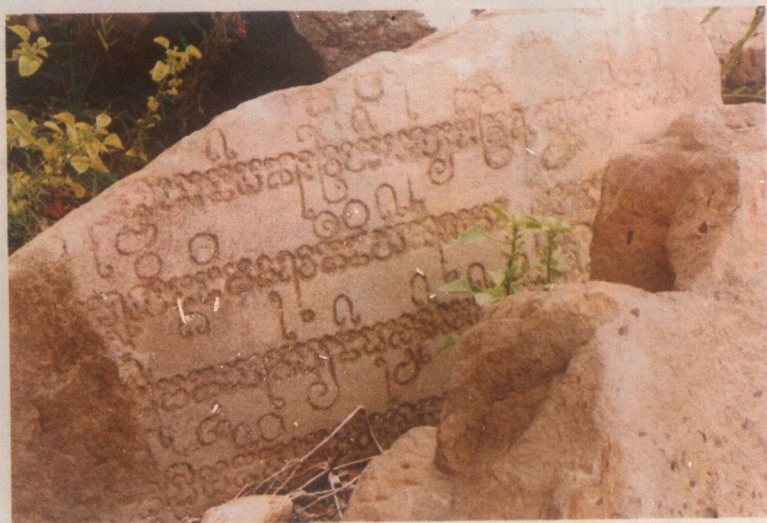


Sơ đồ thành Quảng Ngãi
trong sách Đại Nam Nhất Thống chí.
Bốn chữ Hán ghi ở trên: "Tỉnh thành Quảng
Ngãi"; hai chữ nhỏ ghi ở dưới: "Tọa hướng can
bính". Trên bắc, dưới nam, phải đông, trái tây.

Giả dị hoa lá, chuồn chuồn trong tranh vuông
cổ họa sĩ Đường Ngọc Cảnh



“Nữ” sư tử đá
trong phong cách
Chánh Lộ, thuộc
tầng văn hóa
Chăm Pa cổ.



Và các vǎn, tự Chăm Pa



Pho tượng Bắc quân Đô đốc Bùi Tá Hán
tương truyền được khắc từ thuở
bình sinh của Ngài.



Ngôi đền thờ và mộ
Bắc quân Đô đốc
Bùi Tá Hán, tương truyền
rất thiêng.



Tượng thờ Xích Y hầu,
cận vệ của
Bắc quân Đô đốc.

Cây Thiên tuế
đã có tuổi vài
ba trăm năm,
chứng kiến biết
bao đổi thay
hưng phế của
cuộc đời.



Những vết chân thú còn hằn trên nấm mộ,
chứng tích của một thời hoang dã.

Mặt sau
văn bia
"Văn kỳ tại tư"



Toàn cảnh "Văn kỳ tại tư" hay văn miếu huyện Chương Nghĩa
tọa lạc tại phường Nghĩa Lộ, tôn vinh sự học.

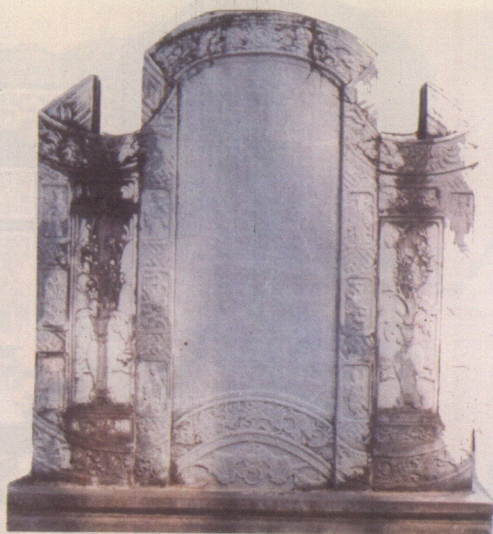


Gian thờ Cử nhân Nguyễn Duy Cung (xã Nghĩa Dũng) một trong các nghĩa liệt sĩ hy sinh sớm nhất thời Tư bản Pháp xâm lược - tác giả bài *Huyết lệ tâm thư*.



Nghĩa trang liệt sĩ núi Bút, nơi yên nghỉ của nhiều chiến sĩ cách mạng Việt Nam hiện đại.

Văn bia do Tiến sĩ
Tạ Tương dựng đặt
trước mộ thầy học
là Cử nhân Nguyễn
Hữu Mưu, Đông các
Đại học sĩ
[Phường Nghĩa Lộ].
Ngoài thể hiện
đạo nghĩa thầy trò,
tấm bia còn là một
gợi ý về kiến trúc
văn bia



Một kiểu bình phong phối hợp kiến trúc cổ truyền - hiện đại
xây dựng từ nửa đầu thế kỷ XX ở phường Quảng Phú.

mà không chú ý đến có hoặc không có cửa thứ tư? Chúng tôi đã thử xem trên bản đồ trong *Đại Nam nhất thống chí*, thấy ở cạnh phía Nam có vẽ một khung như thể hình chữ nhật, nhưng không thấy có chú thích, nên không thể hiểu được đó là cái gì. Tóm lại thành Quảng Ngãi từng có cửa Nam hay không, chưa thể xác quyết. Điều dám chắc là sự tồn tại của 3 cửa thành ở 3 cạnh đông, tây, bắc. Cửa thành xây hình vòm cuốn, có cửa gỗ lớn. Trên cửa thành có vọng lâu quan sát và bảo vệ, có đặt súng thần công. Cứ vào trục lộ chính nối cửa Đông với cửa Tây, bên trong thành được chia thành hai phần bắc và nam trong đó phần phía bắc rộng hơn. Trước 1885, phía bắc có dinh Tuần vũ, Bộ chánh, Án sát, Lãnh binh, Thái y viện, nhà lao, trại lính; phía nam có Hành cung (dành riêng cho vua mỗi khi đi kinh lý) đối diện dinh Tuần vũ, trường Đốc. Từ sau 1885, thực dân Pháp cai trị, trong thành có thay đổi do có các công trình do thực dân sắp đặt. Dãy phía bắc ở gần cửa Tây có nhà dây thép [bưu điện], ở gần cửa đông có thêm sở công chánh (sở lục lộ); dãy phía nam dưới hành cung là toà công sứ và nhà làm việc của công sứ, phía trên có xưởng công chánh, trên cùng là đồn

lính khố xanh... Hầu hết quan lại chủ chốt của tỉnh thời phong kiến tự chủ cũng như các quan lại Việt, công sứ và công chức Pháp đều ở trong thành. Từ sau đảo chính Pháp tháng 3.1945, quan binh Nhật vào đóng trong thành. Từ sau cách mạng tháng Tám 1945, thành Quảng Ngãi được bố trí các cơ quan đầu não của tỉnh. Từ năm 1947, thành được san bằng để tiêu thổ kháng chiến.

Trong số các hiện vật tìm thấy, đáng chú ý có các khẩu súng thần công chắc được đặt tại các vọng lâu của thành khi xưa. Các khẩu súng này, hiện đang lưu giữ ở Bảo tàng Tổng hợp Quảng Ngãi.

✓ **L a o t ù t r o n g t h à n h**

Trong nội thành Quảng Ngãi thời phong kiến vốn có một nhà lao giam giữ các phạm nhân. Năm 1885, sau khi đánh chiếm lại tỉnh thành từ tay quân Cần vương, bọn Nguyễn Thân đã hạ sát thủ lĩnh Nguyễn Tự Tân tại trận, tổng giam Lê Trung Đình và nhiều thủ lĩnh nghĩa quân khác vào ngục thất, sau đó đưa ra pháp trường xử chém. Sau Lê Trung Đình, nhiều nhà yêu nước trong phong trào Cần

vương, Duy Tân, Việt Nam Quang phục hội, như Nguyễn Vịnh, Thái Thú, Trần Du, Nguyễn Bá Loan, Lê Tựu Khiết, Nguyễn Thụy... cũng bị giam giữ ở đây và đã hy sinh một cách đầy khí tiết.

Đầu thế kỷ XX, thực dân Pháp xây dựng trong thành một nhà lao mới, nằm ở phía nam trục đường đông-tây [nay là đường Lê Trung Đình], trên một diện tích đất 1.000 mét vuông (20 x 50 mét) tại khu vực nay là trường Cao đẳng Cộng đồng và Sở Tài chính. Khu nhà lao có tường xây cao vây bọc xung quanh, ở 4 góc có 4 bốt gác ở để canh giữ các chính trị phạm và thường phạm. Sát bên cổng vào có dãy nhà lính khổ xanh, nhà làm việc của cai ngục và nhân viên. Bên trong có hai dãy nhà ngục giam giữ các tù chính trị. Có nhà giam giữ thường phạm. Có xà lim để giam những người tù đặc biệt. Tại nhà lao này, thực dân Pháp đã gây nhiều tội ác với các chiến sĩ yêu nước, cách mạng và nhân dân. Hầu hết các nhà cách mạng Quang Ngãi, từ cần vương đến Duy Tân, Việt Nam Quang phục hội, đến các chiến sĩ cộng sản, bị bắt đều bị giam cầm, nhục hình ở đây trước khi bị đày đi các nhà ngục khác trong

tin, trong nước, hoặc bị đưa ra xử chém. Nhưng cũng ở đây, đã xuất hiện những tấm gương kiên trung bất khuất của các chiến sĩ cách mạng. Tú tài Võ Hàng từ trong tù vẫn âm thầm thảo bản hịch cho vua Duy Tân hiệu triệu cuộc khởi nghĩa của Việt Nam Quang phục hội Trung kỳ năm 1916. Từ trong tù, các chiến sĩ cộng sản vẫn tìm cách bắt liên lạc với nhau và với bên ngoài để khôi phục, phát triển phong trào cách mạng. Cho nên nhà lao Quảng Ngãi thời Pháp thuộc vừa là một chứng tích về tội ác của thực dân Pháp, vừa thể hiện phẩm chất cách mạng cao đẹp của những người chiến sĩ cách mạng. Sau này, chính quyền Sài Gòn phá huỷ nhà lao này để xây trại gia binh và xây dựng một nhà lao khác tại địa điểm nay là trụ sở Công an tỉnh Quảng Ngãi.

Di tích nhà lao này đã được UBND tỉnh Quảng Ngãi ra quyết định xếp hạng di tích cấp tỉnh ngày 25.10.1993.

✓ S á u t á m v à s á u t á m

Đó là hai con số trùng hợp ngẫu nhiên, nhưng mang ý nghĩa như một định mệnh, một tâm niệm không quên.

Xuân Mậu thân 1968, phối hợp với toàn miền Nam, các lực lượng quân giải phóng Quảng Ngãi tổng công kích vào các vị trí địch trong tỉnh mà trọng điểm là thị xã Quảng Ngãi. Cuộc công kích ở thị xã Quảng Ngãi thu được nhiều thắng lợi, nhưng lực lượng giải phóng cũng chịu nhiều tổn thất. Địch phản kích. Khi rút lui ra khỏi thị xã, lực lượng giải phóng đã đưa được nhiều người hy sinh về căn cứ để mai táng. Tuy vậy tại ấp Nam Lộ [nay là phường Nguyễn Nghiêm] vẫn còn 68 thi hài liệt sĩ không kịp chuyển đi. Quân Mỹ đã dọn ca 68 tử thi lại một chỗ rồi rưới xăng đốt, lấp đất chôn bên trên, một hành động dã man đối với những người đã chết. Sau giải phóng miền Nam năm 1975, hài cốt của 68 liệt sĩ ấy đã được khai quật, chuyển về nghĩa trang liệt sĩ Núi Bút. Tại địa điểm nắm mồ tập thể, từ năm 1990, thị xã Quảng Ngãi đã xây dựng một phù điêu để tưởng niệm các chiến sĩ đã hy sinh và khắc sâu tội ác của quân xâm lược.

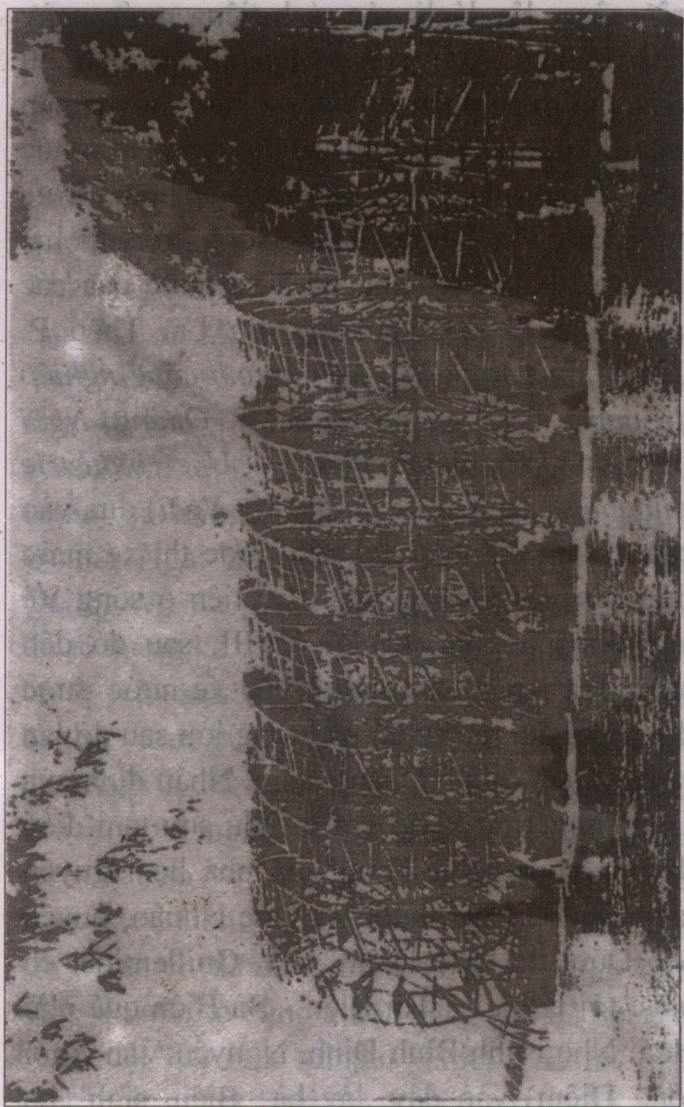
Di tích này đã được UBND tỉnh Quảng Ngãi ra quyết định xếp hạng Di tích cấp tỉnh ngày 25.10.1993.

✓ **Hoài niệm xe nước**

Mới hồi những năm tám mươi của thế kỷ XX, người ta còn thấy được những xe nước kỳ vĩ, quen thuộc trên sông Trà, sông Vệ. Nhưng rồi những hình ảnh thân quen tự hàng mấy trăm năm trước tựa như lời ru, bỗng lặng khuất và bật tắt.

Xe nước tương ứng với chữ Hán là “thủy xa” với ý niệm dùng chính sức nước để đưa nước lên đồng ruộng. Xe nước không chỉ có ở Việt Nam và ở Việt Nam không chỉ có xe nước ở Quảng Ngãi. Nhưng ở Quảng Ngãi, xe nước có số lượng lớn, qui mô hoành tráng, nổi tiếng nhất trong nước và ghi đậm trong tâm trí người địa phương cũng như khách phương xa. Nhạc sĩ Vân Đông có bài ca *Nhớ đàn xe nước*. Nhà thơ Nguyễn Việt Lâm có câu: *Xe sông chờ nước trưa hè lên cao*. Nhạc sĩ Trương Quang Lục trong ca khúc nổi tiếng “Quảng Ngãi đất mẹ ngoan cường” có câu: *Tiếng hát bờ xe ven sông Trà Khúc...*

Xe nước ở Quảng Ngãi chủ yếu trên sông Trà Khúc và sông Vệ, trong đó xe nước trên sông Trà Khúc lớn hơn về số lượng lẫn qui mô. Ở các sông này, xe nước trải thành hàng



Xe nước trên sông Trà Khúc. Ảnh của Gourdon (Pháp).

trên sông, lấp lánh, róc rách tiếng nước ngày đêm không ngừng chảy, tạo cho bức tranh sông núi thêm phần sinh động, hùng vĩ mà nên thơ. Ở rìa phía bắc tỉnh thành sông Trà Khúc cũng tập trung nhiều xe nước. Chưa kể xe nước làng Phú Nhơn bên kia sông, trên địa hạt thành phố ít nhất cũng có 3 xe nước của các làng Thu Phố, Chánh Lộ, Ba La. Theo P. Guilleminet trong tập *Một ngành công nghiệp An-nam: Các guồng nước ở Quảng Ngãi* (nguyên văn tiếng Pháp: *Une industrie Annamite: Les Norias du Quảng Ngãi*) dựa vào các tư liệu điền dã sưu tầm được thì xe nước du nhập vào Quảng Ngãi đầu tiên ở sông Vệ vào khoảng giữa thế kỷ XVIII, sau đó đến sông Trà Khúc và chính ở đây xe nước được dựng với qui mô và có số lượng lớn sau đó lan ra các sông ở tỉnh Quảng Nam. Nhận định của Guilleminet rất khớp với tư liệu sưu tầm điền dã của chúng tôi. Trong gia phả họ Nguyễn làng Bò Đè [nay thuộc xã Đức Nhuận, huyện Mộ Đức] thì “Mụ Diệm” mà Guilleminet có nhắc tới là bà Lê Thị Biện - Bà Biện quê phủ Hoài Nhơn tỉnh Bình Định. Nguyễn Văn Ngồi (ông Diệm) vào đây, lấy bà Biện, sinh hạ

Nguyễn Văn Tương, lại về quê lấy bà Lê Thị Ngôn. Khi nghe chồng đã có vợ con ở tỉnh Bình Định, bà Ngôn lặn lội đi tìm thỉnh bà Biện và Văn Tương về quê, đưa thuật làm xe nước về dựng trên sông Vệ, du nhập xe nước và dần lan ra sông Trà Khúc Quảng Ngãi. Theo Nguyễn Đoá và Nguyễn Đạt Nhơn trong tập *Địa dư tỉnh Quảng Ngãi* (1939), thì sông Vệ có chừng 50 bờ xe nước, sông Trà Khúc có trên 40 bờ: “[Mỗi] một bờ xe có từ 3 đến 10 bánh, tưới từ 15 đến 50 mẫu tây [ha]. Nhờ xe nước mà những năm hạn hán, mùa màng ở Quảng Ngãi đỡ bị thiệt hại”. Theo tài liệu *Quảng Ngãi tỉnh chí*, thì trong số các xe nước được thống kê, xe nước làng Thu Phổ có đến 9 bánh (chỉ sau xe nước làng Đồng Nhơn 10 bánh), tưới được 150 mẫu ruộng, số hoa lợi thu được 20.184 ang lúa, tiền làm xe nước tốn đến 3.500 đồng, chi tiêu rồi còn 753 đồng, đều cao nhất so với các xe nước khác, kể cả xe nước làng Đồng Nhơn. Còn theo tập sách của Guilleminet (đã dẫn) thì xe nước các làng Thu Phổ, Chánh Lộ cũng thuộc hạng cao về chi phí dựng đặt lẫn hoa lợi thu được. Các tài liệu khác còn ghi ở làng Ba La có cả bờ xe đôi,

nghĩa là cùng một lúc có một đôi xe nước vận hành. Tài liệu của Guilleminet còn trích một lá đơn (chữ Hán) của một người tên là Võ Văn Giu quê gốc làng Ba La, đến trú tại Chánh Lộ năm Đồng Khánh thứ ba [1888] xin dựng một guồng xe nước tại Chánh Lộ để tưới cho các thôn Bầu Lân, Thông Viên và Cổ Đồng. Như vậy, rất có thể guồng nước ở Chánh Lộ xuất hiện muộn hơn xe nước ở các làng Ba La, Thu Phố và chắc do địa hình khó dựng đặt và người biết dựng đặt xe nước có muộn hơn. Bờ xe nước ở đây người ta gọi là bờ xe đôi, vì có cả đôi, bờ xe đặt song song. Mương của bờ xe nằm ở khu vực đường cao tốc phía đông thành phố. Không cần phải nhắc lại rằng các xe nước trên sông Trà Khúc đóng vai trò rất lớn trong sản xuất nông nghiệp trong vùng, trong điều kiện mực nước sông có độ chênh quá cao so với đồng ruộng mà chưa có những phương tiện cơ giới nào thay cho sức người. Mặc dù xe nước luôn phải dựng đặt và dỡ dọn hằng năm để tránh lũ lụt, tốn kém rất nhiều tiền bạc và công sức nhưng không vì thế mà các xe nước phải ngừng hoạt động trong một năm nào. Gần như nó cũng không ngưng cả những khi có

chuyển biến của thời cuộc, chiến tranh. Các xe nước, trong đó nổi bật các xe nước làng Thu Phố, Chánh Lộ, Ba La thuộc địa hạt thành phố Quảng Ngãi ngày nay, vẫn liên tục tồn tại qua nhiều thời kỳ, từ thời Tây Sơn đến nhà Nguyễn, đến thời Pháp thuộc, qua hai cuộc kháng chiến đến sau 1975. Sự tồn tại của các xe nước luôn gây ấn tượng rất mạnh cho những ai có dịp đến tỉnh lỵ Quảng Ngãi nói riêng, đến tỉnh Quảng Ngãi nói chung. Các giới chức Pháp đã không tiếc công sức đi sưu tầm tài liệu, ghi chép điền dã, nghiên cứu tỉ mỉ về kỹ thuật, sự vận hành, cơ chế ăn chia, lợi tức do các xe nước đem lại. Trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ cứu nước, dù bị tác động rất nặng nề của cuộc chiến nhưng không vì thế mà các xe nước lại không được dựng đặt. Nhiều người Mỹ đã chụp ảnh quay phim, thuê đóng mô hình xe nước để làm vật kỷ niệm mang về nước. Sau 1975, guồng xe nước tiếp tục tồn tại đến khoảng mười năm sau, khi công trình Thạch Nham được xây dựng. Tính ra xe nước ở Quảng Ngãi đã tồn tại liên tục khoảng 200 đến 250 năm, gắn liền với hình ảnh thân thương của những người nông

dân Quảng Ngãi cần mẫn. Ngay từ hồi xe nước còn tồn tại, đã có biết bao thơ văn, bao bài hát ca ngợi bờ xe. Xe nước biến mất khiến người ta đều luyến tiếc. Đã có những ý tưởng muốn dựng đặt một vài xe nước ở đoạn sông phía bắc thành phố để lưu lại hình ảnh đẹp đẽ của một thời. Xe nước đã trở thành hoài niệm đẹp.



HỌC HÀNH, KHOA CỬ

Ở vùng đất tỉnh thành, sau này là địa bàn thành phố Quảng Ngãi, có một truyền thống học hành, khoa cử rất nổi bật.

Gia phả họ Phạm làng Chánh Lộ cho biết ông tổ của họ là Phạm Đăng Tiên vốn làm Huấn đạo phủ Tư Nghĩa đời chúa Nguyễn, thế kỷ XVII. Huấn đạo là một chức học quan ở một phủ, mà phủ Tư Nghĩa thời bấy giờ tương đương với toàn tỉnh Quảng Ngãi ngày nay. Hãn là ở Chánh Lộ cũng như ở các làng xã xưa thuộc thành phố Quảng Ngãi ngày nay cũng có một số người xuất thân học thức đến đây định cư.

Việc học đã có từ khá sớm. Đến đời Nguyễn, từ trước khi tỉnh thành dời về xã Cù Môn, thì trường học của tỉnh đã dời về đây. Về vị trí và quá trình xây dựng trường, sách *Đại Nam nhất thống chí* chép:

“Trường học tỉnh Quảng Ngãi: nằm ở xã Chánh Môn, phía tây bắc tỉnh thành. Xây dựng vào đầu niên hiệu Gia Long [1801]. Năm Minh Mệnh thứ 13 [1832], sửa sang lại. Năm Tự Đức thứ 3 [1850] lợp ngói”.

Ngoài trường tỉnh, trong tỉnh Quảng Ngãi còn có các trường huyện ở hai huyện Bình Sơn và Mộ Đức, đều được dựng từ năm Minh Mệnh thứ 3 [1824].

Tất nhiên còn có nhiều trường lớp khác do các nhà Nho tự mở.

Cũng như nền giáo dục toàn quốc thời bấy giờ, thời kỳ từ 1919 trở về trước, trải mấy trăm năm, ở Quảng Ngãi nằm trong thời kỳ giáo dục Nho học. Tuy vậy, tỉnh Quảng Ngãi cũng như các tỉnh khác từ Quảng Nam đến Nam Bộ có lịch sử khoa cử khá muộn.

Người đỗ cử nhân đầu tiên của tỉnh Quảng Ngãi là ông Trương Đăng Quế, quê làng Mỹ Khê Tây, nay thuộc xã Tịnh Khê, huyện Sơn Tịnh, đỗ cử nhân khoa Kỷ mao 1819 tại trường thi Hương Thừa Thiên. Sau đó 27 năm, ở xã Chánh Mông mới có một người đỗ Cử nhân là ông Lê Văn Vịnh, đỗ khoa thi hương Tân mùi 1846. Hai năm sau, trong khoa thi Hội Mậu thân 1848, ông đỗ tiếp Phó bảng. Xét ở phạm vi tỉnh Quảng Ngãi thì Lê Văn Vịnh là vị đỗ Cử nhân thứ 21, nghĩa là sau 20 người đã đỗ trước đó. Còn xét về Phó bảng thì trước đó đã có 4 người đỗ. Tuy các nhà khoa bảng ở địa hạt tỉnh thành xuất hiện khá muộn, nhưng tính

đến khi khoa bảng Nho học cáo chung vào năm 1919, làng Chánh Mông lại là làng đứng đầu về số lượng khoa bảng với 12 người đỗ từ Cử nhân trở lên, nhiều hơn hẳn so với làng đứng thứ hai, thứ ba. Ở vùng chung quanh tỉnh thành, một số làng cũng có số người đỗ khá cao, như làng Ba La (nay thuộc xã Nghĩa Đông) với 5 người đỗ Cử nhân, làng Vạn Tượng (nay thuộc xã Nghĩa Dũng) với 3 Cử nhân, làng Thu Phố (nay thuộc phường Quảng Phú) với 3 Cử nhân. Tổng sắp theo toàn địa bàn thành phố Quảng Ngãi ngày nay, thì có 23 người đỗ từ Cử nhân trở lên, xếp thứ tự theo năm đỗ như sau

1. Lê Văn Vịnh

Quê làng Chánh Mông, đỗ cử nhân khoa Bính Ngọ 1846 tại trường thi hương Thừa Thiên, đến khoa thi Hội Mậu thân 1848, đỗ tiếp Phó bảng, từng giữ các chức Tri huyện, Đốc học, Viên ngoại lang.

2. Phan Văn Tuyên

Quê làng Chánh Mông, đỗ Cử nhân khoa Mậu thân 1848 tại trường thi hương Thừa Thiên, từng giữ chức Bồi chánh Hà Nội, bị cách chức sau khi thành bị Pháp đánh chiếm.

3. Trần Đăng Tụ

Quê làng Chánh Mông, đỗ Cử nhân khoa Ất mao 1855 tại trường thi hương Bình Định, từng giữ chức Giáo thụ.

4. Võ Văn Tịnh

Quê làng Ba La, đỗ Cử nhân cùng khoa với Trần Đăng Tụ, từng giữ các chức Tham tri bộ Hộ, Thượng thư Bộ Lễ, Thượng thư Bộ Lại.

5. Lê Bá Ngọc

Người làng Chánh Mông, đỗ Cử nhân khoa Mậu ngọ 1858 tại trường thi hương Bình Định

6. Phan Đình Ngạn

Quê làng Chánh Mông, đỗ Cử nhân khoa Mậu ngọ 1858 tại trường thi hương Bình Định, từng giữ chức Tri phủ Hàm Thuận (Bình Thuận).

7. Đặng Văn Giai

Quê làng Ba La, đỗ Cử nhân khoa Mậu ngọ 1858 tại trường thi hương Bình Định.

8. Tạ Tuyên

Quê làng Chánh Mông, đỗ Cử nhân khoa Tân dậu 1861 tại trường thi hương Thừa Thiên, ở nhà dạy học.

9. Trần Giảng

Quê làng Chánh Lộ, đỗ Cử nhân khoa Đinh mão 1867 tại trường thi hương Bình Định, từng giữ chức Án sát Phú Yên.

10. Nguyễn Duy Cung

Quê làng Vạn Tượng, đỗ Cử nhân khoa Mậu thìn 1868 tại trường thi hương Bình Định, xếp thứ 2 (á nguyên); từng giữ chức Tham biện Sơn phòng Nghĩa-Định, Án sát Bình Định, thủ lĩnh phong trào Cần vương Bình Định, tuần tiết tại thành Bình Định, để lại bài *Huyết lệ tâm thư* nổi tiếng (có trích trong sách này).

11. Nguyễn Tấn Phó

Anh ruột Nguyễn Duy Cung, quê làng Vạn Tượng, đỗ cùng khoa với em, từng giữ chức Đốc học.

12. Nguyễn Hữu Mưu

Quê làng Chánh Lộ, đỗ cùng khoa với Nguyễn Duy Cung, từng giữ chức Án sát Quảng Trị, Thanh Hoá, Tổng đốc Nam-Ngãi, Tham tri bộ Hình, từng làm Giám khảo khoa thi hội Tân sửu 1901, sau về hưu trí lập chùa Qui Sơn ở một mô đồi nam núi Bút.

13. Phạm Viết Duy

Người làng Chánh Mông, đỗ Cử nhân khoa Canh ngọ 1870 tại trường thi hương Bình Định, xếp thứ 2 (á nguyên), không ra làm quan.

14. Bùi Phụ Truyền

Quê làng Thu Phố, hậu duệ của Bắc quân Đô đốc Bùi Tá Hán, đỗ Cử nhân khoa Kỷ mão 1879 tại trường thi hương Bình Định, xếp thứ nhất (giải nguyên), mất sớm.

15. Võ Trọng Liên

Con trai Cử nhân Võ Văn Tịnh, quê làng Ba La, đỗ Cử nhân cùng khoa với Bùi Phụ Truyền, từng giữ chức Tư vụ.

16. Nguyễn Thừa Lương

Quê làng Vạn Tượng, đỗ Cử nhân khoa Giáp thân 1884.

17. Tạ Tương

Con trai Cử nhân Tạ Tuyên, quê làng Chánh Lộ, đỗ Cử nhân khoa Mậu tý 1888 tại trường thi hương Thừa Thiên, đỗ Tiến sĩ khoa thi Hội Nhâm dân 1892, từng giữ các chức Đốc học Bình Định, Thị lang bộ Hình, Tổng đốc Bình Phú, Tổng đốc Nam Ngãi, Phó Chủ khảo khoa

thi hương Đình dậu 1897, chủ khảo khoa thi hương Bình ngọ 1906 tại trường thi Thừa Thiên.

18. Đồng Cát Phủ

Quê làng Ba La, đỗ Cử nhân khoa Đình dậu 1897 tại trường thi hương Bình định, xếp thứ 2 (á nguyên), từng giữ các chức Huân đạo Đức Phổ, Huân đạo Quảng Điền, Tri huyện Quảng Điền (Thừa Thiên), Biên tu Sứ quán.

19. Tạ Hàm

Con trai Tiến sĩ Tạ Tương, quê làng Chánh Lộ, đỗ Cử nhân khoa Canh tý 1900 tại trường thi hương Bình Định, xếp thứ nhất (giải nguyên), từng giữ các chức Huân đạo Bình Sơn, Tri huyện Thạch Thành, Nga Sơn (Thanh Hóa), Tri phủ Triệu Phong (Quảng Trị).

20. Hồ Kỳ Trân

Quê làng Thu Phố, đỗ Cử nhân khoa Nhâm tý 1912 tại trường thi hương Bình Định, từng giữ chức tri huyện Sơn Hà.

21. Võ Thiếu Trinh

Con trai Cử nhân Võ Văn Tịnh, quê làng Ba La, đỗ Cử nhân cùng khoa với Tạ Hàm, từng giữ chức Tri huyện Vĩnh Linh.

22. Phạm Trinh

Quê làng Chánh Lộ, đỗ Cử nhân khoa Mậu
ngọ 1918 tại trường thi hương Thừa Thiên,
xếp thứ nhất (giải nguyên), có làm nhiều thơ
về Quảng Ngãi.

23. Bùi Phụ Nghiệp

Quê làng Thu Phố, hậu duệ của Bắc quân
Dô đốc Bùi Tá Hán, đỗ cùng khoa với Phạm
Trinh, từng làm Tri huyện Ba Tơ.

Số lượng như trên không thật nhiều, nhưng
cũng không hẳn là ít, bởi địa hạt thành phố
Quảng Ngãi ngày nay vốn chỉ là một phần
trong huyện Chương Nghĩa rộng lớn xưa kia.

Trong số 23 nhà khoa bảng trên đây, có ba
giải nguyên (thủ khoa thi hương) là Bùi Phụ
Truyền, Tạ Hàm và Phạm Trinh, hai người đồ
á nguyên (thứ nhì thi hương) là Nguyễn Duy
Cung và Đồng Cát Phủ, hai người đỗ đại khoa
là Lê Văn Vịnh và Tạ Tương. Có hai người là
giám khảo các khoa thi Hương, thi Hội là
Nguyễn Hữu Mưu và Tạ Tương. Có hai gia
đình mà cha con, ông cháu đều thi đỗ là gia
đình Võ Văn Tịnh và gia đình Tạ Tuyên, có
hai anh em thi đỗ Cử nhân cùng khoa là
Nguyễn Tấn Phó, Nguyễn Duy Cung, người

cùng dòng dõi cùng đố Cừ nhân là Phạm Viêt Duy - Phạm Trinh, Bùi Phụ Truyền - Bùi Phụ Nghiệp. Tuy chưa thê gọi đó là các dòng khoa bảng, nhưng về sau, các dòng họ như họ Tạ, họ Bùi đều có nhiều người học giỏi. Trong số các nhà khoa bảng trên, thì giữ chức vụ hạng cao nhất là các ông Võ Văn Tịnh, Nguyễn Hữu Muru (Thượng thư, Tham tri), nhưng gương mặt sáng giá nhất trong lịch sử lại là Nguyễn Duy Cung.

Tiếp sau thời Nho học là thời Tân học hay Tây học kéo dài đến năm 1945. Khoa cử Nho học cáo chung năm 1919, nhưng đã có bước đệm từ trước và sau này Nho học vẫn tồn tại dưới nhiều hình thức. Các lớp học theo lối tân học đã chớm nở từ đầu thế kỷ XX, gần như cùng lúc với việc lập Duy Tân hội ở Quảng Ngãi [1906]. Năm 1907 trong thành có trường tiểu học. Có thể xem trường Tiểu học Pháp - Việt được thành lập ở tỉnh thành là một cái mốc đánh dấu sự chính thức bắt đầu của tân học ở vùng tỉnh thành nói riêng và toàn tỉnh Quảng Ngãi nói chung. Nhà thơ Nguyễn Vỹ trong phong trào *Thơ mới* thường nhỏ sống và học ở tỉnh thành Quảng Ngãi. Tính đến trước Cách mạng tháng Tám 1945, ở tỉnh thành

Quảng Ngãi có thêm các trường Cẩm Bàn, Mai Xưa, Victo Huygô, Trần Du. Thời kỳ này ở địa bàn tỉnh thành xuất hiện một số nhà giáo có tiếng tăm như ông Nguyễn Tấn Đức, ông Phan Tiên. Ông Phan Tiên từng là thầy học của nhà thơ Huy Cận.

Sau Cách mạng tháng Tám, ở thị xã Quảng Ngãi trường Trung học Lê Khiết, trường Trung học Tư thực Lê Trung Đình được thành lập, nhưng khi kháng chiến toàn quốc bùng nổ, các trường này đều sơ tán về nông thôn.

Từ sau 1954, nhiều học sinh thị xã Quảng Ngãi ra Bắc tiếp tục học thành tài.

Thị xã Quảng Ngãi hay xã Cẩm Thành dưới sự quản lý của chính quyền miền Nam, từ tháng 10 năm 1955 thành lập trường Trung học công lập Trần Quốc Tuấn, sau đó là các trường Trung học Tư thực Bò Đề, Hùng Vương, Chấn Hưng. Thị xã Quảng Ngãi là trung tâm giáo dục của tỉnh, với hệ trung học phát triển mạnh.

Sau 1975, việc học hành ở địa bàn thành phố Quảng Ngãi có sự chuyển biến mạnh hơn. Trên địa bàn có trường Cao đẳng Sư phạm, trường Cao đẳng Cộng đồng, nay đang có dự

án thành lập trường Đại học Phạm Văn Đồng, trung học chuyên nghiệp có trường trung cấp y tế. Trung học phổ thông thì có các trường Trần Quốc Tuấn, Lê Khiết, Lê Trung Đình, Hoàng Văn Thụ, Nguyễn Bình Khiêm.

Từ thành phố Quảng Ngãi trong các thời kỳ cách mạng đã xuất hiện các nhà khoa học, các văn nghệ sĩ nổi tiếng như: GS Nguyễn Tấn Đắc [con trai nhà giáo Nguyễn Tấn Đức], GS Lâm Tô Lộc, GS.TS Phan Thị Phi Phi [con gái nhà giáo Phan Tiên], họa sĩ Đường Ngọc Cảnh, nhạc sĩ Vân Đông, các nhà thơ Nguyễn Việt Lâm, Nguyễn Trung Hiếu, NSND Lê Thi, NSND Trà Giang. Tất nhiên những con số trên chưa bao hàm các nhà khoa học, văn nghệ sĩ đã thành danh từ vùng quê khác đến định cư ở thành phố Quảng Ngãi. Con số trên cũng chưa dám bao hàm cả các vị tiền sĩ hiện nay.

VĂN CHƯƠNG

Ở vùng đất quanh thành Quảng Ngãi xưa mệnh danh là Cẩm Thành từng khơi gợi cảm hứng cho biết bao tao nhân mặc khách. Người ở quê xa đến, kẻ ở quê này, người đi nơi viễn xứ, lại cùng tạo nên những nét khác không phai cho văn chương đất Cẩm thành.

Người Cẩm Thành không biết tự thưở nào rất đời yêu văn chương, nghệ thuật. Giữa thế kỷ XV, Nguyễn Cư Trinh có vịnh mười cảnh đẹp Quảng Ngãi, trong đó có Thiên Bút phê vân (Bút trời vẽ mây) như là một biểu tượng của sự ham chuộng văn chương ở vùng đất. Thế kỷ XIX, Cao Bá Quát lãng du đến sông Trà Khúc hội ngộ cùng trăng. Thời Pháp xâm lược, các chí sĩ Lê Trung Đình, Nguyễn Duy Cung để lại thơ văn tuyệt mệnh trước lúc hy sinh. Qua các cuộc chiến tranh vệ quốc, người Cẩm Thành tiếp tục hành trình đấu tranh xã hội và sáng tác thi ca. Hiện thời ở thành phố Quảng Ngãi có nhà thơ Thanh Thảo nổi tiếng trong thi ca Việt Nam hiện đại sống và sáng tác. Văn chương có nhiều, tuy nhiên trong khuôn khổ sách này chỉ xin phác họa một số tác giả và trích một số bài văn liên quan trực tiếp đến Cẩm Thành.

CAO BÁ QUÁT:

HÃY UÔNG VỚI TRĂNG SÔNG TRÀ!

Một đêm trăng thu nào đó dưới thời vua Tự Đức, “thánh thi” Cao Bá Quát đã phiêu bạt đến sông Trà và sự hùng vĩ, nên thơ của sông như hội ngộ cùng ông.

ĐÔNG BUI NHỊ MINH TRỌNG
TRÀ GIANG DẠ BẠC

同裴二明仲茶江夜泊

遲磯曲微感歸晚衣
浪前腸力粲邕逢飛
溯泊愁酒王蔡相逢
竿喚似如禁放嘆心
危催江風不誰漫論
纜師迴靜地年遊燭
弱篙沙暮異當同剪

Phiên âm chữ Hán:

*Nhược lãm nguy can tổ lãng trì
Cao sư thối hoán bạc tiên ky
Sa hồi giang tự sấu trường khúc
Mộ tĩnh phong như tiếu lực vi
Dị địa bất cảm Vương Xán cảm
Đương niên thủy phóng Thái ung quy
Đông du mạn thán tương phùng vãn
Tiễn chúc luân tâm lệ tiên y*

Dịch thơ:

CÙNG BUI NHỊ MINH TRỌNG
ĐÊM ĐẠU THUYỀN BÊN SÔNG TRÀ

*Sào non, dây mảnh ngược lâu thay
Chú lái hò nhau đổ bến này
Bãi uốn, sông như sấu quặn khúc
Tối chìm, gió tựa rượu hơi say
Thái Ung năm ấy về ai đê?
Vương Xán hỏi quê rợn lúc này.
Cùng hỏi cùng thuyền than gặp muộn
Khơi đèn tâm sự lệ vơi đây.*

(HOA BÀNG dịch)

TRÀ GIANG THU NGUYỆT CA

茶江秋月歌
贈寶川翁之安江軍次

清一人月行飛縱置生不之秋君真將天侵可江流便女
色情
去橫
捨兵
忍步節說翁別闕骨常月
去愁

月誰皓離邀中更相復光戀途逢爲存曉下稍安茶月銀去兒
江爲里繫試杯咽影且孤戀窮夕傾侶鞭風霜遇飲江下劍爲
茶夜萬不杯入欲人杯見事林此須舊鳴金清會且茶鏡按無
今山處舉月杯有停又何竹頭滿門海夜露生酒如
關何
啣只
問我
君是江酒沱芹昨白人
丈岐

Phiên âm:

(Tặng Báo Xuyên ông chi An Giang quân thứ)

Trà Giang nguyệt

Kim dạ vị thủy thanh

Quan sơn vạn lý hảo nhất sắc

Hà xứ bất hệ ly nhân tình

Cử bôi thí yêu nguyệt

Nguyệt nhập bôi trung hành

Hàm bôi dục yết cánh phi khứ

Chi hữu nhân ảnh tương tung hoành

Đình bôi thả phục tri

Hữu kiến cô quang sinh

Vấn quân hà sự luyện luyện bất nhĩ xa

Ngã thị trúc lâm cùng đồ chi bộ binh

Gang đầu thử tịch phùng thu tiết

Tưu mẫn tu khuy nh vị quân thuyết

Đà môn cựu lữ Tồn Chân ông

Cần hải minh tiên hiệu tương biệt

Tạc dạ kim phong há thiên khayết

Bạch lộ, thanh sương sáo xương cốt

Nhân sinh hội ngộ an khả thường

Hữu từ khả âm Trà Giang nguyệt

Trà Giang nguyệt

Như kính há ngân lưu

Trương phu án kiếm khứ tiện khứ

Kỳ lộ vô vi nhi nữ sầu.

Dịch thơ:

BÀI CA TRĂNG SÔNG TRÀ

Trăng sông Trà

Đêm nay vì ai mà trăng sáng?

Muôn dặm quan san trắng xóa một màu

Khắp nơi vương vấn tình người xa nhau

Cát chén thư mời trăng

Trăng vào đi trong chén

Đề chén lên môi trăng vụt biến

Chi còn bóng người đang dọc ngang

Ngừng chén và đặt xuống

Trăng hiện về, bóng lại long lanh

Hỏi trăng: vì sao quyến luyến đi không nổi

Ta chi là anh Bộ Binh trong bọn Trúc Lâm

gặp bước đường cùng

Tôi nay thu sang trên đầu sông

Muốn nghiêng bầu rượu cùng trăng nói

Tồn Chân bạn cũ cửa sông Đà

Sớm mai quất ngựa cửa Càn xa.

Gió vàng đem qua từ cửa trời thổi xuống

Móc trắng, sương trong lạnh buốt xương da

Đòi người gặp gỡ nhau được mấy

Có rượu hãy uống với trăng sông Trà

Trăng sông Trà!

Như tấm gương soi dòng nước bạc

Trượng phu chóng kiếm đi thì đi

Đừng buồn như đàn bà trong lúc phân ly.

(VŨ KHIÊU dịch)

LÊ TRUNG ĐÌNH:

CHỈ THƯƠNG TÌNH ĐẤT NƯỚC !

Cử nhân Lê Trung Đình quê làng Phú Nhơn, phía bên kia sông Trà Khúc. Sau cuộc khởi nghĩa Ất Dậu 1885, bị Nguyễn Thân phản bội chiếm lại thành Quảng Ngãi, bắt ông hạ ngục, rồi đưa ra pháp trường hành quyết. Người chí sĩ Cần vương bình thân ngâm một bài thơ tuyệt mệnh, chỉ bốn câu năm chữ, mà cô đúc, mà thể hiện chí khí mạnh mẽ của kẻ sĩ thời loạn lạc, có sức truyền cảm tận ngày nay.

LÂM HÌNH THỜI TÁC

Nguyên văn chữ Hán:

今日籠中鳥
明朝俎上魚
此身何足惜
社稷愛崎嶇

Phiên âm:

Kim nhật lung trung điều
Minh triều trở thượng ngư
Thử thân hà túc tích
Xã tắc ái kỳ khu

Dịch thơ:

CẢM TÁC
LÚC SẮP BỊ HÀNH HÌNH

Nay là chim trong lồng

Mai đã cá trên thớt

Thân này tiếc gì đâu

Gian nan tình đất nước!

(HOÀNG TẠO dịch)



NGUYỄN DUY CUNG:

BỨC THƯ LÒNG VIẾT BẰNG MÁU LÊ

Nguyễn Duy Cung (1839-1885), quê châu Vạn Tượng, một làng bên bờ sông Trà Khúc, nay thuộc xã Nghĩa Dũng. Ông đỗ á nguyên năm 1868 tại trường thi hương Bình Định, ra làm quan Hành tẩu ở Kinh, rồi Tham biện Sơn phòng Nghĩa - Định; sau thăng Án sát tỉnh Bình Định. Ông là thầy học của Lê Trung Đình. Và cũng giống như Lê Trung Đình, ông là một thủ lĩnh của phong trào Cần vương tỉnh Bình Định, rồi cũng bị bọn Việt gian bắt giam, tống ngục. Từ trong ngục tù, ông cắn ngón tay lấy máu viết lên bài *Huyết lệ tâm thư* (còn gọi là *Bình Thành cáo thị*, *Hịch kêu gọi chống Pháp*) ném ra ngoài thành, kêu gọi chống Pháp, trước khi hy sinh vì nước ngày 12.8.1885. Thi hài ông được trang trọng đưa về Quảng Ngãi mai táng. Tương truyền vua Hàm Nghi từ căn cứ Tân Sở đã gửi đôi câu đối điếu ông, nay còn lưu tại nhà thờ:

Vì quốc vong thân, hùng khí lưu truyền
thiên tải hậu

為國忘身雄氣流傳千載後

Huy danh thanh sử, khuông phò xã tắc vạn
niên tồn

輝名青史匡扶社稷萬年存

Tạm dịch:

*Vì nước quên thân, hùng khí lưu truyền
nghìn năm nữa;*

*Danh ngời sử sách, phò nguy đất nước vạn
niên còn*

GS Nguyễn Lộc nhận xét về thơ văn tuyệt
mệnh của các chí sĩ dương thời:

“Hầu như những nhà yêu nước nào cũng
biết làm thơ, trước lúc hy sinh đều có thơ tuyệt
mệnh để lại. Trong tiếng nói cuối cùng của
những con người sắp từ giã cõi đời ấy, tuyệt
nhiên không thấy có bóng dáng một tư tưởng
ham sống sợ chết nào cả. Họ đi vào cái chết rất
ung dung, thanh thản”.

GS Trần Văn Giàu đánh giá về *Huyết lệ tâm
thư*:

“Bài hịch của cụ Nguyễn Duy Cung là một
trận đánh, một trận đánh với tinh thần quyết tử”.

Nguyên văn chữ Hán:

四布皆以禦防決亡身而殉國不意行臣賣國志相土地其他入殊象儀
 戎而面解橫^平自疊才疏雅堪計為哀句安仁而遂守志是命而商官便
 其將士以當廣想他帥者可悉攻奔漢河也張煙皆息奈此將臣爭協力平越
 象謀而收格人心非聞城外興兵法管帥而當難圖計方探兵兵中其奸
 月物念帝末裕沒怒結痛念慈思皇恩結之仇為勿凶惡以英魂起寒會
 儒溫預科名幸陪文福山防冬非敢甫免於甲中者斯者與列化而進於三
 清弟雅志行仍遷於伯顏昔是古人事固今日之以象河感品為是也
 蒼然不臣道方可慈念願真佛思故唐危妙古何妨林忠烈士民其
 劣指 國家。人難幸科既伴以宜芳臣子不為受焉存士而改事

血淚心書

按察院維供大夫

Bản văn sao lục Huyết lệ tâm thư lưu tại nhà thờ
Nguyễn Duy Cung

身殉成仁為年厥久已百有年矣
故忠烈侯陳啓子惟供茲
惟心未願期共同人抱釋動王而北志切忘天意若與列死
救去社節先為此在志中自許 尚祈其列位知故將傳去夫不救而
鋒刃死後有推知乃不益生身身死為此志肝長時故主以女所
半忠志義死不予附漸人爭先死以何祥來復生肯安足避難一生而有各
子弟以結成和行之謀數古封結兵連加子弟以莫敢伸身之慮王仲重
以乘裝戰身翻成和身因城門而迎接南人操作而人死日卒從禁固焉

Phiên âm:

Thiết vị:

Quốc gia đa sự, ninh từ huống tuy dĩ tuyên lao;

Thần tư phi cung, cảm vị tôn vong nhi cái tiết.

Cái năng tận thân đạo

Phương khả uỷ quân tâm.

Nhan Chân Khanh tư chứng Đường nguy,

đoạn thiết hà phương ư Hy Liệt;

Lý Thị Chế kỳ thanh Tống nạn, phanh can hà

uý ư Bá Nhan.

Viễn giám tiên nhân;

Sự đồng kim nhật.

Ty dĩ

Tượng châu tiện phẩm.

Ngãi tinh hàn nhỏ.

Lạm dự khoa danh

Hạnh bồi văn tịch

Sơn phòng Tham biện, tích tĩ hiệu ư tứ niên;

Lân tinh Đề hình, hóa vị chu ư tam nguyệt.

Đồng niệm để kinh luân một, oán kết thống tâm;

Sầu tư hoàng giá bá thiên, cừu thâm khiết xỉ.

Kế dĩ cô thành khởi sự, hội chúng mưu nhi thu

thập nhân tâm;

Tạc vãn lân tinh hưng binh, tán dinh soái nhi
trù duy quốc kế.

Phương hỷ binh dân vân tập;

Tương kỳ tướng sĩ lôi oanh.

Tương tha soái phủ khả minh công, Cần hải
chi lang yên tiêu tức;

Nại thù tướng thân vô hiệu lực, Bình thành chi
nhung mã tung hoành.

Tỵ, tự liệu tài sơ;

Nan kham kế hoạch.

Dục hướng An Nhân thoái thù, khùng vi mệnh
đĩ cầu sinh;

Phục hồi bản tình ngự phòng, quyết vong thân
nhi tuấn quốc.

Bất ý gian thần mại quốc;

Nhân tương thố địa dữ tha.

Bài chúng nghị dĩ quai trương, chiến cục
phiên thành hoà cục;

Khai thịnh môn nhi nghinh tiếp, Nam nhân
hoán tác Tây nhân.

Kỵ nhật đề lao cầm cổ, hiệp tỵ đẳng dĩ thành
hoà hảo chi mưu;

Số ngôn họa kết binh liên, gia tỵ đẳng mật
khải vãn thân chi tội.

Tỵ tự niệm:

Ninh vi trung nghĩa quý;

Bất vi tà phụ nhân.

Thệ cưu từ dĩ hà từ, định hoạch sinh tiền an

túc úy

Túng nhất sinh nhi hữu khiếm, đao phong từ

hậu hựu thủy tri.

Thế bất tịnh sinh;

Thề cam phận tư.

Bá thư trung can nghĩa phủ, đôi cố chủ dĩ vô tà;

Cảm vân tráng tiết hoàn danh, dữ cố nhân nhi

tịnh liệt

Thù tại tâm trung tự hứa;

Chuyên kỳ chư liệt chứng tri.

Cảm tương tu ngã qua mâu, địch khái chi

hùng tâm vị toạ;

Kỳ dĩ dữ đồng bào trạch, cần vương chi tráng

chi vô vong.

Thiên ý nhược hưng Lưu, Quang Vũ chi Đông

đô phục chấn;

Nhân tâm như đại Tống, Cao tông chi Nam độ

trùng hưng.

· Vương thái khuông tương, hạnh bằng chứng tri;

Kinh thành khôi phục, kỳ dĩ chư công.

Huyết lệ thư phong.

Chúc duy cáo thị.

Dịch:

BỨC THƯ LÒNG VIẾT BẰNG MÁU LỆ

Thiết nghĩ:

*Quốc gia khi nhiều việc, phải nên tận tụy chịu
gian lao;*

Tôi con quyết một lòng, há vị mắt còn thay khí tiết.

Vì có hết đạo kẻ dưới;

Mới khỏi phụ lòng bề trên.

*Nhan Chân Khanh lo cứu nguy nhà Đường, bị
cắt lưỡi nhưng kinh gì Hy Liệt⁽¹⁾;*

*Lý Thị Chế mong yên nạn nhà Tống, bị moi
gan nhưng nào sợ Bá Nhan⁽²⁾.*

Xa trông người trước,

Việc giống ngày nay.

¹ - Nhan Chân Khanh đời Đường làm Thái thú Bình Nguyên. An Lộc Sơn làm phản, ông khởi công đánh, quân ở Hà Bắc suy tôn làm minh chủ. Túc tông lên ngôi, ông được cử làm Công bộ Thượng thư kiêm Ngự sử đại phu; đời Đại tông được phong Lỗ quốc công. Lý Hy Liệt làm phản, ông được cử đi dụ, bị Hy Liệt hiếp về hàng, không nghe, bị cắt lưỡi giết chết.

² - Lý Thị Chế có lẽ là Lý Đình Chi, tiền sĩ, người cương trực, trước đã bỏ quan về. Khi quân Nguyên vào lãn, lại ra giữ Dương Châu, được cử làm Chế trí sự Lương Hoài (xếp đặt công việc ở hai tỉnh Hoài). Sau bộ tướng đem thành hàng giặc, ông nhảy xuống ao sen không chết, bị bắt giữ ở Dương Châu, rồi bị chết – Bá Nhan: Tướng Nguyên.

Cung này, thân phận hèn ở Tượng châu⁽¹⁾;
 Nhù nhỏ nghèo ở Quảng Ngãi.
 Lạm dự đồ đạt, may bố quan văn;
 Sung chức Sơn phòng Tham hiện mới được
 bốn năm;
 Đòi sang tinh cạnh Đê hình chưa đầy ba tháng.
 Xót nghĩ Kinh thành thất thủ, oán kết ruột đau;
 Sầu lo xa giá chạy dài, hần sâu răng nghiến.
 Liễu giữ cô thành tỉnh việc, hội chúng mưu mà
 thu thập lòng người;
 Chợt nghe tinh cạnh dấy binh, giúp dinh soái
 để lo toan việc nước.
 Vừa mừng quân dân mây hợp;
 Hầu mong tướng sĩ sấm vang.
 Tương phá soái phủ để ghi công, bễ Cần Hải
 khói lang⁽²⁾ bay báo;
 Ngờ đâu tướng thần không gắng sức, thành
 tỉnh Bình⁽³⁾ ngựa xe dọc ngang.
 Cung này, tự liệu tài hèn;

¹ Tượng Châu: Đất Tượng Lâm thời Hán, tức vùng Nam-Ngãi, cũng có thể là châu Vạn Tượng quê tác giả.

² - Khói lang bay báo: Ngày xưa ở nơi biên giới hay khi hành quân đốt cút con lang để lấy khói báo hiệu, vì khói lang lên cao và thẳng. Câu này ý nói định lấy Sứ phủ của giặc ở Sài Gòn.

³ - Thành tỉnh Bình: Thành tỉnh Bình Định.

Không bày kế hoạch.

Muốn lui đến An Nhơn tìm thế thủ, e rằng trái
mệnh để cầu sinh;

Nên lại về bàn tình ⁽¹⁾ để đề phòng, quyết kế
quên mình mà báo quốc.

Không ngờ gian thần bán nước,

Nữ đem lãnh thổ cho Tây.

Bác chúng nghị để làm càn, chiến cục xoay
thành hoà cục;

Mơ cư thành ra đón tiếp, người Nam đổi dạng
người Tây.

Mấy ngày cầm cố đề lao, hiệp bọn Cung tán
thành mưu hòa hảo.

Câu chuyện động binh gây vạ, buộc bọn Cung
vào tội hợp văn thân.

Cung này tự nghĩ:

Thà làm ma có hồn trung vía nghĩa,

Không làm người đeo mặt ngựa đầu trâu.

Chín phần chết thề quyết chẳng từ, sống dẫu
nấu vạc xanh không núng chí;

Một đời sống thêm từng mang tội, chết còn
nhiều hình phạt có ai hay;

Thế chẳng đều sinh

PHẠM TRINH

VỚI BÀI THƠ VỊNH THIÊN ÁN

Chàng Nho sĩ quê làng Chánh Lộ là thủ khoa khoa thi hương cuối cùng của Nho học, Mậu ngọ 1918. Phạm Trinh chỉ làm thơ, ngâm vịnh, và trong số những bài thơ của chàng có bài vịnh Thiên Ân khá ấn tượng.

VỊNH THIÊN ÁN

*Vuông vức ai xây ngó cũng tình
Càng lên cao mây thấy càng xanh
Sông bên góc núi đưa dòng bích
Biển sát chân trời bủa sóng xanh
Giếng Phật mạch sâu mùi nước ngọt
Chuông Thần đêm vắng giọng đưa thanh
Sờ sờ bia đá còn ghi đó
Ngâm vịnh vài câu tỏ tác thành.*

TẠ LINH NHA

MỘT KHÔI LINH HỒN

Tạ Linh Nha sinh năm 1909, mất năm 1986, quê làng Chánh Lộ, gốc dòng khoa bảng, giỏi làm thơ, có tài ứng đối, từng giao du với Tế Hanh, Quách Tào, Quách Tấn, Hàn Mặc Tử và nhiều văn nghệ sĩ, trí thức từ trước cách mạng tháng Tám 1945. Nhưng cuộc đời ông lại cuốn hút theo luồng gió cách mạng từ tuổi thanh xuân cho đến ngày khuất núi. Ông làm thơ và xong lại vứt. Không cốt giữ lại thơ, nhưng mấy di cảo của ông gửi lại là cả *Khôi linh hồn*, như tên một tập thơ đã xuất bản.

HÒA BÀI THƠ VỊNH ĐÀN NGUYỆT CỦA HÀN MẶC TỬ

*Dàn còn hơi hương được bao lăm
Dàn nguyệt xưa nay dậy tiếng tăm
Khuôn mặt tròn đầy trăng nửa tháng
Tiếng lòng cao thấp bậc lên năm
Hai dây tơ buộc lòng đau thắt
Một ngón tay rung lệ nhỏ thắm
Sự nhớ năm nào người dưới nguyệt
Khúc ca hoà với nhịp cung cầm.*

Qui Nhơn, 1933

NGUYỄN VIỆT LÂM

VỚI BÀI THƠ QUÊ HƯƠNG

Nguyễn Việt Lâm quê ở Nghĩa Lộ, không phải là nhà thơ quê hương đúng nghĩa như Tế Hanh nhưng chính quê hương Cẩm thành đã ùa vào thơ ông với nét dễ thương triu mến và sự tự nhiên vốn có của nó.

QUÊ HƯƠNG

*Thiên Bút bên này, Thiên Ân kia,
Sông Trà giải lụa nước trong veo,
Gió khuya chùng hiều lòng nhau nhi
Đưa khúc tình ca quán quýt theo*

*Đông mìa rừng guom loáng ánh swong
Đêm về nghe tiếng lá khua trắng
Cuộc đời đi giữa hai bờ mìa
Như giữa tình quê đậm sắc hương*

*Lãng đãng trăng đi bày nhịp cầu
Hương lan từ đỉnh núi Long Đầu
Xe sông lồng bóng hàng tre trúc
Thành Gấm xa lòng trái mấy thâu?*

NGUYỄN TRUNG HIẾU

THƠ KHÁNG CHIẾN VÀ QUÊ HƯƠNG

Nguyễn Trung Hiếu sinh năm 1925, quê làng Nghĩa Lộ, ra đi kháng chiến, có thơ đăng ở miền Bắc từ những năm năm mươi thế kỷ XX, trở về Nam chiến đấu ở quê nhà từ năm 1966, thơ, kháng chiến và quê hương nhuần nhụy trong một tâm hồn giàu xúc cảm. Ông là hội viên Hội Nhà văn Việt Nam, đã có nhiều sách xuất bản.

VỀ LẠI QUÊ NHÀ

*Từ già quê nhà đi chiến đấu
Mười hai năm, nay lại quay về
Ôi, biết mấy vui mừng, thương nhớ
Đâu neo đường xưa tiễn ta đi?*

*Tiếng ai đó dật dìu, tha thiết
Thác sông Trà hay sóng Chương Dương?
Hòn Bút tựa lưng hòn Thiên Ân
Mắt dõi nhìn bốn mặt quê hương*

Vẫn ngọn bút, giòng sông buổi ấy
Em lớn trong khói lửa, thành người
Ta lại bên nhau, cùng chiến lũy
Vững vàng trong thế tuổi hai mươi

Các anh đâu? Ba Tư, Xuân Phô
Vết gương xưa còn sáng Mỏ Cà
Ai đó nữa? Suối Bùn, Vạn Tượng
Hăm hai năm súng vẫn cầm tay

Máu chưa ráo Phương Đình, Chợ Cát
Giặc đem bom dội xuống Sơn Hà
Em bé chết, tay còn cầm bút
Em sống tìm không thấy mẹ cha

Oi, Giá Vực, Trà Bồng thương nhớ
Có mạnh không, nhà cửa đâu rồi?
Mái trường nhớ buổi ta yêu quý
Cũng tan thành rêu mọc, ngói rơi!

Ai đếm được tội này của giặc
Buổi lên đường, hẹn chỉ hai năm!
Ta lại về nơi ta mong ước
Hy sinh? Không dễ có hai lần

16.5.1966

VÀ NHỮNG GƯƠNG MẶT NGHỆ SĨ

Thời xưa cư dân văn hóa Chăm Pa đã tạo tác nên một phong cách nghệ thuật nơi đây mà sau này các nhà nghiên cứu văn hóa cổ gọi là phong cách điêu khắc đá Chánh Lộ. Nghệ thuật Việt tiếp tục phát triển ở đất này mang nền tảng văn hóa Việt, có sự giao thoa nhất định với văn hóa Chăm Pa. Về nghệ thuật tạo hình có kiến trúc nhà ở dân gian, kiến trúc đền chùa miếu mạo, các hoa văn trang trí. Về nghệ thuật diễn xướng có hát hò, hát hô, có hò dô trên sông Trà Khúc, có bài chòi, tuồng. Phổ biến trong dân gian là ca dao, vè, tục ngữ.

Trên cái nền khá phong phú đó của văn hóa dân gian, nhiều nghệ nhân đã xuất hiện. Bước sang thời kỳ hiện đại, nhiều nghệ sĩ từ đất Cẩm Thành vào Nam ra Bắc và không ít người đã trở thành những văn nghệ sĩ có nhiều đóng góp cho nền nghệ thuật nước nhà. Lại có nhiều văn nghệ sĩ từ các vùng quê khác đến định cư và đóng góp cho nền nghệ thuật đất Cẩm Thành.

Thành phố Quảng Ngãi là nơi sinh trưởng của nhiều văn nghệ sĩ đã và đang hoạt động trong nhiều ngành nghệ thuật trong nước mà ở đây chỉ xin giới thiệu những gương mặt nổi bật nhất.



Họa sĩ
Đường Ngọc Cảnh

Tên thật Dương Ngọc Cảnh. Một danh họa của Việt Nam thời kỳ hiện đại, sinh năm 1925, mất năm 2001, quê quán tại Nghĩa Lộ, hội viên Hội Mỹ thuật Việt Nam, Giảng viên, Trưởng khoa đồ họa Trường Đại học Mỹ thuật Công nghiệp Hà Nội 1965-1985. Ông chuyên vẽ tĩnh vật, là người sáng tạo ra loại tranh vuông (thường là 40x40 rồi 50x50 cm), với chất liệu thạch cao. Đề tài chính của ông đơn giản là hoa quả, cỏ cây quê hương và một số phong cảnh quê hương.

Ông đã có nhiều triển lãm cá nhân trong và ngoài nước, cả ở những nước có nền mỹ thuật xuất sắc như Nhật, Pháp, Liên Xô (cũ).

Họa sĩ Lê Thanh Đức nhận xét:

“Bút pháp giàu tính trang trí phương Đông của ông đã chinh phục cả những con mắt khó tính nước ngoài tại Paris và đặc biệt ở Nhật”.

GS.TSKH Lâm Tô Lộc đánh giá:

“Là cha đẻ của dòng tranh khắc thạch cao, Đường Ngọc Cảnh là một đại thụ của ngành đồ họa. Đây là một trong những khuôn mặt tiêu biểu của giới họa Việt Nam thế kỷ XX”.

Nhà thơ Huy Cận vịnh tranh ông:

*Khung vuông lấy đất làm nền
Ám màu dân tộc làm nên cảnh này
Đẹp đời, đẹp lá, đẹp cây
Ít người mà lại bưng say lòng người.*

Đường Ngọc Cảnh là người điềm đạm ít nói. Về hưu, ông vẫn sống ở Hà Nội xa xôi nhưng đã nhiều lần về thăm quê hương, vẽ phong cảnh quê hương và tổ chức triển lãm tranh.

Đường Ngọc Cảnh đã được trao giải thưởng Nhà nước năm 2001 (sau khi ông mất).

Hiện gia đình tại Hà Nội còn lưu giữ nhiều tranh và bản khắc thạch cao của ông.



Nhạc sĩ
Văn Đông

Tên thật là Trần Quang Huy, sinh năm Kỷ mùi 1919, nhà ở cửa đông thành Quảng Ngãi, mẹ Huế cha Quảng đã tạo tác nên một Văn Đông say mê nghệ thuật hiếm thấy, từ trước 1945 đã nổi lên với ban nhạc Rozambo. Học đàn và sống bằng nghề vẽ, đến Cách mạng tháng Tám ông là uỷ viên Liên đoàn Văn hóa Cứu quốc tỉnh Quảng Ngãi, dạy nhạc và họa ở trường Trung học Bình dân miền Nam Trung bộ và trường Trung học Lê Khiết. Tập kết ra Bắc. Văn Đông tiếp tục sáng tác nhiều ca khúc với các mảng đề tài: giải phóng dân tộc, xây dựng CNXH, Tổ quốc, Đảng, Bác Hồ. Ông là Hội viên Hội Nhạc sĩ Việt Nam ngay từ ngày thành lập Hội (1958). Ông đi học ở Liên Xô và tốt nghiệp Nhạc viện mang tên P.Tchaikowsky

ở Kiev năm 1971. Vân Đông vừa viết ca khúc vừa biên soạn sách nhạc. Các tác phẩm của ông đã xuất bản gồm các tập: *Nhạc lý* (NXB Ty Văn hóa Quảng Ngãi, 1952), *Nhớ về quê mẹ* (Tuyển tập ca khúc, NXB Văn hóa, Hà Nội, 1962), *Nhớ đàn xe nước* (Tuyển tập ca khúc, Hội Văn học Nghệ thuật Quảng Ngãi, 1991), *Một tên gọi, một cuộc đời và tình yêu âm nhạc* (Hồi ký, NXB Âm nhạc, Hà Nội, 1994), *Tập ca khúc Vân Đông* (NXB Âm nhạc, 1994).

Riêng về quê hương Quảng Ngãi, ông có những sáng tác đáng chú ý như *Nhớ đàn xe nước* (1958), *Núi Án, sông Trà quê ta đó* (1972), *Quê tôi đánh Mỹ kiên cường* (1971), *Hát về những dòng sông quê* (1985), *Con sông quê hương* (lời thơ Tế Hanh, 1985)...

Nhạc sĩ Nguyễn Xuân Khoát nhận định:

“Trong âm nhạc của Vân Đông, đây đó trong từng giai điệu, đậm nhạt hoặc ít nhiều khác nhau nhưng đều toát lên một hơi thở khẳng định âm hưởng của ca nhạc dân gian miền Trung”.

Nhạc sĩ Văn Cao viết:

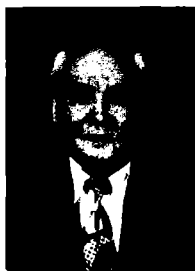
“Những bản âm mà anh đã đưa ra ở ‘Nhớ đàn xe nước’, đặc biệt là ‘Nhớ về quê mẹ’ đã gọi đến nhiều cảnh trí sông nước miền Trung, gọi đến cái tình lắng lặng, sâu lắng của tâm hồn miền Trung”.

Nhà thơ Nguyễn Thụy Kha nói về ca khúc “Nhớ đàn xe nước”:

“Một vùng sông nước đẹp và thơ chậm chậm hiện ra. Lời hát với chất thơ của ca từ chỉ cần đọc lên, chưa cần nghe hát, đã thấy một cái gì chân thật run rẩy trong trái tim tác giả (...) Giữa những hình tượng làng, trung du miền Bắc, con kênh, cánh rừng miền Nam, hình tượng đàn xe nước như điển hình hóa một nhịp sống cần lao của miền Trung”.

Vân Đông mất năm 2002.

Ông đã được giải thưởng Nhà nước năm 2001.



GS -TS Lâm Tô Lộc

Lâm Tô Lộc là nhà nghiên cứu lý luận và lịch sử múa, trong ngành múa Việt Nam cho đến nay ông là giáo sư tiến sĩ duy nhất.

Lâm Tô Lộc sinh năm 1929, quê làng Tịch Điền [nay thuộc phường Nghĩa Chánh], cha gốc Huế, nhà ở phía đông tỉnh thành Quảng Ngãi. Thuở nhỏ, Lâm Tô Lộc đi học trung học ở trường Đồng Khánh (Huế), về quê, tham gia Nông hội Đỏ ở thôn Phú Mỹ Hạ từ trước 1945. Trong kháng chiến chống Pháp, Lâm Tô Lộc công tác ở Hội Văn nghệ Liên khu V (đóng ở tỉnh Bình Định), dựng múa từ năm 1947. Tập kết ra Bắc, Lâm Tô Lộc đi học múa và làm Luận án Phó Tiến sĩ (nay là Tiến sĩ) ở Liên Xô (cũ) năm 1971. Ông dựng múa cho đến năm 1966, sau đó chuyển sang nghiên cứu, biên khảo, hướng dẫn nghiên cứu sinh tiến sĩ. Ông đã viết 14 tác phẩm về múa, tác phẩm được

dịch ra nhiều thứ tiếng. Ông đã được phong tặng danh hiệu Nghệ sĩ ưu tú, hàm Giáo sư. Tác phẩm chính về nghiên cứu lý luận của ông có: *Múa dân tộc Việt Nam và vấn đề phát triển ngôn ngữ kịch múa* (1971), *Nghệ thuật múa dân tộc Việt* (1979), *Xoè Thái* (1985), *Truyền thống và hiện đại trong múa dân tộc Việt* (1988), *Thuật ngữ múa Nga-Pháp-Việt* (1993), *The Relationship between Music and Dance in today Tuong and Cheo theatrical forms* (1994), *Múa dân gian các dân tộc Việt Nam* (1995), *Nghệ thuật múa ở Thăng Long-Đông Đô-Hà Nội* (2003)... Ông còn viết nhiều giáo trình giảng dạy Đại học, Cao đẳng. Ông đã được giải thưởng Nhà nước năm 2001 với cụm công trình: *Nghệ thuật múa dân tộc Việt, Xoè Thái, Truyền thống và hiện đại trong múa dân tộc Việt, Thuật ngữ múa Nga-Pháp-Việt, Máy vấn đề nghệ thuật múa*. Vốn ngoại ngữ phong phú và tri thức sâu rộng đã giúp Lâm Tô Lộc nghiên cứu nhiều công trình có chất lượng cao.

GS Chăm Trọng nhận xét về công trình *Xoè Thái*:

“Tác giả xem xét vấn đề xoè Thái trên các bình diện lịch sử, lý luận, và phương pháp. Kết quả nghiên cứu này là một đóng góp cho

chương trình Thái học của chúng tôi. Các nhà Thái học của Thái Lan đã tham khảo công trình nghiên cứu này”.

Viện sĩ Hàn lâm Khoa học Liên Xô V.V. Vanxlốp nhận xét về công trình *Truyền thống và hiện đại trong múa dân tộc Việt*:

“Ba chương đầu đã vẽ lên toàn cảnh tiến trình nghệ thuật múa dân tộc Việt và đáp ứng yêu cầu của một luận án tiến sĩ khoa học, còn chương 4 có thể coi như một cuốn sách giáo khoa. ở đó múa Việt Nam được xem xét trong quan hệ đa phương với âm nhạc. Chương này là một luận án độc đáo. Về cơ bản, với chúng ta, công trình của Lâm Tô Lộc dường như giới thiệu hai luận án tiến sĩ khoa học”.

TS Nguyễn Thành Đức nhận xét về tác phẩm *Nghệ thuật múa ở Thăng Long-Đông Đô-Hà Nội*:

“Tuy tác giả không nói mình viết về lịch sử nghệ thuật múa Thăng Long-Đông Đô-Hà Nội, nhưng qua các trang sách, tác giả làm rõ tiến trình 990 năm, của các triều đại từ khi nhà Lý dời đô ra Thăng Long...Lâm Tô Lộc đã đúc kết những kinh nghiệm thực tiễn rồi phát triển

một cách sáng tạo thành lý luận múa dân tộc cho từng thời kỳ lịch sử. Đây là việc làm hiếm thấy trong giới nghiên cứu lý luận nghệ thuật múa ở Việt Nam.”

Nhà nghiên cứu Đặng Minh Phương viết:

“GS.TSKH Lâm Tô Lộc là đỉnh cao về nghiên cứu nghệ thuật múa nước nhà”

Lâm Tô Lộc cũng thường viết về nghệ thuật Quảng Ngãi, về những gương mặt nghệ sĩ nổi bật cùng quê hương mà ông yêu mến: họa sĩ Đường Ngọc Cảnh, nhạc sĩ Vân Đông...

Riêng những ca khúc về Quảng Ngãi, Lâm Tô Lộc có *Bình minh trên sóng Trà* (1946). *Trái Cầm thành* (1948)..

Hiện GS.TS Lâm Tô Lộc sống tại Hà Nội. Tuổi đã cao, nhưng ông vẫn đang nỗ lực hoàn thành những công trình còn dang dở để góp phần xây dựng ngành dân tộc-vũ đạo học Việt Nam (ethnochoreologie vietnamiene).



Nghệ sĩ Nhân dân

Lê Thi

Tên thân mật là Sáu Thi, nữ nghệ sĩ nổi tiếng trên lĩnh vực sân khấu Tuồng và dân ca kịch bài chòi, sinh năm 1925, họ Võ ở làng Chánh Lộ phía đông tỉnh thành Quảng Ngãi. Lê Thi cha là dòng dõi khoa bảng, mẹ là người Huế. Từ năm 13 tuổi, Lê Thi đã đi học hát Tuồng ở đoàn hát Hiệp Ý Ban. Năm 17 tuổi, Lê Thi trở thành diễn viên của đoàn, đảm nhận tất cả các vai nữ chính trong các vở Tuồng cổ, đi lưu diễn ở nhiều tỉnh miền Trung, từ Quảng Nam đến Đà Lạt. Cách mạng tháng Tám thành công đánh dấu một bước chuyển trong đời nghệ thuật của Lê Thi. Khởi đầu là phụ trách văn nghệ trong đội tự vệ xã. Năm 1946 Lê Thi tham gia đoàn Văn công miền Nam do tướng Nguyễn Sơn tổ chức. Năm 1952, Lê Thi trở thành diễn viên đoàn Tuồng Liên khu V. Năm

1953, là diễn viên của Đoàn Tuồng Quảng Ngãi thuộc Ty Thông tin tỉnh Quảng Ngãi. Thời gian này Lệ Thi thủ vai Chị Ngộ trong vở Tuồng cùng tên, đi lưu diễn phục vụ khắp nơi trong tỉnh Quảng Ngãi, từ hậu phương đến tiền tuyến, rất được đồng bào, cán bộ, bộ đội thương mến, gọi luôn tên Sáu Thi là Chị Ngộ. Tập kết ra Bắc theo Đoàn Tuồng Liên khu V từ tháng 10.1954, tháng 6.1956, Bộ Văn hóa quyết định chuyển qua Đoàn Dân ca kịch Bài chòi Liên khu V khiến cuộc đời nghệ thuật của Lệ Thi chuyển qua một bước ngoặt mới. Lệ Thi phải mày mò tìm hiểu, nghiên cứu để từ đó có những sáng tạo trong môn nghệ thuật sân khấu mới mẻ này. Vở dân ca kịch bài chòi Thoại Khanh – Châu Tuấn của tác giả Nguyễn Tường Nhân là một thử nghiệm đầu tiên để khẳng định sự tồn tại của thể loại, trong đó Lệ Thi đóng vai Thoại Khanh đã thành công ngoài mong đợi, Lệ Thi được giải diễn viên xuất sắc ở Hội diễn năm 1958. Đoàn mang vở Thoại Khanh- Châu Tuấn đi diễn khắp miền Bắc và được công chúng rất ái mộ, gọi Lệ Thi là Thoại Khanh. Nghệ sĩ Lệ Thi tiếp tục cộng

tác với Đài Tiếng nói Việt Nam, Đài Truyền hình Việt Nam trong thu phát băng đĩa. Lệ Thi cũng từng hát phục vụ Bác Hồ và được Bác khen ngợi. Hoạt động của Lệ Thi còn thể hiện trong các hội nghệ thuật. Năm 1962, Lệ Thi là uỷ viên Ban Chấp hành Hội Văn nghệ Việt Nam. Năm 1967, Lệ Thi được bầu vào Thường vụ Ban Chấp hành Hội Nghệ sĩ Sân khấu Việt Nam. Năm 1972, được Ban Thống nhất giao đào tạo đội ngũ diễn viên, tổ chức thành Đoàn Ca kịch Bài chòi “B” vào Khu V phục vụ chống Mỹ. Năm 1975, Lệ Thi là cố vấn nghệ thuật cho Đoàn Ca kịch Bài chòi tỉnh Thuận Hải (Đoàn Liên khu V cũ). Năm 1984, Lệ Thi là Uỷ viên Hội đồng tư vấn xét duyệt danh hiệu Nghệ sĩ Nhân dân, Nghệ sĩ ưu tú của Chính phủ.

Lệ Thi đã nhận được nhiều danh hiệu cao quý:

- Huy chương chống Pháp hạng Nhất (1958)
- Huân chương chống Mỹ hạng Nhất (1986)
- Huân chương Lao động hạng Ba (1978)

Về nghệ thuật, có :

- Huy chương Vàng hội diễn toàn miền Bắc (1958).

- Huy chương vàng đơn ca toàn miền Bắc (1962).

- Nghệ sĩ Nhân dân (1984).

Hiện NSND Lệ Thi đang sống cùng gia đình tại TP. Hồ Chí Minh.

Tuổi cao, nhưng Lệ Thi vẫn đam mê nghệ thuật và hướng vọng về quê hương. Lệ Thi từng về dự Đại hội Hội Văn học Nghệ thuật Quảng Ngãi lần thứ Nhất (1996), tham gia hướng dẫn câu lạc bộ âm nhạc dân ca bài chòi của tỉnh.



Nghệ sĩ Nhân dân
Trà Giang

Nữ ngôi sao điện ảnh Việt Nam những năm sáu mươi, bảy mươi của thế kỷ XX, mang tên dòng sông quê hương. Nguyễn Thị Trà Giang sinh năm 1942, quê cha ở xã Nghĩa Lộ, thành phố Quảng Ngãi, quê mẹ ở thành phố Phan Thiết mặn mòi vị nước mắm và lộng gió biển khơi. Năm 1950, Trà Giang theo cha mẹ về sống ở Quảng Ngãi rồi Bình Định, đều nằm trong vùng tự do Liên khu V. Theo cha mẹ tập kết ra Bắc, Trà Giang tiếp tục học và vào trường sân khấu - điện ảnh năm 1959, chỉ hai năm sau đã tham gia đóng vai trong phim *Một ngày đầu thu*, tiếp đến 1962, thủ vai chính trong phim *Chị Tư Hậu* rồi liên tục đóng nhiều vai trong nhiều bộ phim nổi tiếng ở miền Bắc, trở thành ngôi sao điện ảnh rất được công

chúng mền mọt, như vai Dịu trong phim: *Vĩ tuyến 17 ngày và đêm*, vai Nhận trong phim *Ngày lễ thánh*. Sau 1975, Trà Giang cùng gia đình vào sống ở thành phố Hồ Chí Minh và tiếp tục đóng vai trong các bộ phim *Huyền thoại người mẹ*, vai người vợ ba của Hoàng Hoa Thám trong phim *Thu lĩnh áo nâu...* Điểm nổi bật làm nên thành công của Trà Giang là đóng vai lúc nào cũng có chiều sâu nội tâm, chân thực, khắc họa rõ dáng nét chân chất của người phụ nữ Việt Nam, đôi mắt như biết nói. Tổng cộng Trà Giang đã đóng trên 20 bộ phim nổi tiếng trong nước và thành tích về nghệ thuật thật đáng nể: Phim *Chị Tư Hậu* do Trà Giang thủ vai chính giạt được Huy chương Bạc trong Liên hoan phim Quốc tế năm 1963, trong phim *Vĩ tuyến 17 ngày và đêm*, Trà Giang đoạt giải diễn viên xuất sắc nhất thế giới trong Liên hoan phim Quốc tế Mác-cơ-va năm 1973. Trà Giang được Nhà nước phong danh hiệu Nghệ sĩ Nhân dân đợt đầu tiên năm (1984). Trà Giang cũng là người có nhiều hoạt động xã hội nổi bật: đại biểu Quốc hội tỉnh Nghĩa Bình liên tiếp 3 khóa V, VI, VII, ủy viên Ban Chấp hành Hội Liên hiệp Phụ nữ

Việt Nam các khóa III, IV, V. Năm 1997, Trà Giang được tặng thưởng Huy chương Lao động hạng Nhất. Từ năm 2000, nữ nghệ sĩ chuyển sang học vẽ và đã có những tác phẩm triển lãm chung với nhóm Hương Cỏ, với các bức họa của nhà thơ Phan Vũ tại TP. Hồ Chí Minh.

Nhà văn Tô Hoàng viết:

“Nói đến hạnh phúc của một đời diễn người ta thường hay nhắc tới những vai diễn khó quên. Đối với Trà Giang, những vai diễn ấy không chỉ đóng khung ở trong những số phận, những bi kịch cá nhân mà còn là số phận, gương mặt của một thế hệ, một giai đoạn lịch sử không lặp lại, có một không hai”.

PHONG VỊ CẨM THÀNH

Thành phố Cẩm Thành có những sản vật đặc biệt từ đất, qua bàn tay con người mà có những hương vị đặc biệt. Các đặc sản trong tỉnh Quảng Ngãi cũng dần hội tụ về thành phố, khiến đến thành phố Quảng Ngãi có thể thưởng thức hầu hết các hương vị của cả vùng đất.

Cá bống Sông Trà

Cá bống sông Trà kho tiêu là món ăn rất được ưa thích xưa nay ở Quảng Ngãi. Ca dao có câu:

Anh đi anh nhớ quê nhà

Nhớ con cá bống sông Trà kho tiêu.

Sông Trà nói chung có nhiều cá bống, nhưng đoạn có cá ngon nằm ở quãng giữa, trong đó có đoạn sông nằm ở phía bắc thành phố Quảng Ngãi. Cá bống có nhiều loại, nhưng ngon nhất là cá bống cát, cá bống cần, lớn bằng đầu đũa con, cá được bắt bằng cách thả ồng, cá còn sống. Các loại cá bống khác, cá lớn quá, hay cá chết đều không ngon. (có thể nhìn cá kho rồi mà miệng cá ngoác ra là biết cá vào lúc kho vẫn còn sống). Cá bống

kho tiêu (kho mận) là thức ăn nhiều bổ dưỡng, thường dùng hằng ngày, hoặc đi làm quà thăm hỏi người ốm đau, sinh đẻ, hoặc làm quà tặng cho người đi xa. Hiện một số quán ăn ở thành phố, nhất là ở khu vực ngã tư chính, gần cầu Trà Khúc, đã sản xuất cá bống kho tiêu đựng trong những chiếc lọ nhỏ để bán cho khách đi đường mang về làm quà.

C á t h à i b a i

Cá thài bai là loài cá rất nhỏ, chỉ bằng cái tăm xĩa răng và sản lượng không nhiều nên không thể trở thành "hàng hóa". Chỉ có người dân địa phương là có thể có cá thài bai để ăn, với một ít nhóm cá nhỏ mua được ở chợ hay mua trực tiếp từ người đánh bắt. Cách kho thài bai là chưng cách thủy, chiêng mỡ, kho với dưa cải, nấu canh... Nếu chưng cách thủy hoặc chiêng mỡ, người ta thường dùng bánh tráng nướng giòn để xúc cá ăn. Vị cá đặc biệt thơm ngon.

Cá bống hay cá thài bai đều có tác dụng bổ dưỡng rất tốt.

D o n V ạn T ượng

Người miền Bắc thường không biết don là món gì, nên mấy chàng hay "cà khịa" đơm đặt vài câu chuyện vui.

Don là một món đặc sản nhưng lại rất bình dân. Ở tỉnh Quảng Ngãi, dọc vùng hạ lưu sông Trà Khúc và sông Vệ đều cào bắt được nhiều don từ dưới sông, đều có nấu món ăn từ don và đều có người đi bán don. Vùng phía đông thành phố Quảng Ngãi chạy thẳng đến vùng đông huyện Tư Nghĩa, giáp với biển, là vùng có rất nhiều don và có món don ngon. Để mô tả cái ngon, sự ghiền don, người xứ Quảng có những câu nói thậm xưng như:

- *Con gái còn son không bằng tô don*

Vạn Tượng

- *Nghèo nghèo nợ nợ*

Cũng kiếm cho được con vợ bán don

Mai sau nó có chết cũng còn cặp ui.

Cặp ui là đồ thường dùng để quảy don đi bán. Trên chiếc đòn gánh còn treo bao bánh trắng đã nướng giòn. Don là một loài ốc hén nhỏ sống dưới sông. Xúc don về, người ta phải qua những công đoạn kỳ công như luộc chín, đãi vỏ lấy ruột. Người ta lại lấy ruột don nấu với khá nhiều nước, thêm ớt và hẹ, nước don trở nên ngọt ngon. Don nấu xong được múc ra bát, bánh trắng nóng giòn bẻ bỏ vào bát để ăn. Don thường được ăn vào buổi xế, sau khi ngủ

trưa dậy. Cũng có khi người ta đem ruột don nấu với rau muống thành canh ăn với cơm, hoặc bỏ vào nấu cháo. Một số nhà hàng hiện nay ở thành phố Quảng Ngãi lại thường làm món ruột don xào, dùng bánh tráng nướng bẻ xúc ăn. Don nấu loãng bán từng tô ăn với bánh tráng nướng thì ở nhiều quán ăn bình dân tại thành phố đều có.

Don chi là món đặc sản bình dân, mà lại rất gây nghiện. Từ mấy năm trở lại đây, người ta phải đóng don sống vào thùng ướp đá gửi vào bán ở thành phố Hồ Chí Minh là vì vậy.

Chim mía

Chim mía không phải là một loài riêng mà chỉ chung cho các loài chim ngù trong những đồng mía bạt ngàn của tỉnh Quảng Ngãi. Ở Quảng Ngãi người ta hay nhắc tới chim mía Xuân Phổ (một làng thuộc huyện Tư Nghĩa, phía tây tỉnh lỵ ngày nay) là vì ở đây có nhiều mía, nhiều chim và thịt chim thơm ngon. Song việc đánh bắt chim mía hầu như diễn ra khắp các nơi trong tỉnh Quảng Ngãi, tất nhiên bao gồm cả các làng thuộc thành phố Quảng Ngãi ngày nay. Người ta có nhiều cách đánh bắt

chim mía như đánh úp lưới, đánh giăng lưới. Về cách nấu, người ta có thể rim khô bằng mỡ, thêm gia vị trong cháo, có khi còn dồn thêm thịt heo nạc vào bụng chim. Cầu kỳ hơn, người ta còn dùng trứng vịt đỏ bót lòng rồi bỏ chim đã làm sẵn cùng gia vị vào quả trứng, chưng cách thủy để ăn. Hiện một số nhà hàng ở thành phố Quảng Ngãi vẫn có thực đơn chim mía.

Đường phèn

Là một loại đường đặc sản ở tỉnh Quảng Ngãi. Thuở xưa khi chưa có nhà máy sản xuất đường theo lối công nghiệp, ở Quảng Ngãi người ta sản xuất ra nhiều đường bằng các chòi ép mía nấu đường thủ công, đổ vào muống như hình cái phễu, gọi là đường muống. Từ đường muống, người ta có thể chặt ra từng miếng để ăn, nhưng thường thì dùng nó làm nguyên liệu để chế biến các món ăn khác, trong đó có các loại đường đặc sản. Ngay ở địa bàn thành phố thuở xưa có đồng mía bạt ngàn và điều đáng quý là ở làng Vạn Tượng được coi là cái nôi của đường phèn, đường phôi. Để nấu được đường phèn, người ta dùng đường muống, nay là đường RS, cùng

các phụ gia như vôi, trứng gà, dầu phụng, nấu đến độ nào đó thì tiến hành lọc, rồi cô cho đường “tối”, đổ vào vại đã đặt sẵn “ghim” (bằng tre, chỉ) để đường dựa vào kết tinh. Sau khoảng một tuần lễ, người thợ dóc đường ra nong, đập vỡ thành mầu nhỏ phơi khô cho vào bao ni-lông, đem bán. Đường phèn thành phẩm có màu vàng nhẹ, trong suốt. Đường phèn được xem là thức ăn bổ dưỡng, thường dùng với nước trà. Người ta cũng thường dùng đường phèn chung với chanh hay hoa phượng để chữa ho cho trẻ sơ sinh. Ngày nay, đường phèn được dùng phổ biến trong uống trà Lipton. Qua chiến tranh, các hộ làm đường phèn, đường phổi từ Vạn Tượng đã chuyển lên ở nội thành Quảng Ngãi và mở các cơ sở sản xuất ở đây. Hiện có rất nhiều nơi bày bán đặc sản đường phèn, đường phổi cho du khách mua về làm quà.

Đường phổi

Các hộ làm đường phèn cũng đồng thời là những hộ làm đường phổi và kẹo gương. Nguyên liệu, phụ gia nấu đường phổi, công đoạn nấu đường phổi ban đầu tương tự như

đường phèn. Nhưng đến khi đường “tới”, người ta nhấc chảo ra khỏi lò, để cố định trên mặt đất, dùng cái bạng (to gần bằng chày giã gạo) đánh đường quay tít trong chảo cho tới khi đường sủi tăm dâng cao, rút bạng ra, dùng dao cắt nhanh kịp khi đường đang nóng. Đường nguội, người ta gõ nhẹ lấy ra từng miếng. Miếng đường thành phẩm lỗ rỗ, lại có hình lá phổi, nên người ta gọi đó là đường phổi. Đường phổi dòn và thơm, được bày bán ở nhiều nơi trong và ngoài thành phố Quảng Ngãi.

Thời thịnh hành những năm nửa đầu thế kỷ XIX, ở Vạn Tượng có đến hàng trăm hộ làm đường phèn, đường phổi.

Kẹo gương

Là loại kẹo mỏng, từng miếng trong như gương nên gọi là kẹo gương. Kẹo gương vốn xuất phát từ thị trấn cổ Thu Xà, phía đông huyện Tư Nghĩa, nơi có nhiều người Hoa sinh sống, sau này các hộ làm đường kẹo đặc sản ở tỉnh lỵ Quảng Ngãi đều làm kẹo gương, bởi kẹo thơm ngon và được khách hàng ưa

chuộng. Nguyên liệu nấu kẹo gương là đường RS, mạch nha, chanh, đậu phụng, mè ran. Khi nấu đường “tối”, người ta đổ vào đó đậu phụng rang (lạc rang) rồi đổ cháo đường lên một mặt bàn rộng đã trải sẵn mè (vùng) rang đã chà sạch vỏ, trải đều và thật mỏng xong dùng dao cắt nhanh từng miếng trước khi đường nguội, để vỡ, rồi kẹp thời cho vào túi ni-lông để giữ cho đường được thơm ngon. Kẹo gương thường dùng với nước trà, được coi là món đặc sản thanh nhã, thơm ngon. Từ năm 1958, ở tỉnh lỵ Quảng Ngãi đã có một vài tiệm nhỏ nấu bán kẹo gương và mạch nha. Đến năm 1959 trở về sau, nghề làm kẹo gương và mạch nha đã lan rộng nhiều nơi trong tỉnh Quảng Ngãi, tại thị xã và các thị trấn Mộ Đức, Đức Phổ, Sông Vệ, Thu Xà. Hiện nay ở thành phố Quảng Ngãi có nhiều cơ sở sản xuất kẹo gương để bán đi trong thành phố và nhiều nơi trong tỉnh, trong nước.

M Ạ C H N H A

Mạch nha Quảng Ngãi xuất phát từ làng Thi Phổ, huyện Mộ Đức. Trong chữ Hán, hai chữ mạch nha có nghĩa là mộng lúa, thứ nguyên

liệu để sản xuất ra món đặc sản này. Mạch nha Thi Phổ thời Pháp thuộc từng được đem đi dự đấu xảo ở Hà Nội, Huế , được cấp bằng khen, và người sản xuất được phong hàm “cửu phẩm mạch nha”. Thực ra mạch nha không phải là sáng chế của người Mộ Đức, vì ở Trung Quốc và nhiều nơi trong nước ta từ xưa đã có mạch nha. Nhưng mạch nha Mộ Đức vẫn thơm ngon nổi tiếng

Từ năm 1959, tác giả Nguyễn Xuân Phát viết trên tạp chí *Chấn hưng Kinh tế* (Sài Gòn) như sau:

“Trước kia, một số lớn mạch nha dùng trong nước đều phải nhập cảng. Nhưng nhờ ở kỹ thuật chế biến mạch nha tinh vi hơn của dân chúng Quảng Ngãi, số mạch nha tiêu thụ trong nước hiện nay đều do Quảng Ngãi cung cấp. Mạch nha Quảng Ngãi cũng rất thơm, rất ngon, được đóng hộp chu đáo, không kém gì mạch nha ngoại quốc”.

Để làm được mạch nha người ta phải qua rất nhiều công đoạn như ủ lúa nếp cho ra mộng, phoi, giã nhỏ, nấu xôi trộn vào, ép lấy nước, nấu cô đặc thành kẹo và đổ vào lon sữa bò. Cũng là đường kẹo đặc sản, nhưng vị ngọt của mạch nha khác với đường phèn, đường phôi, kẹo gương vì nó là loại đường chế biến từ tinh

bột, ngọt dịu và thơm, được xem là “ôn tính”, bổ dưỡng. Ở Thi Phổ hiện nay vẫn có một số hộ sản xuất mạch nha theo lối cổ truyền, không chuyên. Ở thành phố Quảng Ngãi cũng có một số hộ làm mạch nha. Mạch nha được bày bán ở nhiều nơi, thường được dùng với bánh tráng nướng giòn, hoặc đơn giản hơn là dùng thìa, đũa con để vich ăn. Nếu mua được loại mạch nha làm bằng nếp ruồng, theo lối cổ truyền ở Thi Phổ thì rất tuyệt. Ở thành phố Quảng Ngãi, người ta thường bán mạch nha cùng với các loại đường kẹo đặc sản khác, giá cả rất phải chăng.

Ở Quảng Ngãi có câu thơ dường như để “tiếp, thị” cho các đặc sản trên:

*Đường phôi, chim mía, mạch nha
Ai về Quảng Ngãi thử qua một lần.*

B á n h n ồ

Loại bánh làm bằng nếp ran nổ bung ra như hoa. Người ở xa gọi đó là một loại bánh cốm, nhưng bánh nổ khác xa bánh cốm cũ cách làm lẫn hương vị. Nếp nổ được chọn kỹ để khi ran trên chiếc trà đất nổ bung ra rất to, ran xong người ta phải lượm cho kỹ hết vỏ trấu, xên đường trên chảo rồi trộn cho đều vào nổ ran,

cho vào khuôn đóng thanh những cây bánh vuông dài, cắt thành từng lát dày độ vài phân, đem sấy giòn. Hầu hết các gia đình ở Quảng Ngãi vào dịp giỗ, tết đều không thể thiếu bánh nỏ. Ngày xưa cứ mỗi dịp tết đến là nhà nhà đều dện bánh nỏ, tiếng vỗ dện vang khắp thôn xóm. Ở tỉnh lỵ Quảng Ngãi ngày nay, đã có những hộ chuyên làm bánh nỏ để bán ra thị trường thường niên, nhất là vào dịp tết cổ truyền. Khách ở xa đến cũng thường mua bánh nỏ về làm quà. Bánh nỏ là một đặc sản Quảng Ngãi nhưng rất bình dân, thường được dùng với nước trà, hương vị rất ngon, ăn nhiều vẫn không ngấy.

Các món đặc sản đường phèn, đường phôi, kẹo gương, mạch nha, bánh nỏ thương hiệu Quảng Ngãi cũng lan đến nhiều cửa hàng ở các tỉnh lân cận như Bình Định, Quảng Nam và thành phố Đà Nẵng.

B á n h ỉ n

Loại bánh làm bằng bột nếp hay bột đậu xanh ran chín, quét với một ít đường xêch, dện vào khuôn bánh, gỡ ra, sấy khô. Ở tỉnh

Quảng Ngãi hầu như ở đâu cũng làm bánh in trong dịp giỗ, tết. Ở thành phố Quảng Ngãi nhiều hộ làm bánh in, nhiều tiệm có bán bánh in. Bánh in bột nếp thường gọi là bánh in, bánh làm bằng bột đậu xanh thì gọi là bánh đậu xanh.

Bánh in, bánh đậu xanh được xếp trong túi nilon lớn nhỏ khác nhau bán ở các cửa hiệu. Đặc biệt loại bánh đậu xanh sấy được nhiều người ưa thích.

B á n h t h u ẫ n

Là loại bánh làm bằng bột gạo và trứng gà, có hình như cái thuẫn. Người ta đổ bột và trứng gà vào chậu, dùng dụng cụ xoắn như chiếc lò xo ngồi đánh rất lâu cho tới khi bột và trứng thật nhuyễn, rồi đổ vào khuôn đồng sắp sẵn trên một chảo lửa than. Bánh chín nở bung ra như hoa, màu vàng dịu. Người ta đem sấy bánh cho thật khô cứng rồi cho vào bao. Bánh thuẫn ngon và bổ, là thứ bánh rất thông dụng trong các dịp lễ, tết ở Quảng Ngãi. Bánh được bày bán ở hầu hết các tiệm tạp hóa.

Từ đây trở lên đều là các thức cổ truyền. Nói đến phong vị Quảng Ngãi cũng không thể

quên các loại bánh như bánh tét, bánh ú, bánh hộc dừa, bánh bó, các loại mứt như mứt dừa, mứt gừng. Mứt gừng có hộ sản xuất bán lên miệt Kon Tum, Gia Lai vào dịp tết. Những thức này đều thông dụng.

B ò k h ô

Bò khô gằn như không phải là đặc sản cổ truyền, nhưng lại là món ăn bán rất chạy. Trẻ em rất thích món bò khô. Món bò khô chỉ mới xuất hiện ở thành phố Quảng Ngãi từ khoảng sau năm 1990, nhưng nhờ sự hấp dẫn và tiện dùng, nó nhanh chóng trở thành một đặc sản của thành phố Quảng Ngãi. Nhiều hộ sản xuất bò khô ở thành phố Quảng Ngãi làm ăn rất thịnh đạt. Sản phẩm bò khô được nhiều khách hàng trong nước rất ưa chuộng, được bán sang cả các nước châu Á, châu Âu. Bò khô được làm thành từng miếng nhỏ, chín sẵn, có tầm gia vị, đóng trong bao ni-lông theo trọng lượng. Cứ khoảng 2.5 kg thịt bò tươi thì sản xuất được 1 kg bò khô. Các loại gia vị có củ hành, ớt, tỏi, sả, đường, mắm, muối... Khi dùng, chỉ cầm xé vỏ lấy ra ăn, thường dùng để làm thức nhắm khi uống rượu, bia. Ngon, tiện

dụng, nhưng món bò khô không thực rẻ như các thức kể trên. Bò khô được xem là món khá cao cấp, khách thường mua làm quà cho người ở xa. Tại thành phố Quảng Ngãi, hiện đã có khá nhiều chủ hiệu sản xuất bò khô, hầu hết các tiệm bán đặc sản và nhiều tiệm khác đều có bán bò khô, với việc đóng gói có trọng lượng, lớn nhỏ khác nhau.

B á n h x è o

Bánh xèo là món ăn thông dụng và khoái khẩu của người dân tỉnh Quảng Ngãi. Xưa kia việc ăn cơm thường nhật trở nên nhàm chán, vào những lúc nông nhàn, mưa gió lạnh lẽo, nhà nông thường xay bột đúc bánh xèo. Thường trong mỗi nhà đều có một vài khuôn bánh. Người nội trợ ngồi nơi bếp suốt cả buổi liên để đúc. Bột đúc bánh là bột gạo xay nhuyễn khuấy trong nước. Bên chảo lửa, người ta tráng mỡ hoặc dầu lên mặt khuôn, đổ bột lên, bột gặp dầu nóng kêu “xèo” rõ to, lại bỏ thêm ít thịt heo hoặc tôm, một ít giá ngấn. Lại tiếp tục đổ vào các khuôn khác. Khi bánh chín, mở nắp cầm vỉ lật xếp đôi chiếc bánh có hình bán nguyệt, vớt ra. Bánh xèo là món thường

dùng để cúng vào dịp rằm tháng Mười. Ở miệt Đức Phổ, trong các ngày giỗ đều có cúng bánh xèo. Người ta không xấp đôi, mà cuộn tròn bánh. Ở các hàng quán ở thôn quê rải rác có nhiều hàng quán có bán bánh xèo thường ngày.

Thành phố Quảng Ngãi cách đây không lâu lắm cũng là làng quê, ngày nay vẫn thấp thoáng ẩn hiện màu sắc của nhà quê, trong đó có cái thú đúc bánh xèo, xoi bánh xèo.

Không biết từ bao giờ ở đường Phan Đình Phùng thành phố Quảng Ngãi hình thành nhiều quán bánh xèo kế liền nhau, nhiều người gọi đùa là Phố Hàng Xèo. Cách làm bánh xèo ở đây không khác mấy với ở nhà quê, tuy việc thái hành có thể dài hoặc ngắn hơn ở quê, bánh được hãm dòn hơn, nước chấm chế biến rất kỹ lưỡng và bao giờ cũng có bánh tráng mỏng để cuốn bánh xèo với rau sống. Gặp bè bạn, bà con anh em mà lúc trong túi không nhiều tiền, cũng có thể chiêu đãi một bữa bánh xèo đã đời.

TỪ THÀNH PHỐ RA ĐI...

Thành phố Quảng Ngãi nằm ở vị trí trung tâm của tỉnh, các con đường ngày nay đã được xây dựng, việc đi lại trở nên nhanh chóng, thuận tiện, giúp cho việc đi đến các nơi trong tỉnh để tham quan và nghiên cứu trở nên dễ dàng. Tại thành phố Quảng Ngãi, người ham mê khoa học và có óc phiêu du có thể dễ dàng đi đến những điểm đáng chú ý trong tỉnh Quảng Ngãi.

Từ TP Quảng Ngãi đến huyện lỵ Bình Sơn dài 24 km Quốc lộ 1. Trên địa hạt Bình Sơn có Khu kinh tế Dung Quất. Khu kinh tế này rộng đến 40.000 ha, có nhiều đường ngang lối dọc, nhiều nhà máy đã mọc lên. Phía Bắc có cửa Sa Cần thơ rộng, có bãi biển Khe Hai sạch đẹp, là nơi thu hút khá nhiều du khách đến tắm biển.

Từ TP Quảng Ngãi đến huyện lỵ miền núi Trà Bồng 55 km, gồm đoạn Quốc lộ 1 đến huyện lỵ Bình Sơn 24 km cộng với 21 km tỉnh lộ 622 từ Bình Sơn đến Trà Bồng. Tại Trà Bồng có Bảo tàng Khởi nghĩa Trà Bồng và miền Tây Quảng Ngãi, các nhân tố văn hoá cổ truyền dân tộc Cor.

Từ TP Quảng Ngãi đi huyện Tây Trà, tính từ huyện lỵ Trà Bồng đi tiếp về hướng tây 35 km. Ở huyện Tây Trà, có các di tích về cuộc khởi nghĩa Trà Bồng 28.8.1959, có núi Cà Đam hùng vĩ, có Gò Rô lịch sử, có các giá trị văn hóa dân tộc Cor .

Từ TP Quảng Ngãi qua cầu Trà Khúc đã là huyện lỵ Sơn Tịnh. Từ huyện lỵ Sơn Tịnh theo Quốc lộ 24 B đi 13 km về hướng đông có Khu chứng tích Sơn Mỹ ghi lại cuộc tàn sát đẫm máu của quân Mỹ ngày 16.3.1968; đi tiếp 2 km sẽ đến bãi biển và khu du lịch Mỹ Khê, tiếp tục đi vài ba km nữa sẽ đến thắng cảnh Thạch kỳ diệu tầu đứng chênh vênh trên gành biển. Từ huyện lỵ Sơn Tịnh theo tỉnh lộ trực chỉ hướng Tây khoảng 15 km có di tích chiến thắng Ba Gia 31.5.1965.

Từ TP Quảng Ngãi đi huyện Sơn Hà, tính từ huyện lỵ Sơn Tịnh theo con đường trên lên tới huyện lỵ Sơn Hà 55 km. Tại huyện Sơn Hà có các nhân tố văn hoá dân tộc Hre, có sông Rhin, sông Hre hùng vĩ, thượng nguồn của sông Trà Khúc.

Từ TP Quảng Ngãi đi huyện Sơn Tây, tính từ huyện lỵ Sơn Hà đi tiếp 35 km nữa. Huyện

Sơn Tây có các nhân tố văn hóa cổ truyền dân tộc Ca Dong.

Từ TP Quảng Ngãi theo Quốc lộ 1 về phía nam chỉ 4 km là đến thị trấn La Hà, nơi đặt huyện lỵ Tư Nghĩa, đi 4 km nữa là đến thị trấn Sông Vệ. Nhưng muốn đi đến vùng đông hay tây huyện Tư Nghĩa thì không cần phải đến huyện lỵ. Từ thành phố Quảng Ngãi đi trực chỉ hướng tây 24 km sẽ đến công trình đập đầu mối Thạch Nham kỳ vĩ, có sức tưới 50 ngàn ha đất canh tác. Từ thành phố đi trực chỉ hướng đông 8 km là đến thị tứ cổ Thu Xà, có Chùa Ông kiến trúc độc đáo, đi men theo hữu ngạn sông Trà Khúc chỉ vài cây số nữa sẽ đến Cổ Lũy cô thôn, một trong những cảnh đẹp của Quảng Ngãi.

Từ TP Quảng Ngãi theo Quốc lộ 1 trực chỉ về phía nam 20 km đến huyện lỵ Mộ Đức, quê hương của đồng lúa bát ngát, có đặc sản mạch nha nổi tiếng. Huyện Mộ Đức có nhà lưu niệm Phạm Văn Đồng ở gần huyện lỵ.

Từ TP Quảng Ngãi theo tỉnh lộ 624 đi về hướng Tây Nam 9 km sẽ đến thị trấn Chợ Chùa, huyện lỵ Nghĩa Hành. Ở huyện Nghĩa

Hành có di tích Ủy ban Kháng chiến Hành chính Nam Trung bộ thời kháng chiến chống Pháp.

Từ TP Quảng Ngãi đi huyện lỵ Minh Long: từ Nghĩa Hành đi tiếp 20 km. Huyện Minh Long có đồng bào H're sinh sống, có loại chè lá đặc sản, có Thác Trắng nên thơ.

Từ TP Quảng Ngãi đi huyện Đức Phổ: theo Quốc lộ 1 trực chỉ về hướng nam 40 km đến huyện lỵ. Huyện Đức Phổ phía đông có cửa Mỹ Á, phía nam có cửa Sa Huỳnh. Sa Huỳnh là nơi phát hiện đầu tiên các di vật của nền văn hóa Sa Huỳnh, có đồng muối nổi tiếng. Tại đây đã hình thành Khu du lịch lớn.

Từ TP Quảng Ngãi đi huyện Ba Tơ 60 km, theo Quốc lộ 1 trực chỉ hướng nam 30 km, đến Thạch Trụ theo Quốc lộ 24 A trực chỉ hướng tây 20 km. Tại huyện lỵ có Nhà Bảo tàng khởi nghĩa Ba Tơ. Ba Tơ là nơi sinh sống lâu đời của đồng bào dân tộc H're giàu bản sắc văn hóa.

Từ TP Quảng Ngãi đi huyện đảo Lý Sơn: Theo Quốc lộ 24 B đi về hướng đông - đông bắc 24 km đến cảng Sa Kỳ, đón thuyền khách

đi ra đảo 18 hải lý, trong khoảng hai tiếng đồng hồ. Huyện đảo Lý Sơn có Chùa Hang, có các di tích về các đội dân binh đi tuần thú ở Hoàng Sa và Bắc Hải (Trường Sa), có kiến trúc đình làng Lý Hải. Lý Sơn là hòn đảo nổi tiếng về nghề trồng hành tỏi.



TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. BCH Đảng bộ tỉnh Quảng Ngãi
LỊCH SỬ ĐẢNG BỘ TỈNH QUẢNG NGÃI 1929-1945
NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2005
2. BCH Đảng bộ tỉnh Quảng Ngãi
LỊCH SỬ ĐẢNG BỘ TỈNH QUẢNG NGÃI 1945-1975
NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1999.
3. BCH Đảng bộ thị xã Quảng Ngãi
PHONG TRÀO YÊU NƯỚC CỦA NHÂN DÂN VÀ
LỊCH SỬ ĐẢNG BỘ THỊ XÃ QUẢNG NGÃI 1930-1975
NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1999.
4. BCH Đảng bộ phường Nghĩa Chánh
PHONG TRÀO YÊU NƯỚC CỦA NHÂN DÂN VÀ
LỊCH SỬ ĐẢNG BỘ PHƯỜNG NGHĨA CHÁNH
Xuất bản năm 2003.
5. Bùi Đình
TIM, HIẾU PHONG TRÀO YÊU NƯỚC CHỐNG PHÁP
CỦA NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGHĨA 1885-1945
Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng và Sở VH TT
Nghĩa Bình, 1985.
6. Cao Xuân Dục
QUỐC TRIỀU HƯƠNG KHOA LỤC
Nguyễn Thuý Nga, Nguyễn Thị Lâm dịch,

Cao Tự Thanh hiệu đính và giới thiệu.
NXB TP Hồ Chí Minh, 1993

7. Cao Chư
CÁC NHÀ KHOA BẢNG NHO HỌC QUẢNG NGÃI
1819-1918
NXB Đà Nẵng, 2001
8. Đào Duy Anh
VIỆT NAM VĂN HÓA SỬ CƯƠNG
NXB Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2002
9. Hồng Sinh - Hồng Phú
SAO SÁNG SÔNG TRÀ
Hội Văn nghệ Nghệ An, 1975
10. Nhiều tác giả
QUẢNG NGÃI - ĐẤT NƯỚC, CON NGƯỜI, VĂN HÓA
Sở VH TT Quảng Ngãi, 2001
11. Nhiều tác giả
DI TÍCH VÀ THẮNG CẢNH QUẢNG NGÃI
Sở VH TT Quảng Ngãi, 2001
12. Nhiều tác giả
KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC LÊ TRUNG ĐÌNH
VÀ PHONG TRÀO CẦN VƯƠNG QUẢNG NGÃI
Sở VH TT Quảng Ngãi, 1997

13. Nguyễn Bá Trác
QUẢNG NGÃI TỈNH CHÍ
Tài liệu đăng trên Nam Phong tạp chí, 1933
(Bản sao lưu tại Thư viện Tổng hợp tỉnh Quảng Ngãi)
14. Nguyễn Đóa - Nguyễn Đạt Nhon
ĐỊA DƯ TỈNH QUẢNG NGÃI
Imerimeri Mirade (Vien-de) Huế, 1939.
15. Nguyễn Hồng Sinh
THƠ VĂN YẾU NƯỚC VÀ CÁCH MẠNG QUẢNG NGÃI
Hội Văn nghệ Nghệ An, 1975.
16. Phạm Trung Việt
NON NƯỚC XỨ QUẢNG
NXB Khai Trí, Sài Gòn, 1971
17. Phạm Trung Việt
THI CA VÀ GIAI THOẠI MIỀN ẤN - TRÀ
Cẩm Thành Thư xã xuất bản, 1973.
18. Phạm Trung Việt
KHUÔN MẶT QUẢNG NGÃI 1764-1916
NXB Nam Quang, Sài Gòn, 1973
19. Quốc sử quán triều Nguyễn
ĐẠI NAM NHẤT THỐNG CHÍ (bản dịch)
NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1970 - 1971

20. Quốc sử quán triều Nguyễn
ĐẠI NAM LIỆT TRUYỆN (4 tập - bản dịch)
NXB Thuận Hóa, Huế, 1997
21. Quốc sử quán triều Nguyễn
ĐẠI NAM THỰC LỤC (37 tập - bản dịch)
NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, từ 1975 đến 1978
Và nhiều tài liệu khác.



城池

麻綾絲
外無財貨無相偷盜雖貧亦無乞丐射獵之
割性以積無湯藥死則妻孥亦無為墳無棺擗

廣義省城
前省城在平山縣富仁社地嘉隆初移于富

登地六年移今治
思義府治
周三百四丈

轄安和社嘉隆初在德安坊明命三年移今所

平山縣治
周初建八丈竹改今所轄仙桃村嘉

募德縣治
周初建八丈竹改今所轄善堤能

Một trang của sách Đại Nam nhất thống chí [1909] chép về tỉnh thành Quảng Ngãi

M U C L U C

Thay lời giới thiệu	5
Lời thưa	9
<input type="checkbox"/> TỔNG QUÁT VỀ THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI	11
<input type="checkbox"/> NIÊN BIỂU TỪ TỈNH THÀNH ĐẾN THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI	15
<input type="checkbox"/> CÁC LÀNG XÃ XUA	45
<input type="checkbox"/> TRÀ GIANG VÀ BÀU GIANG	55
<input type="checkbox"/> NÚI BÚT VÀ NÚI ÔNG	64
<input type="checkbox"/> TỪ "THÀNH" ĐẾN "PHỐ"	71
<input type="checkbox"/> VIỆC MƯU SINH	86
<input type="checkbox"/> DẤU XUA CÒN ĐÓ	99
<input type="checkbox"/> HỌC HÀNH, KHOA CÚ	141
<input type="checkbox"/> VĂN CHƯƠNG	152
<input type="checkbox"/> VÀ NHỮNG GƯƠNG MẶT NGHỆ SĨ	176
<input type="checkbox"/> PHONG VỊ CẨM THÀNH	193
<input type="checkbox"/> TỪ THÀNH PHỐ RA ĐI.....	208

TỪ TÌNH THÀNH ĐÈN THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI

C a o C h u

Chịu trách nhiệm xuất bản

Giám đốc: **VÕ VĂN ĐÁNG**

Tổng biên tập: **NGUYỄN ĐỨC HÙNG**

Biên tập: **NGUYỄN KIM HUY**

Trình bày: **PHƯƠNG QUỲNH**

Can bìa và phụ bản: **HỒNG KHANH**

Sửa bản in: Tác giả

IN 1.000 CUỐN. KHỔ 13x19cm TẠI CÔNG TY IN - SÁCH - THIẾT BỊ
QUANG NGÃI THEO TNKH SỐ 98/1653/XB-QLXB CỤC XUẤT BẢN CẤP
NGAY 21/11/2003. QĐXB SỐ 749/QĐXB NHÀ XUẤT BẢN ĐÀ NẴNG
CẤP NGÀY 22/11/2005 IN XONG NỘP LƯU CHIẾU THANG 1/2006

GIÁ: 40.000đ



CAO CHÍ

- Sinh năm 1959
- Quê quán: Nghĩa Hành - Quảng Ngãi
- Hội viên Hội Nhà báo Việt Nam
- Hội viên Hội Văn nghệ dân gian Việt Nam

CÁC SÁCH ĐÃ XUẤT BẢN

- ✓ NHÌN LẠI SƠN MỸ (1988 - Tái bản lần thứ 4)
- ✓ VĂN HỌC DÂN GIAN NGHĨA BÌNH (Soạn chung với Đào Văn A - 1986)
- ✓ MỘT TRĂM CÂU CA DÂN GIAN QUẢNG NGÃI (1991)
- ✓ QUẢNG NGÃI - ĐẤT NƯỚC, CON NGƯỜI, VĂN HÓA (1996 - Soạn chung)
- ✓ DI TÍCH VÀ THẮNG CẢNH QUẢNG NGÃI (2001 - Soạn chung)
- ✓ CÁC KHOA BẢNG NHO HỌC QUẢNG NGÃI 1819 - 1918 (2001)



Thành phố Quảng Ngãi nhìn từ bờ bắc sông Trà

NYB DÀ NẴNG
TỪ TỈNH THÀNH ĐẾN THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI
CAO CHÍ